

LUẬN TỊNH ĐỘ

Nguyên tác: **Thích Ca Tài**

Dịch và chú thích: **Giới Niệm – Diệu Thảo – Chúc Đức**

Hiệu đính: **Cs. Định Huệ**

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với những dịch phẩm khác, dịch phẩm nhỏ này cũng nằm trong khuôn khổ kế hoạch phiên dịch do các vị thầy đáng kính của chúng tôi đề ra.

Nguyên tác chữ Hán của sách này có tên Tịnh Độ Luận do Thích Ca Tài soạn vào đời Đường, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 47, No.1963, tr. 83-104. Khoảng năm 627 – 645, ngài Ca Tài trụ ở chùa Hoằng Pháp, kinh đô nhà Đường. Cũng như người cùng thời là Đại sư Thiện Đạo, chịu ảnh hưởng của thiền sư Đạo Xước, Sư hoằng dương giáo nghĩa Tịnh Độ, soạn và hiệu đính nhiều bộ luận. Tịnh Độ Luận là tác phẩm được Sư biên soạn dựa vào bộ An Lạc Tập của ngài Đạo Xước, nhưng công phu hơn nhiều, đã làm nổi bật tư tưởng của An Lạc Tập. Bộ luận gồm 3 quyển chia thành 9 chương, dùng hình thức hỏi đáp trình bày đầy đủ và mạch lạc các nghĩa Báo thân Tịnh độ, Hóa thân Tịnh độ, các phẩm và căn cơ vãng sinh, lí luận về vãng sinh, nêu các trường hợp thực tế vãng sinh, đồng thời so sánh Tịnh độ Cực Lạc với Tịnh độ Đâu-suất, nhấn mạnh và xác quyết khả năng vãng sinh của phàm phu. Rất nhiều hành giả tông Tịnh Độ ở Trung Quốc và Nhật Bản đã sử dụng bộ luận này.

Khi phiên dịch sách này, chúng tôi giữ nguyên nội dung và bố cục của nguyên tác, chỉ thay đổi một ít từ cho phù hợp về thời gian tính, đặt lại tên một số chương cho gọn hơn, đồng thời, đưa cước chú vào để người đọc đỡ công tra cứu. Phần lớn cước chú chúng tôi đều căn cứ vào Từ Điển Phật Học Huệ Quang, Phật Quang Đại Từ Điển là chính, ngoài ra còn tham khảo Phật Học Đại Từ Điển của Đinh Phúc Bảo, Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Kinh Duy-ma-cật Sở Thuyết (phẩm 11- Bồ-tát Hạnh) v.v...

Mặc dù, chúng tôi đã cố gắng hết sức với hy vọng giúp ích chút ít cho người muốn tìm hiểu sâu về pháp môn Tịnh Độ. Tuy vậy, bản dịch Việt ngữ này chắc khó tránh khỏi khuyết điểm. Kính mong các bậc thức giả hoan hỉ chỉ bảo cho.

Nhóm phiên dịch.

LỜI TỰA

Đời Đường, Thích Ca Tài ở chùa Hoằng Pháp, Kinh đô soạn.

Cửa huyền Tịnh độ, mười phương đều khen; cõi báu Di-đà, phàm thánh chung vui. Thế nên, mười sáu phép quán[1] rộng lớn hưng thịnh ở Ấn Độ, giáo lý cứu phẩm[2] được mong cầu mãnh liệt tại Trung Hoa. Tôi thường mở kinh sách ra đọc, suy xét kỹ lời của Phật, mạo muội cho rằng tông này là con đường tu tập thiết yếu. Người lĩnh hội được tông này thì dập đầu mong cầu, người chưa thông hiểu thì xem qua còn do dự. Nếu ai không để tâm nơi tông này thì e rằng cuối cùng phải mãi bị trôi chìm trong bóng đêm sinh tử.

Nay tôi xem các kinh, đọc các luận, rút ra những điều cốt yếu, soạn thành bộ Luận Tịnh Độ. Các bậc tiên hiền đời xưa như pháp sư Huệ Viễn[3], Tạ Linh Vận[4], v.v... tuy đều cầu sinh về Tây phương, nhưng cuối cùng chỉ tự lợi cho riêng mình, nên người học đời sau không có chỗ nương theo tu tập. Đời gần đây có thiền sư Đạo Xước[5] soạn bộ An Lạc Tập (1 quyển), tuy có dẫn nhiều kinh để trình bày sơ lược đạo lý, nhưng văn nghĩa xen tạp, chương phạm lộn xộn, khiến người đọc đời sau cũng do dự mà không quyết định. Còn nay bộ sách này do tôi sưu khảo các sách, dẫn đầy đủ lý lẽ, biên thành chín chương, văn nghĩa rõ ràng, phạm mục rành mạch, khiến cho người đọc thấy rõ ràng như thấy vật ở trong lòng bàn tay. Điều nguyện của tôi là giáo lý Tam phúc[6] mãi mãi được truyền bá, lời kinh Tứ thệ[7] vĩnh viễn là khuôn phép, mười sáu phép quán được xiển dương, mọi người đều sinh về nơi chín phẩm, ngõ hầu khiến cho chúng sinh trong sáu đường[8] thăm thăm bỏ hẳn chốn Uế, bốn loài xao động mãi ở đài sen, dù chưa bị kịp tiền hiền, cũng đều đến được cõi Tịnh.

Kính lễ đức Phật A-di-đà

Ở thế giới Tây phương Cực lạc

Khéo lập thệ rộng cứu chúng sinh,

Con nguyện vãng sinh, dập đầu lễ.

Vương tòa đài sen, Ngài đoan tọa,

Thân phóng diệu quang chiếu tám phương,

Ngũ nhãn[9] thấy khắp tất cả cõi,

Con nguyện vãng sinh, dập đầu lễ.
Ngũ phần[10] tròn sáng tính thường trụ,
Đại bi tiếp độ, thọ vô lượng,
Lòng từ vô duyên[11] độ chúng sinh,
Con nguyện vãng sinh, dập đầu lễ.
Cõi báu trang nghiêm ngàn vạn sắc,
Đều từ Như ý châu sinh ra,
Thấy, nghe, nghĩ, ném, sờ, tội diệt.
Con nguyện vãng sinh, dập đầu lễ.
Suối, chim, rừng, sáo vang tiếng ca,
Âm thanh diễn nói pháp sâu xa.
Chúng sinh nghe chúng liền Bất thoái,
Con nguyện vãng sinh, dập đầu lễ.
Bồ-tát Quán Âm đại từ bi,
Xem khắp chúng sinh như con một,
Tay báu tiếp dẫn tợ mẹ hiền,
Con nguyện vãng sinh, dập đầu lễ.
Bồ-tát Thế Chí đại tự tại,
Bước, ngồi chấn động cõi Đại thiên,
Hóa Phật, Bồ-tát đều qui tụ,
Con nguyện vãng sinh, dập đầu lễ.
Thánh chúng tụ hội đông dường biển,
Như các sao châu về Bắc đẩu,

Bình đẳng cứu khổ khắp ba cõi,
Con nguyện vãng sinh, dập đầu lễ.
Nay con xem khắp Đại Tạng Kinh,
Tóm chung nghĩa lý làm chín chương,
Người đọc đều phát tâm Bồ-đề,
Nguyện đồng vãng sinh nước An Lạc.

LUẬN TỊNH ĐỘ

Nguyên tác: **Thích Ca Tài**

Dịch và chú thích: **Giới Niệm – Diệu Thảo – Chúc Đức**

Hiệu đính: **Cs. Định Huệ**

Quyển thượng

Có công tử Trê Tục hỏi tiên sinh Tịnh Độ:

-Tôi từng nghe rằng đạo Phật cao siêu, dứt đường ngôn ngữ, pháp môn sâu kín, bất chỗ tâm hành. Đó là vì ngôn ngữ đều sinh ra từ tình thức hư vọng, mọi tâm hành đều là ý tưởng điên đảo. Nhưng nay nói muốn sinh về Tây phương thì chuyên xưng tán danh hiệu Phật A-di-đà, thế thì, lẽ nào những lời “dứt đường ngôn ngữ” là sai, “bất chỗ tâm hành” chẳng đúng? Tôi vì tình thức còn vướng chấp, chưa lĩnh hội được nghĩa rộng lớn, xin gõ cửa nhờ ngài cao minh mở bày lý sâu kín. Nhưng cõi chẳng phải như nhiệm, mà thanh tịnh do tự tâm, nay lại nghe dạy chuyên chú nhớ tưởng Tây phương, tôi muốn lĩnh hội được chỗ chưa hiểu này. Mười phương đều thanh tịnh, nhưng chỉ cầu sinh về một phương. Nay tôi đem tâm thức còn bị ràng buộc này đến xin ngài tháo mở giúp cho.

Tiên sinh nói:

- Hay thay câu hỏi của ông! Nếu không phải bậc minh triết thì ai giải đáp được? Nhưng pháp môn sâu màu thật đúng là tâm ý của Như Lai, còn tôi thì thẹn mình không sáng suốt, nên chỉ thử bàn luận thôi! Người thông đạt nhờ hiểu biết bén nhạy, nhìn qua liền thấy đúng; kẻ phàm phu do trí

tuệ cạn cợt, đưng đầu cũng vướng mắc. Tuy Thánh đạo thật rộng lớn, thứ bậc có tám muôn, nhưng nói tóm lại, chẳng ngoài Sự và Lý. Hai yếu tố này giống như hai bánh của cỗ xe, hai cánh của con chim, nếu thiếu một thì xe không thể đi xa, chim không thể bay cao được. Như Luận Khởi Tín có hai môn Chỉ và Quán; Chỉ thì chuyên Lý, Quán thì chuyên Sự. Nếu chưa thông suốt hai môn này thì sẽ sinh giả dối và vướng mắc mà thôi; còn dứt sạch nói năng, bật hết suy tưởng là Lý, cầu sinh Tây phương, trì niệm hiệu Phật là Sự. Nhưng ba cõi chỉ do tâm biến hiện, trong mọi cõi đều chẳng phải nhờ, cho nên nếu chưa lên hàng Thập địa thì hãy tạm dùng cảnh để tịnh hóa tâm mình. Tuy nhiên, mười phương đều thanh tịnh, mà cảnh giới trải quá rộng, do đó, muốn khiến tâm ý chuyên nhớ tưởng đến việc vãng sinh, chỉ nên cầu sinh về một phương.

CHƯƠNG I.

XÁC ĐỊNH THỂ TÍNH CỦA CỖ NƯỚC

Gồm hai phần: 1) Thể tính, 2) Thuộc hay không thuộc Tam giới.

- **Hỏi:** Cửa của cõi ấy phạm thánh cùng vào, cõi báu A-di-đà mười niệm được lên. Đức Phật A-di-đà đã chấp nhận cho hàng Đại thừa, Tiểu thừa đều đến được cõi của Ngài, muôn loài đều được vãng sinh, nhưng tôi chưa biết hình tướng và thể tính cõi ấy thế nào?

- **Đáp:** Thường thì màu sắc sắc sỡ làm lóa mắt người, lời văn hoa mỹ che lấp lý lẽ. Nay vì muốn khiến cho kẻ ngu và người trí đều hiểu, nên ở đây bỏ hết những lời phù phiếm, chỉ trình bày điều thiết thực.

I.1 THỂ TÍNH

Có ba thứ Tịnh độ là Pháp thân tịnh độ, Báo thân tịnh độ, và Hoá thân tịnh độ.

I.1.1 Pháp thân Tịnh độ

Có hai nghĩa: Thể của Năng trụ nhân[12], và thể của Sở trụ độ[13].

I.1.1.1 Thể của Năng trụ nhân

Theo Luận Khởi Tín giải thích, đó là Như Lai Tạng, thể ấy có đủ ba nghĩa đại.

a)Thể đại: Tất cả pháp đều là Chân như bình đẳng không thêm bớt, tức là Chân như một vị. Thể này đâu chỉ bao hàm cả trong lẫn ngoài, mà cũng chung cho phàm và thánh.

b)Tướng đại: Như Lai Tạng có đầy đủ công đức tính vô lậu, tức là có vô số công đức khác nhau. Tướng đại này chỉ loài hữu tình mới có, loài vô tình thì không. Cho nên, kinh Niết-bàn ghi: “Loại không có Phật tính là những vật vô tình như tường, vách, ngói, sỏi, v.v...”.

c)Dụng đại: Vì Như Lai Tạng có thể sinh nhân quả thiện thế gian và xuất thế gian, nên đó chính là dụng của Tướng đại nói ở trên.

Nay hai nghĩa Tướng đại và Dụng đại đã là thể của Năng trụ nhân, nhưng lại nói chúng khác nhau, bởi vì căn cứ vào nghĩa Chân như một vị.

I.1.1.2 Thể của Sở trụ độ

Lấy nghĩa Thể đại của Chân như một vị làm thể của Sở trụ độ, nghĩa là làm chỗ nương cho vô số đức.

Như thế, ở Tịnh Độ này, nhân và độ cùng một thể mà chia ra hai nghĩa.

I.1.2 Báo thân Tịnh độ

Có hai loại: Thật báo độ và Sự dụng độ.

I.1.2.1 Thật báo độ

Nhân và độ cũng có cùng một thể, nghĩa là muôn đức khởi ra lúc ban đầu là thể của độ ấy. Như phần Thập bát viên tịnh của luận Nhiếp Đại Thừa ghi: “Đại không, vô tướng, v.v... làm cửa, Tam tuệ[14] làm đường” , và kinh Duy-ma ghi: “ Tổng trì là vườn, pháp vô lậu là rừng cây”. Nếu nói Nhân năng trụ là người thâm tóm muôn đức mà thành Phật, thì nhân và độ ở đây, tất cả Bồ-tát từ địa vị Kim cương tâm[15] trở xuống đều không thấy được, vì chỉ có Phật và Phật mới thấy mà thôi.

I.1.2.2 Sự dụng độ

Nhân và độ khác thể, nghĩa là thể giới Pha-lê-kha Liên hoa tạng, v.v... là thể của Sở trụ độ. Do đó, luận Nhiếp Đại Thừa ghi: “Tịnh Độ lấy Liên hoa vương làm chỗ nương; đại định, đại bi, vẻ đẹp, tướng quý, v.v... làm thể của Nhân năng trụ”. Luận Nhiếp Đại Thừa cũng ghi: “Ứng thân lấy đại định, đại bi làm thể”. Nhân và độ này, các Bồ-tát từ Sơ địa trở lên cho đến Thập địa thấy được tùy theo mức chứng ngộ của mình. Sự thấy ấy

không như nhau, nghĩa là các Địa có cao thấp khác nhau thì sự thấy cũng có thô diệu sai biệt. Cho nên, luận Nhiếp Đại Thừa ghi: “Nếu lìa Ứng thân thì Bồ-tát từ Sơ địa trở lên, sẽ không đủ hành trang Bồ-đề”. Thân đó gọi là Báo thân, hoặc Thọ dụng thân, hoặc Ứng thân. Hoàn trả gọi là báo, đáp lý gọi là ứng. Vì người khác mà hưởng pháp vị thì gọi là thọ dụng. Do đó, có thể gọi Báo thân là Thực thân, vì cũng giống như Thọ dụng thân.

I.1.3 Hoá thân Tịnh độ

Cũng có hai loại:

1) Thân thành tựu hạnh lợi tha trong ba đại a-tăng-kỳ[16] kiếp, tức là Hóa thân tùy cơ. Thân và Độ ở đây thường thị hiện không ngừng ở cõi khác trong một kiếp, hoặc trăm năm, có đủ 32 tướng quý và 80 vẻ đẹp tùy hình, nghĩa là kiếp sống luôn luôn đổi mới, mà thường xuyên bát Niết-bàn.

2) Hóa thân đang không mà chợt có, tức là nương vào Hóa thân này lại hóa hiện nhiều Hóa thân khác. Như Phật Thích-ca là Hóa thân tùy cơ lại phân thành các Hóa thân, tức là Hóa thân đang không có mà chợt có; có thể hiện làm vượn, khi, ngựa v.v... , không phải chỉ hiện thân Phật.

Thân đã có hai, độ cũng như thế, giống như các hoa sen vi diệu ở thế giới Diệu Hỷ, đây là **Hoá tịnh độ tùy cơ**; cũng như trong kinh Duy-ma-cật, Như Lai ấn ngón chân xuống đất thì Tam thiên thế giới[17] đều thanh tịnh, tức là Hóa tịnh độ đang không mà chợt có. Hai thân và hai độ này, hàng Bồ-tát Địa tiền[18], hàng Nhị thừa và phàm phu đều thấy được. Do đó, luận Nhiếp Đại Thừa ghi: “Nếu lìa Hóa thân, hàng Thanh Văn độn căn và người mới phát tâm tu hành ưa thích giai vị đều không thành tựu được quả vị”. Pháp thân và Pháp thân tịnh độ thì chỉ tuệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn mới thấy được. Báo thân và Báo độ thì nhục nhãn và thiên nhãn cũng thấy được.

-Hỏi: Tịnh Độ đã có ba, nhưng tôi chưa biết Tây phương thuộc Tịnh Độ nào?

-Đáp: Cõi Tây phương cũng có ba thứ. Nếu là cõi mà Bồ-tát từ Sơ địa trở đi dùng Chính thể trí[19] thấy được thì đó chính là Pháp thân tịnh độ; nếu là cõi mà Bồ-tát ở Gia hạnh vị[20] dùng Hậu đắc trí thấy được thì chính là Báo thân tịnh độ; nếu là cõi mà Bồ-tát Địa tiền cùng hàng Nhị thừa và phàm phu thấy thì chính là Hóa thân tịnh độ. Ví dụ các Bồ-tát như Long Thọ v.v... vãng sinh thì đều thấy cả ba thứ Tịnh độ Hóa thân, Pháp thân và Báo thân, vì bậc ở giai vị cao thấy được giai vị thấp. Vì nghĩa này, nên

trong các kinh luận phán cõi Tây phương là Báo độ hoặc là Hóa độ, đều chẳng sai.

-Hỏi: Đã biết Tây phương có đủ ba cõi, nhưng tôi chưa biết ngày nay phàm phu niệm Phật nguyện vãng sinh, sẽ được sinh về đâu?

-Đáp: Theo Nhiếp Luận, người ấy chỉ sinh về Hoá thân tịnh độ, không thấy được Pháp thân tịnh độ và Báo thân tịnh độ. Trong Hoá thân tịnh độ này, có hai loại chúng sinh là thai sinh và hóa sinh.

+Thai sinh lại có hai loại:

1) Người nghi ngờ: Theo kinh Vô Lượng Thọ, người này sinh trong cung điện bảy báu ở biên thành của cõi Cực Lạc, trong 500 năm không được thấy Phật, gọi là thai sinh.

2) Người thật có cha mẹ, gọi là loại thai sinh. Như kinh Cổ Âm Thanh Vương Đà-la-ni ghi, Phật A-di-đà cũng có cha mẹ. Kinh ghi: “Thành ấy tên là Thanh Thái, rộng mười ngàn do-tuần, trong đó có rất đông tầng lớp Sát-đế-lợi. Cha Ngài là Chuyển Luân Thánh Vương Nguyệt Thượng, mẹ tên Thủ Thắng Diệu Nhan, con tên Nguyệt Minh, đệ tử hầu hạ tên Vô Cầu Xung, đệ tử trí tuệ tên Lâm Quang, đệ tử thần túc tên Chủ Hóa, ma tên Vô Thắng, Đê-bà-đạt-đa tên Tịch Tĩnh. (Đó là những chúng sinh tự hóa sinh, không phải là người ngày nay niệm Phật được vãng sinh. Thế tức là nơi chốn chỉ có một, mà mọi người đều thấy khác nhau).

+Cõi hóa sinh: Theo các kinh luận, có ba: Cõi thuần Đại thừa, cõi thuần Tiểu thừa, và cõi Đại thừa xen lẫn Tiểu thừa.

1.Cõi thuần Đại thừa: Chúng sinh sinh ở chỗ này chỉ học Đại thừa. Như trong chín phẩm vãng sinh, thì những người này thuộc ba phẩm bậc thượng. Cho nên Luận Vãng Sinh ghi: “Cõi của hàng thiện căn Đại thừa không có hạng người chệch lạc, nghi ngờ Phật pháp. Cõi này cũng không có người nữ, hàng Nhị thừa và kẻ khuyết tật”.

2.Cõi thuần Tiểu thừa: Hạng chúng sinh chỉ học Tiểu thừa thì sinh về đây. Nếu xét theo chín phẩm vãng sinh, thì những người này thuộc hai phẩm bậc trung. Do đó, luận Đại Trí Độ ghi: “Có cõi Diệu Tịnh ở ngoài ba cõi, các A-la-hán sẽ sinh về đây”.

3.Cõi Đại thừa xen lẫn Tiểu thừa: Chúng sinh học cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa thì sinh về đây. Nếu xét theo chín phẩm vãng sinh, những người này thuộc phẩm hạ bậc trung và ba phẩm bậc hạ. Như người sinh về phẩm hạ bậc trung, trong kinh ghi, đó là người hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ,

làm việc nhân từ thế gian, gặp thiện tri thức giảng cho nghe 48 lời đại nguyện của Phật A-di-đà, đã được nghe những lời nguyện ấy, lại còn học pháp Đại thừa lẫn pháp Tiểu thừa, cho đến người dù đã chứng quả A-la-hán, nhưng rồi lại hồi tâm hướng về Đại thừa. Còn người sinh về ba phẩm bậc hạ là người cũng nhờ nghe 48 đại nguyện của Phật A-di-đà, hoặc nghe 12 thể loại kinh, hoặc niệm Phật A-di-đà, mà sinh được về cõi ấy, đều phát tâm Bồ-đề.

Nói sơ lược thì có ba Tịnh độ, nhưng nếu phân biệt rõ ràng thì chúng sinh khởi hạnh có nhiều trường hợp khác nhau, cho nên cõi thấy được khi vãng sinh cũng khác nhau rất nhiều. Nếu hiểu như thế, thì trong kinh luận phán định cõi Tây phương là Báo độ hay là Hóa độ, ta đều chẳng thấy trở ngại. Nhưng ta biết chư Phật tu hành cảm được cả hai độ Báo và Hóa. Như Nhiếp Luận ghi: “Bậc Gia Hạnh cảm được Hóa thân, bậc chứng được Chính thể trí cảm được Báo thân”. Song dù Báo thân hay Hóa thân, cũng đều nhằm thành tựu chúng sinh. Thế thì, độ chẳng đối bày, hạnh không lường tu, chỉ tin lời Phật, y theo kinh mà chuyên niệm Phật thì sẽ được vãng sinh, cũng chẳng cần mưu cầu Báo thân với Hóa thân làm gì!

- **Hỏi:** Có thể biết, Pháp thân Tịnh độ, theo lý, bao trùm khắp nơi, còn Báo độ và Hóa độ lẽ ra phải có ranh giới. Nhưng nói cõi Tây phương đã có đủ Báo độ và Hóa độ thì căn cứ vào văn kinh nào để chứng minh?

- **Đáp:** Báo độ và Hóa độ có thể có ranh giới hoặc không có ranh giới. Như Thật báo độ, ở trong Báo độ, không có ranh giới. Nghĩa là Đức Như Lai tu hành trọn vẹn tám muôn hạnh, trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp, đầy đủ Nhị giáo[21], Ngũ phần pháp thân sáng rõ, tướng quý soi tận từng giọt nước biển, vẻ đẹp trải khắp hết bụi núi non, Tam minh[22] sáng suốt, Nhị trí[23] cùng soi, cũng giống như rỗng gằm mây hiện, cộp rỗng gió nổi. Thế thì, đâu thể đem bấu vật để trang nghiêm cõi này, cũng không thể dùng ranh giới để hạn định cõi này được. Chỉ Phật mới thấy được vẻ đẹp của cõi này, Bồ-tát chưa ghé mắt đến được. Còn ở Sự dụng độ, dưới có trụ kim cương nâng đỡ, trên có đất lưu ly óng ánh, bên ngoài có lan can bằng bảy báu vây quanh, bên trong có ao nước tám công đức lấp lánh, châu báu trang hoàng rừng cây xinh đẹp, lưới báu giăng trên cung điện nguy nga. Thân đã đủ muôn đức, độ cũng đầy vẻ đẹp; cõi như thế thì có ranh giới.

Trong Hóa độ, căn cứ vào sức nguyện đại bi của chư Phật, cõi này bao trùm khắp chúng sinh giới, tức là không có ranh giới. Còn căn cứ theo lý vì giáo hoá chúng sinh, nên thân luôn luôn đổi mới sinh mạng mà thường xuyên nhập Niết-bàn, thì cõi này có ranh giới.

Nghĩa “Cõi Tây phương là Báo độ” xuất xứ từ kinh Đại Thừa Đồng Tính. Kinh ghi:

- Bồ-tát Trí Thông hỏi Đức Phật: “Báo thân của Như Lai như thế nào?” Đức Phật nói: “Thân ta mà hiện ông đang thấy đây chính là Báo thân của Như Lai. Lại ở cõi nước thanh tịnh, có thân đã thành Chính giác, và có thân sẽ thành Chính giác, tất cả đều là Báo thân của Như Lai”.

Kinh giải thích rằng thân ở trong Tịnh độ thành Phật gọi là Báo thân, thì đó chính là Thọ dụng thân, không phải Thật báo thân; nếu báo là Hóa thân thì đó là Hóa thân vi tế.

Kinh ghi: “Thân ta mà ông hiện đang thấy đây chính là Báo thân”, nghĩa là ở trong Uế độ cũng thấy được Báo thân.

Kinh này lại ghi: “Thân thành Phật ở trong cõi năm trước có chính pháp, tượng pháp, mật pháp chính là Ứng hóa thân”, tức là kinh ấy nói thân thành Phật trong Uế độ đều là Hóa thân. Nhưng kinh lại nói “Thân ta mà ông hiện đang thấy đây chính là Báo thân”, nghĩa là ở trong Uế độ cũng được thấy Báo thân. Vậy tại sao trong Tịnh độ không được thấy Hóa thân? Do đó, có thể biết rằng hai cõi Uế và Tịnh đều có đủ hai thân Báo và Hóa.

Nói Tây phương là Hóa độ, bởi kinh Quán Thế Âm Thọ Ký ghi:

- Nay thiện nam tử, Phật A-di-đà có tuổi thọ vô lượng, đến trăm ngàn ức kiếp mới hết. Sau khi Phật nhập Niết-bàn, chính pháp tồn tại ở đời lâu bằng tuổi thọ của Phật. Thiện nam tử, ngay khi chính pháp của Phật A-di-đà hủy diệt quá nửa đêm, ánh mặt trời vừa xuất hiện, Bồ-tát Quán Thế Âm thành bậc Đẳng chính giác dưới cội Bồ-đề, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai. Cõi nước của Phật này tên là Chúng Bảo Phổ Tập Trang Nghiêm, cõi này không có Thanh Văn, Duyên Giác. Sau khi Đức Phổ Quang Công Đức Như Lai nhập Niết-bàn và chính pháp đã hoại diệt, Bồ-tát Đại Thế Chí liền thành Phật hiệu là Thiện Trụ Bảo Vương Như Lai. Cõi nước, ánh sáng, tuổi thọ, cho đến chính pháp của Phật này cũng giống như vậy.

Hơn nữa, kinh Cổ Âm Thanh Vương Đà-la-ni ghi: “Phật A-di-đà có cha mẹ, con, các đệ tử như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đề-bà-đạt-đa, v.v...”

I.2 THUỘC HAY KHÔNG THUỘC TAM GIỚI

I.2.1 Thuộc Tam giới

- **Hỏi:** Báo độ thuần tịnh và vi diệu vượt xa ba cõi, những chúng sinh được giáo hóa ở đây đều đã vượt khỏi Phần đoạn sinh tử[24]. Về lý, cũng dễ tin rằng cõi này vượt ngoài ba cõi. Dù cõi này thanh tịnh, song sự thanh tịnh chưa vi diệu, vì chúng sinh được giáo hóa ở đây là những Bồ-tát Địa tiền. Thế thì, cõi này đúng ra là thuộc Tam giới hay không thuộc Tam giới?

- **Đáp:** Nếu xét về Phật thì cõi này vi diệu vượt ngoài Tam giới. Nếu xét về chúng sinh thì cõi này có đủ hai nghĩa: thuộc Tam giới và không thuộc Tam giới. Trước hết, nói về trường hợp thuộc Tam giới, căn cứ lẽ hàng phàm phu và Thánh Hữu học thuộc ba quả[25] được vãng sinh về đây, thì cõi này thuộc Tam giới, vì những chúng sinh như thế chưa ra khỏi Tam giới.

- **Hỏi:** Làm sao biết được nghĩa này?

- **Đáp:** Như kinh Vô Lượng Thọ ghi: “A-nan bạch Phật rằng: -Bạch Thế Tôn, cõi này đã không có núi Tu-di, v.v... thì Tứ Thiên Vương và trời Đao-lợi trụ ở đâu? Phật đáp: -Nương theo nghiệp mà trụ”. Vậy, cõi này đã có người rồi, lại có Tứ Thiên Vương, nên biết đó là cõi Dục. Kinh này lại ghi: “Đức Phật bảo ngài Di-lặc: “Ông thấy tất cả những thứ trang nghiêm từ mặt đất lên đến cõi trời Tịnh cư[26] chăng?” Ngài Di-lặc đáp: “Con đã thấy rồi”. Thế thì, nên biết Báo độ này có trong hai cõi Dục và Sắc, nhưng không nói gì đến cõi Vô sắc.

- **Hỏi:** Tại sao không nói đến cõi Vô sắc?

- **Đáp:** Vì ý kinh muốn khen ngợi sự trang nghiêm, vi diệu của Tịnh độ, nhằm khuyên mọi người cầu vãng sinh về đó, cho nên không bàn đến cõi Vô sắc, nhưng thể của nó có.

- **Hỏi:** Thân này và cõi kia đều thuộc cõi Dục, sao Phật lại khuyên người cầu vãng sinh?

- **Đáp:** Tuy có cùng tên gọi là cõi Dục, nhưng nghĩa khác nhau. Cõi Dục ở đây có hai nghĩa: Có Thượng tâm dục[27], và có Chung tử dục. Bởi cõi Dục có đủ hai nghĩa nên nam và nữ ở đây mê đắm nhau, khởi lòng tham chạy theo sắc và thanh, ưa thích ở nhà lửa trong ba cõi. Tây phương dục giới chỉ có Chung tử dục, không có Thượng tâm dục. Đã không có Thượng tâm dục, thì không có những lỗi lầm nói trên, cũng không có tâm ác và tâm vô ký, chỉ có tâm thiện. Do đó, phần Thập Bát Viên Tịnh của Nhiếp Luận ghi: “Tịnh độ chỉ có lạc thọ, không có khổ thọ và xả thọ”. Như kinh Đại Pháp Cổ ghi: “Khổ thọ là bất thiện, lạc thọ là thiện, xả thọ là vô ký”. Đã chỉ có tâm thiện, thì không có chỗ nào phát sinh việc ác. Do

đó, kinh Vô Lượng Thọ ghi: “Trong cõi nước Phật A-di-đà không có chỗ nào cho làm ác”. Cho nên, tuy nói là Tây phương Dục giới, nhưng đâu thật giống cõi Dục? Cõi Sắc cũng như thế.

-**Hỏi:** Tịnh độ vi diệu, nên chúng sinh đều ưa thích. Đã muốn khuyên người cầu vãng sinh, sao lại phải nói chỗ ấy thuộc Tam giới?

- **Đáp:** Đó là điều kinh nói, chẳng liên can đến người. Hơn nữa, nếu chỗ ấy thuộc Tam giới thì chúng sinh chưa dứt sạch phiền não thuộc Tam giới được sinh về. Nếu chỗ ấy ở ngoài Tam giới thì bậc Thánh hữu học và phàm phu chẳng có phần, vì không thể khiến cho chúng sinh ở trong Tam giới còn đầy phiền não được sinh vào Báo độ ở ngoài ba cõi. Do nơi ấy ở trong ba cõi nên dễ vãng sinh; nơi ấy lại không có Thượng tâm dục, nên chúng sinh ở đấy hoàn toàn không bị lui sụt.

- **Hỏi:** Tịnh độ ấy đã thuộc Tam giới thì lẽ ra phải có sự lui sụt, nhưng sao lại gọi là Bất thoái chuyển?

- **Đáp:** Tam giới là tên gọi chung, chẳng phải là tên của một cõi. Như thế giới Diêu Hỷ ở Đông phương có châu Diêm-phù-đề, có trời Đao-lợi, có nam, có nữ, nhưng lại được gọi là Tịnh độ, thì đâu có ra ngoài Tam giới? Cõi ấy đã ở trong Tam giới, và có người nữ, nên cũng gọi là cõi Dục, thế thì có thể cho là giống với cõi Dục Ta-bà được sao?! Cõi ấy là Tịnh độ, cõi này là Uế độ. Nay phán Tịnh độ ấy chỉ là Hóa thân tịnh độ, thì chúng sinh trong Hóa độ ấy đều ở trong Tam giới. Còn nếu Tịnh độ ấy là Báo thân tịnh độ, thì chúng sinh nơi ấy đều ở ngoài Hóa độ, tức là ở ngoài Tam giới. Sở dĩ như thế, bởi Tịnh độ có ba phẩm hơn kém nhau. Như thế giới Diêu Hỷ ở Đông phương là Tịnh độ hạ phẩm, vì có nam và nữ lẫn lộn. Thế giới Cực Lạc ở Tây phương là Tịnh độ trung phẩm, vì có cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Thế giới Chúng Hương ở phương Trên là Tịnh độ thượng phẩm, vì không có Nhị thừa. Ba phẩm Tịnh độ này đều ở trong cõi Dục, bởi vì có chỗ ở riêng của người và trời. Thế giới Diêu Hỷ có trời và người, như kinh Duy-ma-cật ghi: “Từ cõi Diêm-phù-đề cho đến trời Đao-lợi”. Thế giới Cực Lạc có trời và người, như kinh Vô Lượng Thọ ghi: “Phật bảo ngài Di-lặc: Ông có thấy những việc trang nghiêm từ mặt đất trở lên đến trời Ngũ tịnh cư chăng?”. Thế giới Chúng Hương có người và trời, như kinh Duy-ma-cật ghi: “Khiến cho trời và người đều được vào, tuân giữ giới luật mà tu hành”. Những thế giới ấy đã có chỗ ở riêng của trời và người, thì đều ở trong cõi Dục. Nếu những thế giới ấy thuộc cõi Dục, dù có cả trời, thì chỗ ở của trời ấy, nên biết, phải ở trong cõi Dục. Nếu những thế giới ấy ở cõi Sắc, tuy có trời, nhưng không có người, vì cõi Sắc ở trên cao nên người không thể lên được. Nếu những thế giới ấy ở ngoài Tam giới, thì không có chỗ ở riêng của người và trời.

Giống như Tịnh độ có ba phẩm, Uế độ cũng có ba phẩm, như Kinh ghi: “Từ đây đi về phía đông, có một thế giới tên là Tu-kha, đất đai ở đó có lẫn cát và đá hình tam giác, mỗi năm có hai trận mưa, nước thấm ướt chưa quá năm tấc đất. Chúng sinh nơi ấy chỉ ăn cỏ, mặc vỏ cây, mong sống không được, cầu chết chẳng xong. Đó là Uế độ trung phẩm. Lại có một thế giới có các loài cọp, sói, thú dữ, cho đến rắn, rít đều bay được, gặp người liền ăn thịt, chẳng phân biệt là người tốt hay người xấu. Đó là Uế độ hạ phẩm. Thế giới Ta-bà thường có chư Phật xuất hiện, có chúng sinh phát tâm Bồ-đề, từ đất sinh ra lương thực, người có lễ, nghĩa. Đó là Uế độ thượng phẩm.

Tịnh độ tuy có ba phẩm, nhưng người vãng sinh về đây đều được Bất thoái chuyển, bởi bốn lý do:

1) Do tuổi thọ lâu dài, nên không thoái chuyển, như Kinh ghi: “Ở Tịnh độ, chúng sinh có tuổi thọ đến vô lượng a-tăng-kỳ kiếp”. Chỉ cần tu hành trong ba a-tăng-kỳ kiếp thì được thành Phật, huống gì đến vô lượng a-tăng-kỳ kiếp. Ở Uế độ, tuổi thọ ngắn, nên chúng sinh bị thoái chuyển.

2) Có chư Phật và Bồ-tát làm thiện tri thức nên không thoái chuyển, như Kinh ghi: “Chúng sinh ở Tịnh độ được cùng các thượng thiện nhân tụ tập một chỗ”. Còn ở Uế độ, do chúng sinh gặp nhiều ác tri thức, nên bị thoái chuyển.

3) Ở Tịnh độ không có người nữ, đối tượng của sáu căn đều là duyên giúp tiến đạo, cho nên chúng sinh nơi ấy không bị thoái chuyển, như kinh Vô Lượng Thọ ghi: “Mắt thấy sắc, liền phát tâm Bồ-đề, cho đến ý duyên với pháp, cũng liền phát tâm Bồ-đề”. Ở Uế độ, do có người nữ, và đối tượng của sáu căn đều là duyên gây thoái đạo, cho nên chúng sinh nơi đây bị thoái chuyển.

4) Ở Tịnh độ chỉ có tâm thiện, nên không có sự thoái chuyển, như Kinh ghi: “Ở Tịnh độ không có chỗ nào làm ác”. Còn ở Uế độ, do có cả tâm ác và tâm vô ký, nên chúng sinh ở đây bị thoái chuyển.

1.2.2 Không thuộc Tam giới

Nếu người vãng sinh là Bồ-tát từ Sơ địa trở lên, hoặc A-la-hán, hoặc Bích-chi Phật thì Tịnh độ này không thuộc Tam giới, bởi các vị ấy đã dứt sạch Chính sử[28], nên đã thoát khỏi Tam giới. Như luận Đại Trí Độ ghi: “Có Tịnh độ vi diệu vượt ngoài Tam giới, các A-la-hán sẽ sinh về đây”. Trong luận ấy ghi “A-la-hán”, không nói đến bậc Thánh Hữu học, cho nên biết, bậc Thánh Hữu học phải sinh trong Tam giới.

CHƯƠNG II.

XÁC ĐỊNH NGƯỜI VĂNG SINH.

1- **Hỏi:** Tôi đã biết thể của Tịnh độ gồm cả Báo độ và Hóa độ, nhưng chưa biết người thuộc giai vị nào mới được vãng sinh?

- **Đáp:** Theo các kinh và luận, người tu hành, bất kỳ là nam hay nữ, thánh nhân hay phàm phu, cho đến người phạm tội thập ác[29] và ngũ nghịch[30], lúc lâm chung giữ được chính niệm hiện tiền, tâm không loạn, đều được vãng sinh. Theo Quán Kinh, chỉ trừ người phi báng Đại thừa không được vãng sinh; còn theo kinh Vô Lượng Thọ, lại trừ cả người phạm tội ngũ nghịch.

2- **Hỏi:** Hai kinh này đều do Phật giảng, nhưng tại sao kinh Vô Lượng Thọ nói trừ hai hạng người, còn Quán Kinh chỉ nói trừ một hạng?

- **Đáp:** Kinh trước nói hạn chế, kinh sau nói mở rộng, đó là cách thuyết pháp thông thường của chư Phật. Kinh Vô Lượng Thọ được giảng trước, nói kỹ về nhân duyên của tỳ-kheo Pháp Tạng và kể về việc vãng sinh. Quán Kinh giảng sau, chỉ luận về việc vãng sinh.

3- **Hỏi:** Như kinh Vô Lượng Thọ ghi: “Những chúng sinh vãng sinh Tịnh độ đều trụ ở Chính định tụ”, kinh A-di-đà lại ghi: “Này, Xá-lợi-phất! Những chúng sinh sinh về cõi nước Cực Lạc đều là hàng A-bệ-bạt-trí[31]”. Căn cứ vào hai kinh này, từ hàng Thập Trụ trở lên mới được vãng sinh, nhưng tại sao lại nói rằng cho đến người phạm tội thập ác và ngũ nghịch đều được vãng sinh?

- **Đáp:** Chính định và A-bệ-bạt-trí đều là Bất thoái. Bất thoái là nói chung, không giới hạn ở hàng Thập Trụ, nay theo các kinh và luận giải thích thì có bốn loại: Một là, Niệm bất thoái, từ bậc Bát địa trở lên; hai là, Hạnh bất thoái, từ bậc Sơ địa trở lên; ba là, Vị bất thoái, từ bậc Thập Trụ trở lên; bốn là, Xứ bất thoái, những người ở Tây phương Tịnh độ. Do đó, kinh Vô Lượng Thọ ghi: “Ở cõi nước ấy không có hạng Tà định và Bất định”. Trong 48 lời đại nguyện của Phật A-di-đà có ghi: “Nếu sau khi ta thành Phật, trời và người trong cõi nước của ta không trụ trong Chính định tụ cho đến lúc diệt độ, thì ta không giữ quả Chính giác”. Bất thoái đã có đến bốn loại, lẽ nào ông chỉ nêu một loại Xứ bất thoái, mà bỏ ba loại kia!

4- **Hỏi:** Luận về Bất thoái, căn cứ vào địa vị tu hành, nhưng tại sao nương vào nơi chốn mà được Bất thoái?

- **Đáp:** Bất thoái về địa vị tu hành là do ở địa vị ấy không còn phiền não trong tâm. Bất thoái về nơi chốn (Xứ bất thoái) bởi ngoài nơi đó không có cảnh giới nào khác. Mỗi loại Bất thoái căn cứ vào một nghĩa, đâu có gì lạ!

5- **Hỏi:** Ba loại Bất thoái đầu đều được các kinh và luận chứng minh, nhưng Xứ bất thoái đã không có văn chứng minh, thì có thể tin được chăng?

- **Đáp:** Nay tôi dẫn luận Tì-bà-sa để chứng minh. Luận ấy nêu ra sáu chủng tính là **thoái, tu, hộ, vị, thăng tiến, và bất động**. Như người chủng tính thoái, dù có chứng được quả A-la-hán, cũng bị lui sụt, thậm chí còn sinh khởi phiền não của giai vị Tu đạo thuộc Tam giới, bởi vì họ có căn tính yếu kém. Người như thế tuy thuộc thể thoái căn, nhưng nếu gặp đủ năm thoái duyên ở trong hàng người Dục giới thì mới bị lui sụt. Nếu người này sinh trong sáu tầng trời Dục giới, hoặc Sắc giới, hoặc Vô sắc giới, không có năm thoái sự, thì không bị lui sụt. Như vậy, do chỗ ở không có thoái sự nên vĩnh viễn không bị lui sụt. **Năm thoái sự** là bệnh dai dẳng, đi xa, tụng kinh, quản lý công việc, giải hòa sự tranh cãi. Năm việc này chỉ loài người mới có, chư thiên không có. Ba duyên tụng kinh, quản lý công việc, và hoà giải sự tranh cãi tuy là việc thiện, nhưng khiến phải bỏ dở việc thực hành phép quán, cho nên gây lui sụt. Căn cứ vào trường hợp ba duyên này, các duyên khác cũng giống như thế. Như tất cả phàm phu, tuy có niệm Phật, nhưng chưa đến địa vị Thập trụ, vẫn còn ở hàng Ngoại phàm[32], cho nên bản chất đều là người còn lui sụt. Người này nếu ở cõi Ta-bà như ư, do còn gặp năm thoái duyên, nên bị lui sụt. Nếu người này sinh về Tây phương thì do không có năm thoái duyên nên không bị lui sụt. **Năm thoái duyên** là:

- 1) Yếu mạng và lắm bệnh
- 2) Có người nữ và sáu trần gây nhiễm ô
- 3) Giao du với người làm ác, tức là gặp ác tri thức
- 4) Có tâm bất thiện và tâm vô ký
- 5) Thường không gặp Phật

Ở Tịnh độ không có năm thoái duyên này, cho nên chúng sinh ở đây đều được Bất thoái.

Đây là dẫn lời Phật để chứng minh Xứ bất thoái.

Thêm nữa, căn cứ hai kinh đều ghi rằng người vãng sinh Tịnh độ đều được Bất thoái, nhưng không ghi rằng người ở giai vị Bất thoái mới được vãng sinh. Do đó, kinh Vô Lượng Thọ ghi: “Người sinh về cõi ấy đều trụ trong Chính định tự”. Tại sao? Vì cõi ấy không có hạng Tà định và Bất định. Kinh A-di-đà (Tiểu bản) ghi: “Chúng sinh sinh về Tịnh độ đều là bậc Bất thoái”, chứ không ghi rằng bậc Bất thoái mới được vãng sinh; cũng như người ở cõi này có đủ ba thọ, nếu sinh về cõi kia thì không có khổ thọ và xả thọ, chỉ có lạc thọ.

6- **Hỏi:** Như Quán Kinh ghi: “Người Thượng phẩm thượng sinh sinh về cõi kia liền ngộ Vô sinh pháp nhẫn”. Nên biết đây chính là Bồ-tát Bát địa. Như thế, người Hạ phẩm sinh phải ở bậc Thập trụ trở lên? Bởi nếu là hàng Thập trụ trở xuống thì không những trái với kinh, mà giai vị cũng quá cách biệt.

- **Đáp:** Không phải như thế. Vô sinh pháp nhẫn cũng có bốn loại:

+Một là, nhờ kinh giáo mà chứng được Vô sinh pháp nhẫn, nghĩa là tất cả phạm phu và hàng Thập tín, do đọc kinh và luận Đại thừa mà ngộ được vô sinh, tức là bậc Văn tuệ.

+Hai là, nhờ phép quán mà chứng được Vô sinh pháp nhẫn, nghĩa là bậc Thập trụ trở lên đến Thập hồi hướng, do thực hành phép quán về Tam vô tính[33] mà ngộ lý vô sinh của muôn pháp, tức là bậc Tu tuệ.

+Ba là, do chứng lý mà ngộ được Vô sinh pháp nhẫn, nghĩa là bậc Bồ-tát Sơ địa trở lên, do chứng ngộ Nhị không chân như trùm khắp pháp giới, tức là bậc Tu tuệ.

+Bốn là, nương vào giai vị mà chứng được Vô sinh pháp nhẫn, nghĩa là Bồ-tát Bát địa trở lên, do chứng được lý Chân đế và Tục đế đồng thời hiện hành, tức là chứng được trí Vô công dụng, tức là bậc Tu tuệ.

Vô sinh pháp nhẫn đã là tên chung của bốn loại, lẽ nào chỉ căn cứ vào một loại mà đề cao cả ba loại còn lại? Như pháp sư Huệ Viễn cho rằng bậc Thượng phẩm thượng sinh là Bồ-tát từ Tứ địa đến Bát địa, còn luận Nhiếp Đại Thừa lại cho rằng bậc đó là Bồ-tát Tứ địa. Những Bồ-tát ấy tùy theo nhân duyên mà thọ Biến dịch sinh tử[34], trong khi Tây phương là cõi còn chịu Phần đoạn sinh tử[35]; thế thì, điều gì khiến Bồ-tát có Thân biến dịch[36] trở lại mang Thân phần đoạn[37]? Do đó, kinh Quán Thế Âm Thọ Ký ghi: “Phật A-di-đà có tuổi thọ lớn vô lượng, cuối cùng sẽ nhập Niết-bàn”. Nên biết rằng chúng sinh ở đó tuy tuổi thọ cũng lớn vô lượng, song cuối cùng phải chết, vì kinh A-di-đà (Tiểu bản) ghi: “Chúng sinh ở Tịnh độ cũng được gọi là A-di-đà”. Dựa vào

đoạn nói về người vãng sinh Cửu phẩm trong Quán Kinh, các bậc Đại đức từ xưa như pháp sư Huệ Viễn, v.v... xét quả mà phán, thì cho rằng người vãng sinh (Thượng phẩm) có giai vị quá cao. Nay căn cứ vào nhân mà phán, thì giai vị của người vãng sinh (Thượng phẩm) khá thấp, như người phát ba thứ tâm liền được vãng sinh Thượng phẩm thượng sinh. Ba thứ tâm ấy là Chí thành tâm, Thâm tâm, và Hồi hướng phát nguyện tâm. Ba tâm này, theo Luận Khởi Tín chính là ba tâm đầu tiên của Thập trụ; luận này ghi: “Tín thành tựu phát tâm là tâm cuối cùng của Thập tín, lúc này phải phát ba thứ tâm mới vào được giai vị Thập trụ”. Ba tâm ấy là:

1)**Trực tâm**: Tâm chính niệm về pháp Chân như, tức là Chí thành tâm trong Quán Kinh. Chí thành tâm và Trực tâm có nghĩa như nhau, nhưng khác tên. Kinh Duy-ma-cật nói: “Bước đầu tiên của hai hạnh thuộc đạo tràng Tịnh độ đều có ba tâm”, nghĩa là giống với Quán Kinh.

Xét các kinh luận, đều thấy chỉ nói bước đầu tiên của tất cả các hạnh đều phải phát ba tâm ấy. Vậy, nên biết, ba tâm ấy là khởi đầu của muôn hạnh. Ba tâm ấy đã là khởi đầu của muôn hạnh, thì lẽ nào người được sinh về Thượng phẩm kia liền chứng được Vô sinh, cho đến thuộc hàng Bát địa?

2)**Thâm tâm**: Quán Kinh cũng gọi tâm này là Thâm tâm.

3)**Đại bi tâm**: Quán Kinh gọi tâm này là Hồi hướng phát nguyện tâm. Nếu không có tâm Đại bi thì không thể phát nguyện hồi hướng, do đó, đây là hai từ đồng nghĩa.

Ba tâm trong Luận Khởi Tín đã là tâm phát khởi cuối cùng của hàng Thập tín, thế thì, rõ ràng người Thượng phẩm thượng sinh ghi trong Quán Kinh chính là bậc Sơ tâm của Thập trụ.

Kinh nói ngộ được Vô sinh pháp nhãn, đây là do hành quán mà ngộ được Vô sinh pháp nhãn. Còn pháp sư Huệ Viễn cho rằng Bồ-tát Tứ địa là người được Thượng phẩm thượng sinh, thì lẽ nào được đến địa này rồi, không cần trải qua thời gian mà liền ngộ được Vô sinh pháp nhãn? Vì Bồ-tát từ Tứ địa tiến đến Bát địa còn phải trải qua nửa a-tăng-kỳ kiếp.

Người Thượng phẩm trung sinh ở bậc sơ tâm của Thập tín. Kinh ghi: “Người được Thượng phẩm trung sinh là nhờ tin sâu nhân quả và không phỉ báng pháp Đại thừa”. Bởi nếu người ấy chưa đến bậc Thập tín, thì phải thuộc Tà định tụ, tức là người không tin nhân quả và phỉ báng pháp Đại thừa. Hơn nữa, giai vị Thập tín có mười tâm, tâm đầu tiên là Tín tâm.

Kinh nói sinh về cõi ấy trải qua một tiểu kiếp thì ngộ được Vô sinh pháp nhãn, đây là nhờ hiểu lý mà ngộ được Vô sinh pháp nhãn. Bởi vì ngày

tháng ở cõi ấy dài, nên Kinh ghi: “Một ngày một đêm ở thế giới Cực Lạc bằng một kiếp ở thế giới Ta-bà”. Nếu người được Thượng phẩm trung sinh đúng là Bồ-tát Sơ địa như pháp sư Huệ Viễn nói, tại sao người ấy trải qua một kiếp ở đó liền đạt được quả Bát địa? Bởi vì từ Sơ địa đến Bát địa phải trải qua một Đại a-tăng-kỳ kiếp.

Người Thượng phẩm hạ sinh là tất cả phạm phu hướng thiện trước Thập tín, nhưng qui y Tam bảo, và thọ giới Bồ-tát. Kinh ghi: “Người Thượng phẩm hạ sinh cũng tin nhân quả, không phỉ báng Đại thừa, lại phát tâm Vô thượng đạo”, nghĩa là mới phát tâm Bồ-đề ở giai vị Thập tín, được vào giai vị Bất định. Người ấy sinh về cõi kia, trải qua ba tiểu kiếp thì được vào Sơ địa, nghĩa là thường lấy kiếp ở cõi kia mà tính, chứ không tính theo kiếp ở cõi này. Như một kiếp ở thế giới Ta-bà bằng một ngày một đêm ở cõi An Lạc. Người Thượng phẩm hạ sinh đã trải qua ba tiểu kiếp, theo lý, được lên Sơ địa. Nếu người ấy, đúng là hàng Thập trụ như pháp sư Huệ Viễn nói, thì tại sao trải qua ba tiểu kiếp liền đến được Sơ địa? Bởi vì thời gian từ Thập trụ đến Sơ địa là a-tăng-kỳ kiếp thứ nhất.

Ba phẩm nói trên đều là hàng Đại thừa, còn người ở ba bậc Trung phẩm phần nhiều là hàng Tiểu thừa. Người Trung phẩm thượng sinh là hàng bốn phương tiện sau cuối trong địa vị Thất phương tiện của Tiểu thừa[38], nghĩa là ở địa vị Noãn, Đảnh, Nhân, và Thế đệ nhất pháp. Kinh ghi: “Người Trung phẩm thượng sinh là người thọ trì năm giới, cho đến không tạo tội ác”. Người ấy nhờ được Tứ đạt phần[39] và Vị lai thiên[40], hàng phục được phiền não của cõi Dục, cho nên không khởi các phiền não phá giới và ác nghiệp, bởi vì các phiền não phá giới và ác nghiệp chỉ có ở cõi Dục. Người Trung phẩm thượng sinh sinh về cõi ấy liền chứng quả A-la-hán, nghĩa là vừa sinh về liền được bốn quả sa-môn, tức là người nhập Niết-bàn trong đời hiện tại. Như pháp sư Huệ Viễn phán, đó là bậc Thánh Hữu học thuộc ba quả Tu-đà-hoàn, v.v... Hàng Tiểu thừa đắc quả tuy không có thời gian cố định, nhưng rốt cuộc lại phán định giai vị quá cao.

Người Trung phẩm trung sinh ở hàng Ngũ đình tâm quán[41] trở lên, tức là thuộc hàng ba phương tiện đầu của Thất phương tiện Tiểu thừa. Kinh ghi: “Người Trung phẩm trung sinh là người một ngày một đêm giữ tám trai giới[42], cho đến một ngày một đêm giữ giới Cụ túc[43], oai nghi đầy đủ”. Bởi vì người ấy ở địa vị tán tâm, chưa được định, cho nên không có cách đối trị được phiền não phá giới, không thể giữ giới được lâu. Người ấy, ít nhất, phải giữ đầy đủ oai nghi trong một ngày một đêm, sau đó dù có phạm giới nhỏ, cũng được vãng sinh. Người ấy sinh về cõi kia, trải qua nửa kiếp thì chứng quả A-la-hán. Đây cũng là người nhập Niết-bàn trong hiện tại, bởi vì người ấy có tuổi thọ cao. Như pháp sư Huệ Viễn giải thích, đó là hàng Tứ gia hạnh vị như Noãn, v.v...; người ở địa vị thứ tư

trong Tứ gia hạnh vị này chúng được Vị lai thiên, hàng phục được phiền não thuộc cõi Dục. Tại sao Kinh ghi người ấy trì giới không phạm chỉ được một ngày một đêm? Như vậy, ở đây pháp sư Huệ Viễn cũng phán định quá cao.

Người Trung phẩm hạ sinh là tất cả phàm phu ở trước địa vị Ngũ đình tâm quán của Tiểu thừa, thọ năm giới trở lên. Kinh ghi: “Đó là người hiếu dưỡng cha mẹ, thực hành hạnh nhân từ của thế gian”. Người ấy đã chưa thực hành phép quán của hàng nhập đạo, song thực hành được hạnh nhân từ của thế gian; ngoài ra, đều như trên đã nói. Nếu pháp sư Huệ Viễn phán, người ở ba địa vị từ Ngũ đình tâm quán đến Tổng tướng niệm xứ, hoặc được văn tuệ, hoặc được tư tuệ, hoặc tu tuệ, tại sao chỉ thực hành hạnh nhân từ của thế gian, và hiếu dưỡng cha mẹ (như Kinh ghi)? Như thế, pháp sư Huệ Viễn cũng đã phán định quá cao.

Nếu luận về ba bậc Hạ phẩm, nói chung đó là tất cả phàm phu làm ác, chỉ tạo tội Thập ác và Ngũ nghịch, cho đến dùng đồ của Thường trụ tăng mà không biết xấu hổ, dù cho phép họ thọ giới, nhưng vừa thọ xong, họ liền phá giới. Những người như thế, khi lâm chung nếu gặp thiện tri thức chỉ dạy, phát tâm Bồ-đề cực mạnh, giữ chính niệm tương tục hiện tiền, liền được vãng sinh. Nếu không gặp thiện tri thức, không thể phát tâm Bồ-đề cực mạnh, chắc chắn đọa vào địa ngục. Do đó, Quán Kinh ghi: “Người ấy phải đọa địa ngục trong nhiều kiếp chịu khổ vô cùng”. Nhưng lúc báo nghiệp của chúng sinh hết, oan gia, ác nghiệp và các thứ khổ đưa nhau kéo đến, nên rất khó thành tựu mười niệm xưng danh hiệu Phật A-di-đà; nếu thành tựu được, chắc chắn được vãng sinh Tịnh độ. Hơn nữa, hai đường thiện và ác sát sao như trở bàn tay, ngựa thì được vãng sinh, sấp thì vào địa ngục. Trong lúc ấy, chỉ cần sức của thiện tri thức, nếu người phá giới thì tâm liền sinh hổ thẹn, sám hối theo kinh Đại thừa, liền diệt được tội, chuyên tâm niệm Phật, và thực hành phép quán, thì đều sinh vào hai bậc trên của Hạ phẩm, chứ không sinh vào bậc hạ của Hạ phẩm. Theo pháp sư Huệ Viễn nói, đó là hàng phàm phu thường tục.

8- **Hỏi:** Cửa cõi Tịnh, phàm và thánh cùng vào. Tôi chưa biết ý câu này chính là chỉ cho ai?

- **Đáp:** Xét đoạn bà Vi-đề-hi thưa hỏi và Như Lai đáp, ý chỉ nói Phật giảng về Tịnh độ cho tất cả phàm phu đời vị lai bị giặc phiền não làm hại, và khuyên họ vãng sinh, chứ không nói Bồ-tát. Nếu là Bồ-tát thì vị đó đã phát tâm, nguyện sinh vào đường ác, không nguyện sinh Tịnh độ. Như Bồ-tát Thập trụ trở lên, thường giữ hoặc mà thọ sinh, nguyện sinh vào đường ác để cứu chúng sinh đau khổ, mà không nguyện sinh Tịnh độ. Văn nói về giữ hoặc, như kinh Duy-ma-cật ghi: “Đó là Bồ-tát có bệnh,

không có chỗ thọ mà thọ các thọ, chưa thông hết Phật pháp, cũng không diệt thọ mà thủ chứng”. Đó là văn nói về Bồ-tát giữ hoặc[44] mà thọ sinh.

Ngoài ra, Luận Địa Trì và Luận Nhiếp Đại Thừa đều có nói về việc giữ hoặc mà thọ sinh. Tóm lại, bậc Thánh tam thừa và hàng Thất phương tiện Tam thừa[45], cho đến hàng Phương tiện đạo tiên[46], dù nam hay nữ, không căn, hai căn, cho đến tám bộ quỷ và rồng, nhưng phát tâm Bồ-đề, chuyên niệm Phật A-di-đà, chán cõi nhơ ác, ưa thích Tịnh độ, lúc lâm chung giữ chính niệm hiện tiền, đều được vãng sinh. Nếu là người tinh tấn mạnh mẽ, quán hạnh rõ ràng, tâm cuối cùng lúc lâm chung không loạn, đều được vãng sinh. Cho đến người lúc lâm chung giữ được mười niệm cuối cùng tương tục hiện tiền, đều được vãng sinh. Trong đó, Bồ-tát vãng sinh có chín phẩm ba bậc. Hàng Nhị thừa vãng sinh có ba bậc thượng, trung và hạ. Phạm phu vãng sinh cũng có ba bậc thượng, trung, hạ. Các bậc đều có chín phẩm, nhưng trong kinh không thể phân biệt chi tiết, nên luận chung hàng phạm phu Tiểu thừa và Đại thừa có chín phẩm, song thực ra có vô lượng phẩm khác nhau. Xem kỹ 48 đại nguyện của Phật A-di-đà và Quán Kinh, chủ ý nói phạm phu là người vãng sinh chính, bậc Thánh là người vãng sinh phụ. Vì phạm phu đọa vào đường ác, nên ở trong Uế độ không thể tu đạo và phát tâm được. Chỉ những phạm phu phi báng Đại thừa không được vãng sinh, vì họ đã đoạn thiện căn. Bậc thánh Nhị thừa Hữu học ngu pháp[47] không vãng sinh được, vì không tin mười phương Tịnh độ. Bồ-tát không phát nguyện cầu vãng sinh cũng không được vãng sinh, vì không có tâm ưa thích Tịnh độ. Nếu bậc thánh Nhị thừa Vô học, không kể là ngu pháp hay không ngu pháp, cầu hay không cầu vãng sinh, đều được vãng sinh, vì họ không thọ sinh trong các Uế độ thuộc ba cõi. Luận Trí Độ ghi: “Có Tịnh độ vi diệu vượt ngoài Tam giới, các A-la-hán sẽ sinh trong đó”, mà không nói đến thánh Hữu học.

CHƯƠNG III.

XÁC ĐỊNH NHÂN VẮNG SINH.

- **Hỏi:** Tôi đã biết phạm và thánh đều được vãng sinh, nhưng chưa biết những người này tu hạnh nghiệp gì mà được vãng sinh?

- **Đáp:** Dựa theo các kinh luận, xin nêu ra đây hai nhân, và trình bày theo hai phần: 1) Dẫn kinh luận để trình bày đầy đủ các nhân ấy, 2) Bỏ bớt lời lẽ rườm rà, để trình bày gọn về các nhân.

III.1 DẪN KINH LUẬN:

Như kinh Vô Lượng Thọ ghi:

“Có ba bậc người sinh về cõi nước ấy. Bậc sinh Thượng phẩm có ba nhân là: phát tâm Bồ-đề, xuất gia, và chuyên tâm niệm danh hiệu Phật. Đồng thời, người ấy phải tu thêm các phước nghiệp khác, hồi hướng và phát nguyện thì được vãng sinh”.

Như thế, xét ra, kinh này có ý nói ba bậc sinh Thượng phẩm chỉ là người xuất gia.

Người sinh Trung phẩm cũng có ba nhân là : phát tâm Bồ-đề, chuyên tâm niệm danh hiệu Phật, và giữ gìn trai giới. Đồng thời, người ấy còn phải dựng chùa, tạo tượng, cúng dường thức ăn uống cho tăng chúng, đốt hương, rải hoa, thắp đèn, treo phan cúng dường chư Phật và các việc khác như ở trên đã nói. Như vậy, người này chỉ là người tại gia. Kinh ghi: “Tuy không xuất gia để tu hành làm sa-môn,...”.

“Người sinh Hạ phẩm cũng có ba nhân là: phát tâm Bồ-đề, chuyên tâm niệm danh hiệu Phật cho đến mười niệm, nghe giáo nghĩa sâu xa, tin ưa mà không nghi ngờ”. Theo ý kinh Vô Lượng Thọ, điều này chung cho cả người xuất gia và tại gia.

Kinh Vô Lượng Thọ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác ghi:

- Có ba bậc muốn sinh về cõi báu Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng. Người bậc thượng là người bỏ vợ con, đoạn ái dục, làm sa-môn, không quan hệ với người nữ, thực hành sáu Ba-la-mật, giữ trai giới thanh tịnh, dốc lòng tu không gián đoạn, trong mộng thấy Phật thì được vãng sinh. Người bậc trung là người trì kinh, thọ giới, cúng dường thức ăn uống cho sa-môn, tu tập tâm từ, không giận hờn, treo phan và dâng hoa cúng dường, trong một ngày một đêm không gián đoạn, thì vãng sinh cõi ấy. Người bậc hạ là người đang đoạn ái dục, tu tập tâm từ, không giận hờn, giữ gìn trai giới thanh tịnh, nhất tâm niệm Phật trong mười ngày mười đêm không gián đoạn, thì được vãng sinh.

(Những điều này đều được trình bày trong kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác và kinh Vô Lượng Thọ).

Kinh A-di-đà Cổ Âm Thanh Vương ghi:

- Nếu có người thọ trì danh hiệu Phật A-di-đà với tâm bền chặt, luôn nhớ nghĩ không quên, mười ngày mười đêm không tán loạn, siêng năng tu tập Niệm Phật Tam-muội, biết được đức Như Lai kia thường trụ ở thế giới An Lạc, liên tục nhớ tưởng Ngài, không gián đoạn, thọ trì, đọc tụng

kinh Cổ Âm Thanh Vương này suốt ngày đêm, sáu thời chuyên tâm tu tập, năm vóc gieo sát đất kính lễ Đức Phật kia, niệm niệm không dứt, trong vòng mười ngày chắc chắn thấy được Đức Phật kia; chỉ trừ người bị tội chướng nặng.

Quán Kinh ghi: “Một là, phải tu ba phúc nghiệp thanh tịnh, hai là, phải thực hiện 16 phép quán...” . Đây là nhân hạnh được nói trong Quán Kinh, vì quá rộng, không thể dẫn đầy đủ ở đây, nên chỉ nêu tổng quát thôi.

Kinh A-di-đà (Tiểu bản) ghi:

- Nếu có thiện nam, thiện nữ nghe nói Phật A-di-đà, liền nhớ lấy danh hiệu Ngài, hoặc một ngày, cho đến bảy ngày, niệm Phật A-di-đà, nhất tâm không loạn, thì người ấy lúc lâm chung, Phật A-di-đà và Thánh chúng hiện ở trước mặt người ấy. Khi người ấy qua đời, tâm không điên đảo, liền được vãng sinh.

Kinh Đại Tập ghi: “Phật bảo ngài Hiền Hộ:

- Tại sao gọi là Hiền tiền tam-muội? Nếu có tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di giữ giới thanh tịnh, ở một mình chỗ vắng vẻ, tùy phương diện mà được nghe nói về Đức Phật A-di-đà ở Tây phương. Nghe rồi, người ấy nghĩ như vậy: “Như điều ta được nghe, Phật A-di-đà hiện đang ở Tây phương, thuyết pháp cho các Bồ-tát”. Người ấy y theo những điều được nghe, buộc niệm tư duy, quán sát không ngừng, một cách rõ ràng, cuối cùng được thấy Đức Phật kia. Ví dụ như một người nam hoặc nữ, ở trong mộng thấy các việc, nào là vàng, bạc, đồ quý báu, v.v...; những cảnh người ấy thấy trong mộng, có khi nghịch, có khi thuận, hoặc vui, hoặc buồn. Khi tỉnh dậy rồi, kể lại đầy đủ cho người khác nghe, nhớ lại cảnh buồn vui trong mộng, người ấy liền thấy buồn vui theo. Cũng như thế, Hiền Hộ! Người thiện nam, thiện nữ kia nghĩ tưởng đến Phật A-di-đà kia tướng hảo như vậy, oai nghi như vậy, Thánh chúng như vậy, thuyết pháp như vậy,... Nhờ buộc niệm tư duy, hoặc một ngày, hoặc một đêm, nhớ đầy đủ, nên người ấy chắc chắn thấy được Phật A-di-đà. Nếu ban ngày không thấy được, thì trong giấc ngủ ban đêm chắc chắn người ấy sẽ thấy Phật A-di-đà hiện đến.

(Đây là kinh Bồ-tát Hiền Hộ thuộc kinh Đại Tập – Kinh này dạy mọi người quán tưởng Phật thì chắc chắn được thấy Phật).

Luận Vãng Sinh ghi: “Tu tập năm niệm thì sẽ được vãng sinh. Năm niệm là gì? Đó là lễ bái, tán thán, phát nguyện, quán sát, và hồi hướng”.

Luận Đại Thừa Khởi Tín ghi:

- Hơn nữa, chúng sinh lúc mới học pháp này, tâm yếu đuối, lo sợ khó thành tựu được tín tâm, ý muốn lui sụt. Đức Như Lai có phương tiện ưu việt giữ gìn tín tâm cho người tu hành. Đó là dùng nhân duyên tín tâm niệm Phật, tùy nguyện được vãng sinh cõi Phật kia. Kinh ghi: “Nếu người chuyên niệm Phật A-di-đà ở Tây phương, hồi hướng thiện căn đã tạo, nguyện cầu sinh về thế giới kia, liền được vãng sinh”.

(Đây là luận Đại Thừa Khởi Tín do Bồ-tát Mã Minh soạn, dạy người niệm Phật, phát nguyện và hồi hướng thì được vãng sinh).

Luận Đại Thừa Thập Trụ Tỳ-bà-sa, do Bồ-tát Long Thọ soạn, dạy người lễ lạy và xưng tán Phật A-di-đà thì được vãng sinh. (Văn lễ tán này sẽ nói đầy đủ ở phần V. Dẫn Chứng Kinh Luận. Ở đây chỉ dẫn chứng vài đoạn kinh luận nói về ý của môn đầu tiên).

III.2 VĂN TẮT VỀ NHÂN VÃNG SINH

-Hỏi: Văn của những kinh luận dẫn ra như trên có nội dung quá rộng, khó tham cứu. Nay xin ngài nói vắn tắt những điều cốt lõi về nhân vãng sinh để các hành giả dễ tu học.

-Đáp: Đúng thế! Những kinh luận được dẫn ra như trên đều là giáo nghĩa đối cơ, nên khó tham cứu. Nay, để đơn giản, tôi bỏ bớt văn từ rườm rà, chỉ trình bày gọn về nhân vãng sinh. Có hai loại nhân là nhân chung và nhân riêng.

III.2.1 Nhân chung:

Như trong kinh Vô Lượng Thọ, ba bậc người vãng sinh đều phải phát tâm Bồ-đề, và trong Quán Kinh, người ấy còn phải tu đủ ba phúc nghiệp thanh tịnh thì mới được vãng sinh. Những nhân như thế đều là nhân chung. Nhân chung có hai loại là **Cảm ứng chung với mười phương Tịnh độ**, và **Cảm ứng chung với ba đời Tịnh độ**.

Do đó, Quán Kinh nói: Ba loại phúc nghiệp này là chính nhân Tịnh nghiệp của chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại, và vị lai.

III.2.2 Nhân riêng:

Có vô số, nhưng quan trọng chỉ có hai, là Sở cầu và Năng cầu.

III.2.2.1 Sở cầu:

Cũng có hai thứ. Một là, phải nêu riêng một phương để hướng tâm về. Như nêu riêng thế giới Cực Lạc ở Tây phương và câu vãng sinh về đó, tức là nêu Khí thế gian thanh tịnh. Hai là, niệm riêng một Đức Phật, tôn Ngài là thầy, mình xin làm đệ tử, gần gũi thờ phụng, cúng dường, tức là Chúng sinh thế gian thanh tịnh.

III.2.2.2 Năng cầu:

Đúng ra nhân này có sáu thứ: Phải niệm riêng danh hiệu Phật A-di-đà, phải lễ lạy, phải ca ngợi, phải phát nguyện, phải quán sát, và phải hồi hướng.

1) Niệm Phật: Có hai cách là tâm niệm và khẩu niệm.

a. Tâm niệm: Có hai trường hợp:

- Niệm sắc thân Phật: Nghĩa là niệm sắc thân Phật A-di-đà có 84.000 tướng quý, mỗi tướng có 84.000 vẻ đẹp, mỗi vẻ đẹp có 84.000 tia sáng.

- Niệm trí thân Phật: Nghĩa là niệm Phật A-di-đà có ngũ phần pháp thân, đại từ, đại bi, Thập lực[48], Tứ vô úy[49], v.v...

b. Khẩu niệm: Nếu tâm yếu thì phải nhờ miệng giúp, dùng miệng dẫn tâm, khiến cho tâm không tán loạn. Như Kinh nói: Nếu người niệm Phật A-di-đà được trăm vạn biến trở lên, chắc chắn được vãng sinh thế giới Cực Lạc. Từ kinh này, Thiên sư Đạo Xước nghiệm ra được rằng nếu có thể chuyên tâm niệm Phật trong bảy ngày thì niệm được 100 vạn biến. Vì thế, đa số các kinh đều nói niệm Phật bảy ngày thì được vãng sinh.

2) Lễ lạy: Phải quay mặt về hướng Tây, quán tưởng Phật A-di-đà như ở trước mắt mình, cung kính dâng hương, hoa, miệng xưng niệm danh hiệu Phật, năm vóc sát đất, dập đầu ba lần, nguyện sinh về cõi kia. Nên tụng bài Thập nhị lễ của ngài Long Thọ do Tam tạng Thiên-na dịch ra chữ Hán:

Đảnh lễ Phật A-di-đà,

Bậc Đại Tiên, Lương Túc Tôn[50],

Được trời và người cung kính,

Ở nước An Lạc vi diệu,

Vô lượng đệ tử vây quanh.

.....

3) Ca ngợi: Phải ca ngợi riêng Phật A-di-đà, hoặc thân, hoặc tâm, hoặc y báo, hoặc chính báo của Ngài. Đứng, hoặc ngồi nhìn thẳng hướng Tây, quán tưởng như Phật A-di-đà và cảnh Tây phương ở trước mắt, tâm ca ngợi, nguyện sinh về Tịnh độ ấy. Nên tụng bài kệ của Bồ-tát Long Thọ ở trong luận Đại Thừa Thập Trụ Tỳ-bà-sa và bài văn tán trong luận Vãng Sinh.

4) Phát nguyện: Phải phát nguyện chỉ cầu vãng sinh cõi Cực Lạc. Có thể nguyện chính mình vãng sinh, hoặc nguyện chúng sinh vãng sinh, hoặc nguyện Phật Thích-ca đưa tiền, hoặc nguyện Phật A-di-đà đón đón, hoặc nguyện thường dạo chơi Tịnh độ, hoặc nguyện mãi mãi lìa bỏ thân thai sinh, hoặc nguyện lâm chung được an ổn, hoặc nguyện được chính niệm hiện tiền. Những nguyện như thế đều phát khởi tùy tâm, như luận Bảo Tánh ghi:

Nương những công đức này,

Nguyện lúc con qua đời,

Được thấy Phật A-di-đà,

Thân vô biên công đức.

Con và người tín tâm,

Được thấy Phật ấy rồi,

Nguyện được Ly cấu nhĩn[51],

Chúng Vô thượng bồ-đề.

5) Quán sát: Phải nêu riêng các việc thuộc y báo và chính báo của cõi Tây phương để quán sát. Như trong 16 phép quán của Quán Kinh, 7 phép quán đầu là quán y báo, 9 phép quán sau là quán chính báo. Lại, như trong luận Vãng Sinh, y báo có 17 việc trang nghiêm, còn trong chính báo, Phật có 8 việc trang nghiêm, Bồ-tát cũng có 4 việc trang nghiêm. Đối với những thứ ấy, thực hiện quán sát từng thứ một, thành tựu được bất kỳ một phép quán nào, cũng chắc chắn được vãng sinh.

6) Hồi hướng: Có hai điều, một là, đem công đức của mình hồi hướng cho chúng sinh cùng được sinh về Tịnh độ; hai là, đem tất cả công đức

của mình từ vô thủy đến nay, và tất cả công đức trong đời này, dù nhiều hay ít, dù là phúc hay trí, nguyện hồi hướng, để cầu sinh về Cực Lạc.

-Hỏi: Hai thứ nhân chung và riêng vừa nói như trên, khó tu tập được đầy đủ. Hàng phàm phu trí cạn sức mỏng, e rằng trong lòng nảy sinh ý nghĩ mình chẳng có phần. Nay, xin Ngài tóm lại mà nói đại khái về những điều cốt lõi.

-Đáp: Hai thứ nhân chung và riêng, tôi vừa trình bày ở trên, có đủ ở người thượng căn. Người trung căn và hạ căn chỉ cần có năm việc:

1) Phải sám hối những nghiệp ác làm chướng đạo từ vô thủy đến nay, vì sợ chúng gây trở ngại cho hạnh Tịnh độ, như những việc được nói trong kinh Phương Đẳng, và kinh Phật Danh.

2) Phải phát tâm bồ-đề. Nếu không phát tâm bồ-đề thì chỉ là tự tránh khổ mà tìm vui, e rằng sẽ không được vãng sinh. Tâm bồ-đề, nói vắn tắt, có ba thứ: Một là, tâm đoạn trừ tất cả điều ác; hai là, tâm tu tập tất cả việc lành; ba là, tâm hóa độ tất cả chúng sinh. (Theo kinh Vô Lượng Thọ, ba bậc vãng sinh đều phải phát tâm bồ-đề).

3) Phải chuyên tâm niệm danh hiệu Phật A-di-đà. Phải lập riêng một đạo tràng, đốt hương, rải hoa, treo phan, thắp đèn,... Thỉnh một pho tượng Phật A-di-đà, tôn trí trong đạo tràng. Mặt tượng nhìn về phía đông, người tu nhìn về phía tây, hướng đến tượng. Có thể tu bảy ngày (kinh A-di-đà (Tiểu bản), hoặc mười ngày (kinh Cổ Âm Thanh Vương và kinh Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác), giảm bớt ngủ nghỉ, dẹp bỏ tán loạn. Chỉ trừ lúc đi đại, tiểu tiện, và ăn uống, thời gian còn lại phải chuyên tâm niệm Phật. Nếu buồn ngủ thì đứng dậy niệm. Không cần phải lễ lạy hoặc nhiễu quanh Phật, nhưng chỉ cần niệm Phật cho đủ bảy ngày. Sau đó, ra khỏi đạo tràng, song vẫn niệm Phật trong mọi lúc đi, đứng, nằm, ngồi, hoặc rảnh rỗi. Thường xuyên niệm danh hiệu Phật có ba điều lợi ích: Một là, do thường niệm nên các ý nghĩ xấu hoàn toàn không sinh, lại còn tiêu trừ được nghiệp chướng; hai là, do thường niệm nên căn lành phát triển, lại còn gieo trồng được nhân duyên thấy Phật; ba là, do thường niệm nên huân tập được sự bén nhạy và thành thực, đến lúc lâm chung sẽ được chính niệm hiện tiền.

4) Phải quán sát toàn cảnh (tổng tướng) thế giới Cực Lạc: Đất như vậy, ao như vậy, lầu gác như vậy, rừng cây như vậy; Phật A-di-đà ngồi trên tòa hoa sen như vậy, tướng hảo như vậy, đệ tử như vậy, thuyết pháp như vậy. (Đây là lời Phật dạy chúng sinh trong kinh Hiền Hộ thuộc kinh Đại Tập). Thực hiện phép quán toàn cảnh (quán Tổng tướng) như vậy, chắc chắn được vãng sinh, bởi vì Tam giới chỉ do tâm biến hiện.

5) Công đức tạo được, dù trong đời quá khứ hay hiện tại, đều phải nguyện hồi hướng để cầu sinh về nước An Lạc.

Nếu tu tập đầy đủ năm hạnh kể trên, chắc chắn được vãng sinh. Mong các vị chớ nghi! Bởi vì kinh Pháp Hoa ghi: Nay ta bảo đảm với các ông việc này hoàn toàn không giả dối. Tôi cũng như vậy, thề bảo đảm việc này hoàn toàn không giả dối.

Chú Thích

[1] Mười sáu pháp quán trong kinh Quán Vô Lượng Thọ: Nhật tưởng quán, Thủy tưởng quán, Địa tưởng quán, Bảo thụ quán, Bảo trì quán, Bảo lâu quán, Hoa toạ quán, Tượng quán, Chân thân quán, Quán Âm quán, Thế Chí quán, Phổ quán, Tạp tưởng quán, Thượng bối quán, Trung bối quán, Hạ bối quán.

[2] Theo Quán Kinh, do căn cơ và hành nghiệp khác nhau, người nguyện vãng sinh có chín bậc khác nhau được sinh theo chín phẩm khác nhau ở cõi Cực Lạc: Phẩm thượng bậc thượng, Phẩm thượng bậc trung, Phẩm thượng bậc hạ, Phẩm trung bậc thượng, Phẩm trung bậc trung, Phẩm trung bậc hạ, Phẩm hạ bậc thượng, Phẩm hạ bậc trung, Phẩm hạ bậc hạ.

[3] Pháp sư Huệ Viễn (334-416): Cao tăng Trung Quốc, sống thời Đông Tấn, họ Giả, người Lô Phiền, Nhạn Môn (huyện Quách, tỉnh Sơn Đông), là Sơ tổ của tông Tịnh Độ Trung Quốc.

[4] Cư sĩ Phật giáo nổi tiếng Trung Quốc thời Lưu Tống, người Dương Hạ, thông hiểu kinh sách, thư họa, thi văn, làm quan đến Thái úy tham quân, Thái phó Vĩnh Gia, bị vua hãm hại chết ở Quảng Châu năm 433.

[5] Túc Thiên sư Tây Hà (562-645), họ Vệ, người Vân Thủy, Tinh Châu (tức huyện Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây ngày nay). Sư là tổ thứ 2 của tông Tịnh Độ Trung Quốc, soạn các tác phẩm: Luận Tịnh Độ (2 quyển), An Lạc Tập (2 quyển).

[6] Ba phúc nghiệp thanh tịnh mà hành giả tu hành để được vãng sinh Cực Lạc gồm: 1) Thế phúc: hiếu dưỡng cha mẹ, hầu hạ sư trưởng, rèn luyện tâm từ không giết hại các loài, tu tập mười thiện nghiệp, 2) Giới phúc: thụ trì Tam qui và đầy đủ các giới, oai nghi không phạm lỗi, và 3) Hành phúc: phát tâm Bồ-đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh Đại thừa, khuyên người tiến tu.

[7] Tứ Tú hoàng thế nguyện: Thế nguyện độ vô số chúng sinh, thế nguyện trừ vô tận phiền não, thế nguyện học vô lượng pháp môn, và thế nguyện thành Phật đạo vô thượng.

[8] Sáu đường thụ sinh tùy theo nghiệp lực của chúng sinh, gồm: Trời, người, a-tu-la, súc sinh, ngạ quỷ và địa ngục. Ba đường đầu là đường thiện, ba đường sau là đường ác.

[9] Ngũ nhãn: Năm loại mắt gồm nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn.

[10] Ngũ phần: Tức năm phần pháp thân gồm Giới thân, Định thân, Huệ thân, Giải thoát thân, và Giải thoát tri kiến thân.

[11] Theo luận Đại Trí Độ quyển 40 và kinh Đại Bát Niết-bàn quyển 15, Vô duyên từ là lòng từ bình đẳng tuyệt đối khởi ra từ tâm không phân biệt và lia xa tri kiến sai biệt.

[12] Ở đây, Năng trụ nhân là chính báo người giáo hóa ở Tịnh độ tức là Phật.

[13] Sở trụ độ là y báo nơi trụ của Năng trụ nhân, tức Tịnh độ.

[14] Văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ.

[15] Bồ-tát địa vị Kim cương tâm tức là Bồ-tát Đẳng giác, hoặc Bồ-tát Nhất sinh bồ xứ.

[16] Một đơn vị số lượng (thứ 52 trong hệ thống có 60 đơn vị số lượng) của Ấn Độ có giá trị cực lớn. $1 \text{ a-tăng-kì} = 10^{49}$.

[17] Theo vũ trụ quan của Ấn Độ xưa, một thế giới gồm núi Tu-di ở giữa, xung quanh có 4 đại châu, 9 lớp núi, và 8 lớp biển, từ trời Sơ thiên của cõi Sắc đến lớp phong luân dưới đáy mặt đất, trong đó bao gồm mặt trời, mặt trăng, núi Tu-di, trời Tứ thiên vương, trời Đạo-lợi, trời Dạ-ma, trời Đâu-suất, trời Hóa Lạc, trời Tha Hóa Tự Tại, Phạm thiên ... 1000 tiểu thế giới này hợp thành Tiểu thiên thế giới, 1000 Tiểu thiên thế giới hợp thành Trung thiên thế giới, 1000 Trung thiên thế giới hợp thành Đại thiên thế giới, hay Tam thiên đại thiên thế giới, hay Tam thiên thế giới.

[18] Bồ-tát ở giai vị Thập Trụ, Thập Hạnh và Thập Hồi Hướng chưa vào đến Thập Địa.

[19] Tức Căn bản trí.

[20] Túc Tứ gia hạnh vị, gồm: Noãn pháp, Đánh pháp, Nhẫn pháp và Thế đệ nhất pháp.

[21] Hai loại giáo pháp. Theo ý nghĩa nội dung của giáo thuyết, phương pháp thực hành, hình thức thuyết pháp, người thuyết pháp và người thụ pháp, có thể phân chia giáo pháp của Phật thành Bán tự giáo và Mãn tự giáo, hoặc Đốn giáo và Tiệm giáo, Tiểu thừa giáo và Đại thừa giáo...

[22] Còn gọi là Tam đạt, Tam chứng pháp, gồm Túc mệnh trí chứng minh, Sinh tử trí minh và Lưu tận trí chứng minh, tức là trí tuệ thông đạt không trở ngại ba việc túc mệnh, thiên nhãn, và lưu tận.

[23] Hai loại trí tuệ của bậc thánh xuất thế. Có 6 thứ: Tận trí và Vô sinh trí, Căn bản trí và Hậu đắc trí, Quyền trí và Thật trí, Như lý trí và Như lượng trí, Nhất thiết trí và Nhất thiết chủng trí, Quán sát trí và Thủ tướng trí.

[24] Sự luân hồi sinh tử trong sáu đường mà chúng sinh trong Tam giới có thân tướng và thọ mạng khác nhau phải chịu.

[25] Bậc thánh thuộc ba quả vị Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, và A-na-hàm, vì chưa đoạn hết phiền não, cần phải tiến tu tiếp để chứng quả vị A-la-hán sạch phiền não, nên gọi là Hữu học.

[26] Túc 5 cõi trời thuộc Tứ thiên, gồm: trời Vô Phiền, trời Vô Nhiệt, trời Thiện Kiến, trời Thiện Hiện, và trời Sắc Cứu Cánh.

[27] Túc ái dục.

[28] Chủ thể phiền não hiện khởi, trái với tập khí là dạng phiền não do thói quen (huân tập nhiều đời) còn sót lại.

[29] Mười điều ác gồm có: Sát sinh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu, ý ngữ, tham dục, sân nhuế, tà kiến. Mười điều ác này là nghiệp nhân của khổ báo, nên còn gọi là 10 ác nghiệp, hay 10 nghiệp bất thiện.

[30] Năm tội cực ác trái đạo lý. Theo kinh Tăng Nhất A-hàm, đó là giết mẹ, giết cha, giết A-la-hán, làm thân Phật ra máu và phá hòa hợp tăng. Người phạm 5 tội này sẽ bị đọa địa ngục Vô gián. Theo Kim Quang Minh Tội Thắng Vương Kinh Sớ 5, năm tội nghịch là giết cha mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật ra máu, phá hòa hợp tăng và phỉ báng Đại thừa.

[31] Tức bậc Bất thoái chuyển, chỉ địa vị của người tu hành không còn bị lui sụt cho đến khi thành Phật. Bất thoái vị còn gọi là Bất thoái chuyển địa. Tùy chủ trương của từng tông phái, Bất thoái vị có thể chỉ Nhẫn vị trong Tứ thiện căn của Hữu bộ, hoặc giai vị Kiến đạo đã được Vô sinh pháp nhẫn, hoặc Đệ thất trụ trong Thập trụ, hoặc Bồ-tát Sơ địa, hoặc Bồ-tát Thất địa.

[32] Chỉ chung các giai vị phạm phũ (chưa kiến đạo) trong Phật đạo. Bồ-tát thừa cho Phục nhẫn vị của Thập tín là Ngoại phạm.

[33] Phép quán về Tướng vô tính, Sinh vô tính và Thắng nghĩa vô tính.

[34] Sự tiến chuyển thân biến dịch theo hướng diệt dần vô minh, tăng dần sự chứng ngộ cho đến quả vị Phật của A-la-hán, Bích Chi Phật và Bồ-tát đại lực sạch phiền não ở tứ trụ địa.

[35] Sự sinh tử luân hồi của các chúng sinh có thân mạng và quả báo khác nhau trong sáu đường.

[36] Chính báo của A-la-hán, Bích Chi Phật và Bồ-tát đại lực ở Tịnh độ.

[37] Thân phần đoạn sinh tử phải chịu luân hồi trong sáu đường, chịu các quả báo khác nhau của phạm phũ.

[38] Bảy địa vị Kiến đạo của hàng Thanh văn, gồm 1) Ngũ đình tâm quán, 2) Biệt tướng niệm trụ, 3) Tổng tướng niệm trụ, 4) Noãn pháp, 5) Đánh pháp, 6) Nhẫn pháp, 7) Thế đệ nhất.

[39] Tức là Tứ gia hạnh, gồm Noãn, Đánh, Nhẫn, và Thế đệ nhất pháp.

[40] Thiền chứng được ở địa vị Thế đệ nhất pháp trong Tứ gia hạnh. Loại Thiền này hàng phục được phiền não ở cõi Dục.

[41] Năm pháp quán để dứt trừ phiền não mê hoặc, gồm Bất tịnh quán, Tử bi quán, Duyên khởi quán, Giới phân biệt quán và Sở tức quán.

[42] Tức Bát quan trai giới, gồm 5 giới tại gia và 3 giới: Không trang sức hương hoa; không xem nghe ca múa; không ăn phi thời. Trong đó, 7 giới đầu đúng là giới, giới cuối là trai pháp.

[43] Tức giới Tỳ-kheo.

[44] Vì tâm nguyện từ bi nên Bồ-tát không trừ sạch phiền não, mà giữ lại để thụ sinh vào đường ác cứu độ chúng sinh.

[45] Hạnh vị thuộc địa vị Kiến đạo của Bồ-tát, tức 7 giai vị Hiền.

[46] Giai vị trước khi vào Phương tiện đạo.

[47] Kiến chấp về pháp.

[48] Mười trí lực của Như Lai, cũng gọi là thập thần lực, gồm: 1) Xứ phi xứ trí lực, 2) Nghiệp dị thực trí lực, 3) Tĩnh lực giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực, 4) Căn thượng hạ trí lực, 5) Chủng chủng thắng giải trí lực, 6) Chủng chủng giới trí lực, 7) Biến thú hành trí lực, 8) Túc trụ tùy hành trí lực, 9) Sinh tử trí lực, 10) Lưu tận trí lực

[49] Túc Tứ vô sở úy, là bốn sự tự tin, an ổn, không sợ hãi và dũng mãnh khi thuyết pháp. Tứ vô úy của Như Lai gồm: 1) Chư pháp hiện đẳng giác vô úy, 2) Nhất thiết lậu tận trí vô úy, 3) Chương pháp bất hư quyết định thụ kí vô úy, 4) Vị chứng nhất thiết cụ túc xuất đạo như tính vô úy. Ngoài ra, còn có Tứ vô úy của Bồ-tát.

[50] Một trong nhiều danh hiệu của Phật, nghĩa là bậc tôn quý có đầy đủ phúc và trí.

[51] Túc pháp nhãn thanh tịnh nhờ là phiền não, cấu nhiễm, chúng được Thánh đạo.

LUẬN TỊNH ĐỘ

Nguyên tác: Thích Ca Tài

Dịch và chú thích: Giới Niệm – Diệu Thảo – Chúc Đức

Hiệu đính: Cs. Định Huệ

Quyển trung

CHƯƠNG IV. LÍ LUẬN

IV.1 LÍ LỄ CỦA VIỆC VĂNG SINH TỊNH ĐỘ

1- Hỏi: Nghiệp và hạnh rồi rắm, phàm phu chẳng biết được đầu mối. Khổ và vui khác biệt, Nhị thừa không hiểu rõ cội nguồn. Đối với người tại thế, nghiệp chia sáu nẻo; đối với hàng xuất thế, đạo phân ba thừa. Theo lý, muôn pháp đều cùng một khuôn thước, nhưng xét về giáo, có lời dạy liễu nghĩa và lời dạy không liễu nghĩa. Nay Tịnh độ Tây phương được thành tựu là nhờ lời thệ nguyện rộng lớn của tỳ-kheo Pháp Tạng; nhờ tâm Đại từ đại bi, Ngài bước lên ngôi Pháp vương. Thế giới ấy óng ánh hàng ngàn thứ báu, đức Phật ấy hiển bày cả vạn tướng quý. Thân và độ ấy, bậc ở Địa dưới[1] chẳng thấy được. Tuy các kinh luận nói là “được vãng sinh”, nhưng e rằng đó là ý nói vãng sinh vào lúc khác. Nay dựa vào lý lẽ nào mà nói được vãng sinh ngay? Cả người xuất gia và tại gia đều nghi điều này. Xin ngài cho tôi nghe nghĩa ấy.

- **Đáp:** Thánh giáo mở bày mênh mông, thực khó xem hết; hạnh nghiệp ràng buộc chằng chịt, đâu thể dò tìm. Nay tôi góp nhặt lời Phật, suy xét các lý lẽ, để thấy được con đường vãng sinh rõ như thấy vật trong lòng bàn tay. (Đoạn sau sẽ dẫn chứng kinh Phật, ở đây chỉ bàn về lý lẽ). Như luận Nhiếp Đại Thừa ghi: “Để chứng minh, phải cần cả Kinh và Luận. Luận trọi về lý, Kinh trọi về giáo. Giáo phải có lý, lý cần thuận hợp với giáo”. Nay hãy xét lý, sau đó sẽ dẫn giáo. Xét về lý, xem trong kinh tạng, thấy có hai giáo thuyết ẩn và hiển, nghĩa là kinh liễu nghĩa và kinh không liễu nghĩa. Kinh liễu nghĩa thì hoàn toàn không bị đả phá; kinh không liễu nghĩa, cho đến hội Niết-bàn, đều có dẫn đến nhưng không quyết định đả phá. Chỉ có giáo nghĩa Tịnh độ không thuộc phạm vi bị đả phá, cho nên biết đó chính là kinh liễu nghĩa. Hơn nữa, Bồ-tát soạn luận để giải thích

kinh Phật, nếu là kinh không liễu nghĩa thì các ngài đả phá, còn kinh liễu nghĩa thì ca ngợi. Tất cả kinh giảng về Tịnh độ đều được ca ngợi trong các luận, không bị luận nào đả phá, cho nên, ta biết đó là những kinh liễu nghĩa.

2- Hỏi: Theo Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, việc vãng sinh là vào lúc khác, thì đó chẳng phải là đả phá sao?

- **Đáp:** Luận ấy cho rằng có trường hợp vãng sinh vào lúc khác và có trường hợp vãng sinh không phải vào lúc khác. Nếu chỉ phát nguyện suông thì chính là vãng sinh vào lúc khác. Nếu gồm tu cả hạnh và nguyện thì chẳng phải vãng sinh vào lúc khác. Nếu ngài Thiên Thân cho việc vãng sinh là vào lúc khác, tại sao đoạn văn sau của Nhiếp Đại Thừa Luận Thích ghi: “Đem công đức tạo luận hồi hướng cho chúng sinh, nguyện họ được vãng sinh Tịnh độ”. Và tại sao ngài lại soạn luận Vãng Sinh? Vì ngài muốn khuyên người cầu vãng sinh.

Hơn nữa, Phật giảng Quán Kinh là bởi nguyên nhân: Bà Vi-đề-hi sinh ra A-xà-thế, một đứa con phạm tội ngũ nghịch, nên bà chán cõi đời ngũ trược[2], muốn sinh về Cực Lạc, mới cầu thỉnh Đức Phật, Ngài liền giảng cho bà nghe ba phúc nghiệp thanh tịnh và mười sáu phép quán. Trong kinh, Đức Phật khuyên chúng sinh cầu vãng sinh, ngay cả người phạm tội thập ác và ngũ nghịch cũng đều được vãng sinh. Như thế, người cầu thỉnh pháp Tịnh độ (bà Vi-đề-hi), thân đã ở trong cõi ngũ trược, lại sinh đứa con ngỗ nghịch, mà Phật còn nói bà ta được vãng sinh. Thế nên, có thể biết rõ được lý này: Phạm phu hiện đang ở trong ngũ trược đều được vãng sinh.

3- Hỏi: Bà Vi-đề-hi chính là đại Bồ-tát, vì chúng sinh mà thị hiện thụ thân người nữ và sinh ra đứa con ngỗ nghịch, chứ đâu phải thực là phạm phu?

- **Đáp:** Dù thực sự là Bồ-tát thị hiện thụ thân nữ để giáo hóa chúng sinh đi nữa, bà ta cũng cần phải giấu thật đức của mình, mà thị hiện giống như phạm phu để giáo hóa đồng loại như 500 thị nữ của bà ta, và họ đều được Phật thụ ký sẽ vãng sinh. Tất cả người nữ, và người nam ở đời vị lai, đều là phạm phu, đều được Phật A-di-đà nhiếp độ, cũng đều được vãng sinh. Như các Bồ-tát, có vị thị hiện thân ở địa ngục như Tiên nhân Bà-tâu, v.v... trong kinh Phương Đẳng, để tiếp dẫn chúng sinh ở địa ngục; có vị thị hiện thân súc sinh như ong chúa, ngỗng chúa, kiến chúa, v.v... trong kinh Niết-bàn để dẫn dắt chúng sinh thuộc loài súc sinh; có vị thị hiện phạm tội ngũ nghịch như vua A-xà-thế, Đề-bà-đạt-đa, v.v... để dẫn dắt chúng sinh ngũ nghịch. Đó đều là người hóa độ là giả, và người được hóa độ là thật. Bà Vi-đề-hi đã thị hiện thân phạm phu ở trong cảnh ngũ trược

để dẫn dắt phàm phu ở trong cảnh ngũ trược vãng sinh Cực Lạc. Cho nên Quán Kinh ghi: “Phật bảo bà Vi-đề-hi: Bà là phàm phu chưa được thiên nhãn nên không nhìn thấy xa được. Như Lai có phương tiện khác khiến cho bà thấy được xa”. Hơn nữa, tỳ-kheo Pháp Tạng lập 48 đại nguyện, trước hết vì tất cả phàm phu, rồi sau mới gồm vì cả các Thánh Tam thừa. Do đó, có thể biết, **chủ ý của giáo nghĩa Tịnh độ vốn là vì phàm phu**, nhưng cũng gồm vì cả Thánh nhân. Ngoài ra, như hàng Bồ-tát Thập trụ trở lên thường giữ lại phiền não để thụ sinh vào đường ác, nguyện cứu chúng sinh đau khổ, mà không sinh về Tịnh độ, vì nếu tùy ý thụ sinh theo nghiệp lực của mình thì các vị ấy càng không đọa vào đường ác. Thế thì, có thể biết được, phàm phu do còn bị đọa đường ác, nên cần cầu sinh Tịnh độ; còn hàng Bồ-tát Thập trụ trở lên, vì không sợ sinh vào đường ác, nên không nguyện sinh về Tịnh độ. Cho nên biết, việc lập giáo nghĩa Tịnh độ vốn là vì hàng phàm phu, chẳng phải vì Bồ-tát. Hơn nữa, pháp môn Tịnh độ này được nhiều kinh luận trình bày; nếu pháp môn ấy là giáo thuyết không liễu nghĩa, thì sao chư Phật và Bồ-tát giảng dạy ân cần như thế? Ngay cả các đức Phật trong mười phương đều hiện tướng lưỡi rộng dài để chứng thật những lời Phật Thích-ca Mâu-ni nói và khuyên chúng sinh tu tập. Thế thì, Tịnh độ đâu phải là giáo thuyết không liễu nghĩa! Ngoài ra, từ xa xưa đến nay, các bậc danh tăng thạc đức và những nho sĩ thông minh ở đời đều tu tập hạnh Tịnh độ, như pháp sư Huệ Viễn ở Lô Sơn, pháp sư Tăng Duệ, ông Lưu Di Dân, ông Tạ Linh Vận,... cho đến thiền sư Đạo Xước. Những vị ấy khi lâm chung đều cảm được cảnh lạ đài sen rực rỡ ánh sáng, Thánh chúng đến rước. Những việc ấy được ghi trong Biệt truyện. Những bậc Đại đức có trí tuệ ấy đều ưa thích Tịnh độ. Người học đời sau hãy nên noi theo những bậc tiên đức ấy. Không nên nghi ngờ!

Trở lại câu hỏi trước rằng thế giới ấy óng ánh ngàn châu báu, thân Phật hiển bày muôn tướng quý... Người và cõi ấy (Thân và độ) đều chẳng phải là cảnh mà bậc ở Địa dưới thấy được, nay tôi giải đáp nghĩa ấy: Nếu luận về người và cõi Thật báo, thì đúng như lời đã nói. Nếu luận về Sự tịnh độ và Hóa tịnh độ, thì lý không phải như thế. Nếu là Báo thân ở Sự độ thì chỉ bậc ở Địa thượng (tức Thập thánh) mới thấy được. Nếu là Ứng thân ở Hóa độ thì bậc ở Địa tiền (tức Tam hiền) có thể thấy được. Nếu tất cả đều chẳng phải là cảnh giới Địa dưới thì Thánh nhân không thể giáo hóa chúng sinh được, và chúng sinh cũng chẳng có phần bước vào hàng Thánh.

Tóm lại, tất cả chúng sinh nếu hội đủ hai yếu tố sau đây thì được vãng sinh:

- Nhân duyên: Tu hành.

- Tăng thượng duyên: Bản nguyện của Phật A-di-đà.

Do đó, luận Khởi Tín ghi:

Có pháp của chư Phật,
Có nhân và có duyên,
Có đầy đủ nhân duyên,
Thì mới được thành tựu.

Đã có lý lẽ như thế, cho nên tất cả chúng sinh tu hành đều được vãng sinh.

IV.2 PHÂN TÍCH VÀ GIẢI THÍCH NHỮNG ĐIỂM KHÓ HIỂU

1- Hỏi: Pháp do chư Phật tùy nghi giảng dạy, nghĩa lý cao xa khó hiểu. Nếu không có Luận giải thích, khó thể thông hiểu được ý nghĩa sâu kín của Kinh. Như luận Thành Thật ghi: “Nhờ Luận nên nghĩa kinh dễ hiểu”. Do đó, Bồ-tát Vô Trước hiểu sâu tâm ý Phật, suy xét ý nghĩa các kinh, lập bày sơ lược nghĩa Tứ ý[3] và Tứ y[4]. Như pháp môn Tịnh độ được cho là có ý nói vãng sinh vào lúc khác, nhưng nay lại nói chúng sinh tu hành thì được vãng sinh ngay. Vậy nghĩa ấy thế nào?

- **Đáp:** Như luận kia nói, pháp môn Tịnh độ nêu ý vãng sinh vào lúc khác, nhưng các kinh khác lại cho không phải vãng sinh vào lúc khác. Đâu được đem cái ý vãng sinh vào lúc khác để gạn hỏi cái ý không phải vãng sinh vào lúc khác?!

2- Hỏi: Tại sao luận nói là vãng sinh vào lúc khác, còn các kinh khác nói không phải vãng sinh vào lúc khác?

- **Đáp:** Luận kia chỉ căn cứ vào người phát nguyện suông, không bàn đến việc tu hành; còn các kinh khác lại luận cả việc tu hành. Nếu trong kinh Phật nói chúng sinh phát nguyện thì được vãng sinh, thì đó đều là ý nói vãng sinh vào lúc khác, những chúng sinh ấy không được vãng sinh ngay. Như kinh A-di-đà (tiểu bản) ghi: Nếu có người đã phát nguyện, nay đương phát nguyện, sẽ phát nguyện, thì đã sinh, hoặc nay đương sinh, hoặc sẽ sinh về cõi nước ấy. Những người như thế, kinh nói, đều sẽ được vãng sinh vào lúc khác, mà không được vãng sinh ngay. Còn như các kinh Tịnh độ, hoặc nói về ba phúc nghiệp và mười sáu phép quán, hoặc bảo mọi người phát tâm bồ-đề và niệm Phật bảy ngày, hoặc dạy phát

nguyện hồi hướng và mười niệm vãng sinh. Những người thực hành theo những kinh ấy đều được vãng sinh ngay, tức là không phải lúc khác. Vì thế nên, luận kia nói: Do chỉ phát nguyện thôi, nên là ý biệt thời. Đã phát nguyện suông, theo lý, chính là vãng sinh lúc khác.

3- Hỏi: Như luận Vãng Sinh nói: “Các loại: người nữ, hàng Nhị thừa và kẻ khuyết tật không vãng sinh được. Tại sao nay lại nói ba loại: Người nữ,... cũng được vãng sinh?”

- **Đáp:** Đúng vậy! Ba loại ấy, theo lý, không được vãng sinh. Nếu không phải ba loại ấy thì chắc chắn được vãng sinh. Ba loại ấy là gì? Đó là:

1) Người nữ: Nếu người nam hoặc người nữ ở cõi này gieo trồng nhân người nữ, chắc chắn sẽ được báo thân nữ. Dù người ấy tu hạnh Tịnh độ, cũng không được vãng sinh. Vì ở Tịnh độ không có người nữ. Đây là định nghiệp, không thể thay đổi được, tức là nghiệp chướng.

2) Kẻ khuyết tật: Nếu người ở cõi này đã trồng nhân đui, điếc, v.v... cũng không được vãng sinh. Vì ở Tịnh độ, người nào cũng có 32 tướng đại trượng phu. Đây cũng là nghiệp chướng.

3) Hàng Nhị thừa: Nếu là bậc Thánh Nhị thừa và hàng Phương tiện đạo Nhị thừa đã trồng định nhân Nhị thừa, không tin rằng có pháp Đại thừa và mười phương Tịnh độ, thì cũng không được vãng sinh. Vì những người này là hàng Nhị thừa ngu pháp, không tin có chư Phật và Tịnh độ trong mười phương, nên không chịu phát nguyện hồi hướng. Đây là Tiểu thừa kiên cố làm chướng ngại Đại thừa.

Những loại người mà luận ấy nói đến đều là loại người mang định nghiệp[5]. Chỉ những người không có ba định nghiệp ấy sẽ được vãng sinh.

4- Hỏi: Nếu người ở cõi này có ba thứ định nghiệp thì không được vãng sinh. Nhưng tại sao Quán Kinh nói những người thụ trì năm giới, v.v... thì được vãng sinh? Cho đến người nghe nói về Tứ đế liền chứng ngộ quả La-hán, v.v... đâu chẳng phải là định tính Tiểu thừa?!

- **Đáp:** Đây là người không ngu pháp, tin có chư Phật và Tịnh độ trong mười phương, phát nguyện hồi hướng, nên mới được vãng sinh. Nếu đã chứng ngộ quả Thánh rồi, được nghe Phật giảng kinh Pháp Hoa, những người ấy liền hồi tâm hướng về Đại thừa. Đây là lời của luận Trí Đò. Còn luận về bậc Thánh vô học thuộc Nhị thừa, không kể là ngu pháp hay không ngu pháp, đều sinh về Tịnh độ. Vì các vị ấy thụ thân Biến dịch sinh tử, nên không sinh trong Tam giới.

5- Hỏi: Ác nghiệp của chúng sinh cũng giống như núi cao. Những ác nghiệp ấy gây chướng ngại hạnh Tịnh độ, việc thiện nhỏ chẳng thể trừ được chúng, nhưng tại sao Quán Kinh nói xưng danh hiệu Phật mười niệm lúc lâm chung liền được vãng sinh?

- **Đáp:** Tâm là chủ của nghiệp, là gốc của việc dẫn đi thụ sinh. Tâm lúc lâm chung cũng giống như con mắt, có thể dẫn dắt tất cả các nghiệp. Nếu tâm lúc lâm chung ác thì có thể dẫn dắt tất cả ác nghiệp, khiến sinh trong đường ác. Nếu tâm lúc lâm chung thiện thì có thể dẫn dắt tất cả thiện nghiệp, khiến sinh trong đường thiện. Giống như rồng di chuyển thì mây đi theo, nếu tâm hướng về Tây phương thì nghiệp cũng hướng theo về đấy. Đây là lời các kinh và luận.

6- Hỏi: Như kinh Di-lặc Sở Vấn nói về mười niệm: Chẳng phải niệm phàm phu không xen lẫn niệm kết sử[6]. Nay chúng sinh ở cõi này đều có thân phàm phu, phiền não chưa đoạn trừ, tại sao niệm Phật được vãng sinh?

- **Đáp:** Nếu đúng theo kinh ấy, người không còn kết sử mới được vãng sinh, thì chỉ một mình Phật được vãng sinh, mọi chúng sinh khác đều không được vãng sinh, vì Bồ-tát ở tâm sau cùng của Thập địa cũng còn có hai thứ vô minh. Nay tôi xin giải thích:

+Niệm mà kinh kia nói là niệm phàm phu: Nếu không phát tâm bồ-đề, cầu ra khỏi Tam giới làm Phật, mà chỉ niệm Phật cầu sinh Tây phương, thì chỉ là vì sự tốt đẹp riêng cho một thân mình, mà lánh khổ tìm vui. Đây là niệm phàm phu, cũng không được vãng sinh. Cho nên ba bậc người vãng sinh trong kinh Vô Lượng Thọ đều phải phát tâm bồ-đề.

+Không xen lẫn niệm kết sử: Chỉ cần nhất tâm liên tục quán tướng hảo của Phật. Nếu miệng niệm Phật mà tâm duyên Ngũ dục thì đó là xen niệm kết sử. Niệm Phật với tâm thuần tịnh thì trái ngược với kết sử; nếu hay thực hiện như thế thì phù hợp với kinh kia.

CHƯƠNG V.

DẪN CHỨNG KINH LUẬN

Về kinh, dẫn 12 bộ là kinh Vô Lượng Thọ, Quán Kinh, kinh A-di-đà (tiểu bản), kinh Cổ Âm Thanh Vương, kinh Xưng Dương Chư Phật Công Đức,

kinh Phát Giác Tịnh Tâm, kinh Đại Tập, kinh Thập Phương Vãng Sinh, kinh Dược Sư, kinh Bát-chu, kinh A-di-đà (đại bản), kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Giác. Về luận, dẫn 7 bộ là luận Vãng Sinh, luận Khởi Tín, luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa, luận Nhất Thiết Kinh Trung Di-đà Kệ, luận Bảo Tịnh, luận Long Thọ Thập Nhị Lễ, luận Nhiếp Đại Thừa.

- **Hỏi:** Qua lý lẽ trình bày ở trên, tôi đã biết, do nguyện và hạnh hỗ trợ nhau mà được vãng sinh Tịnh độ thì không phải là ý vãng sinh vào lúc khác. Nhưng tôi vẫn chưa biết có Kinh hay Luận nào làm chứng cứ?

- **Đáp:** Nay tôi sẽ dẫn lời kinh và luận để làm chứng cứ.

V.1 DẪN CHỨNG KINH:

V.1.1 Kinh Vô Lượng Thọ quyển I ghi:

- Nếu tôi thành Phật, trong cõi nước của tôi có các loài địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, thì tôi không giữ ngôi Chính Giác.

Nếu tôi thành Phật, trời và người trong cõi nước của tôi còn nghe danh từ bất thiện, thì tôi không giữ ngôi Chính Giác.

Nếu tôi thành Phật, trời và người trong cõi nước của tôi sau khi qua đời lại bị đọa ba đường ác, thì tôi không giữ ngôi Chính Giác.

Nếu tôi thành Phật, trời và người trong cõi nước của tôi không ở trong chính định tụ cho đến diệt độ, thì tôi không giữ ngôi Chính Giác.

Nếu tôi thành Phật, trong cõi nước của tôi, trời và người, trừ người có bản nguyện riêng tùy ý có tuổi thọ dài ngắn, không có được tuổi thọ vô hạn lượng, thì tôi không giữ ngôi Chính Giác.

Nếu tôi thành Phật, chúng sinh ở mười phương chí tâm tin ưa, muốn sinh vào cõi nước của tôi, cho đến người xưng danh hiệu mười niệm, mà không được vãng sinh, thì tôi không giữ ngôi Chính Giác. Chỉ trừ kẻ phạm tội ngũ nghịch, phỉ báng chính pháp (thì không được vãng sinh).

Nếu tôi thành Phật, chúng sinh trong mười phương phát tâm Bồ-đề, tu các công đức, chí tâm phát nguyện, muốn sinh vào cõi nước của tôi, khi lâm chung, mà không có tôi và Thánh chúng vây quanh hiện trước người ấy, thì tôi không giữ ngôi Chính Giác.

Nếu tôi thành Phật, chúng sinh ở mười phương nghe danh hiệu tôi, liền buộc niệm nhớ nghĩ đến cõi nước của tôi, gieo trồng các gốc công đức, chí tâm hồi hướng, muốn sinh vào cõi nước của tôi, nhưng không được toại nguyện, thì tôi không giữ ngôi Chính Giác.

Nếu tôi thành Phật, các loài chúng sinh trong vô lượng không thể nghĩ bàn thế giới chư Phật ở mười phương nghe danh hiệu tôi, mà không chứng được Vô sinh pháp nhẫn, và các pháp tổng trì sâu kín của Bồ-tát, thì tôi không giữ ngôi Chính Giác.

Nếu tôi thành Phật, trong vô lượng không thể nghĩ bàn thế giới chư Phật ở mười phương có người nữ nghe danh hiệu tôi, vui mừng tin ưa, phát tâm bồ-đề, chán ghét thân nữ, sau khi qua đời, lại còn làm người nữ, thì tôi không giữ ngôi Chính Giác.

Nếu tôi thành Phật, người và trời trong cõi nước của tôi không được vui sướng bằng vị tỳ-kheo hết sạch phiền não, thì tôi không giữ ngôi Chính Giác.

Giải thích: Xét văn 48 Đại Nguyện này, có hai lời nguyện đều nói đến trời và người, cho đến người nữ ở mười phương, mà không luận đến hàng Bồ-tát từ giai vị Bất thoái trở lên, những lời nguyện khác đều vì Bồ-tát. Vì vậy, nên biết, pháp môn Tịnh độ chính yếu vì hạng phàm phu, chỉ phụ thêm hàng Bồ-tát.

Kinh Vô Lượng Thọ quyển II ghi:

- Phật bảo ông A-nan: “Những chúng sinh nào sinh về nước kia đều trụ ở Chính định tụ[7]. Vì sao vậy? Vì trong nước của Phật kia không có Tà định tụ và Bất định tụ. Vô số chư Phật trong mười phương cùng khen ngợi Phật Vô Lượng Thọ có oai thần và công đức không thể nghĩ bàn. Những chúng sinh nghe danh hiệu Phật ấy, khởi lòng tin, vui mừng, ngay đến chỉ một niệm chí tâm hồi hướng, nguyện sinh vào cõi nước của Phật ấy, liền được vãng sinh, và được Bất thoái chuyển. Chỉ trừ kẻ phạm tội ngũ nghịch, và phỉ báng chính pháp”.

Phật lại bảo ông A-nan: “Trong mười phương thế giới, người và trời chí tâm nguyện sinh vào cõi nước kia có ba bậc. Bậc thượng là người lìa bỏ gia đình, dứt trừ ái dục, trở thành sa-môn, phát tâm bồ-đề, một mực chuyên tâm niệm Phật Vô Lượng Thọ, tu tập các công đức, nguyện sinh về nước ấy. Những chúng sinh này đến lúc lâm chung, Phật Vô Lượng Thọ và Thánh chúng hiện ra trước mặt. Họ bèn nương theo Đức Phật ấy vãng sinh về cõi nước của Ngài, liền được tự nhiên hóa sinh ở trong hoa sen bảy báu, trụ ở giai vị Bất thoái chuyển, có phúc tuệ đầy đủ, thần

thông tự tại. Thế nên, này A-nan! Những chúng sinh nào muốn được thấy Phật Vô Lượng Thọ trong đời này, phải nên phát tâm Vô thượng Bồ-đề, tu hành các công đức, nguyện sinh về nước kia”.

Phật bảo ông A-nan: “Bậc trung là người và trời trong mười phương thế giới chí tâm phát nguyện sinh về cõi nước kia, tuy chưa thể tu tập hạnh sa-môn, thực hành các công đức lớn, nhưng nên phát tâm Vô thượng Bồ-đề, một mực chuyên niệm Phật Vô Lượng Thọ, tu tập một số hạnh lành, giữ gìn trai giới, dựng tháp, tạo tượng, cúng dường thức ăn cho sa-môn, treo phan, thắp đèn, rải hoa, đốt hương, hồi hướng những công đức ấy nguyện sinh về nước kia. Người ấy lúc lâm chung, Phật Vô Lượng Thọ hóa ra thân đầy đủ ánh sáng và tướng hảo như Phật thật, cùng với Thánh chúng hiện đến trước mặt. Người ấy liền theo Phật kia vãng sinh về nước của Ngài, trụ ở ngôi Bất thoái chuyên, công đức và trí tuệ kém hơn người bậc thượng”.

Phật lại bảo ông A-nan: “Bậc hạ là người và trời trong mười phương thế giới dốc lòng muốn sinh về cõi nước kia, nếu không thể tạo các công đức, thì nên phát tâm Vô thượng Bồ-đề, một mực chuyên niệm Phật Vô Lượng Thọ, cho đến được mười niệm (tâm bất loạn), và nguyện sinh về nước kia; hoặc là người nghe được diệu pháp thì vui mừng, tin ưa, không nghi ngờ, ngay đến chỉ niệm Phật kia được một niệm, và chí thành nguyện sinh về cõi nước kia. Người ấy lúc lâm chung mộng thấy Đức Phật kia thì cũng được vãng sinh, công đức và trí tuệ kém hơn người bậc trung”.

V.1.2 Quán Kinh ghi:

“Bấy giờ, Đức Phật bảo bà Vi-đề-hi:

- Nay bà có biết chăng? Cõi Phật A-di-đà ở cách đây không xa. Bà nên chú tâm quán kỹ cõi ấy thì Tịnh nghiệp sẽ thành tựu. Nay ta giảng rộng về các ví dụ cho bà nghe, đồng thời khiến cho tất cả phàm phu muốn tu Tịnh nghiệp ở đời vị lai đều được sinh về cõi Cực Lạc. Người muốn sinh về cõi nước ấy, nên tu ba phúc nghiệp. Một là, hiếu dưỡng cha mẹ, hầu hạ sư trưởng, rèn luyện tâm từ không giết hại các loài, tu tập mười thiện nghiệp. Hai là, thụ trì Tam qui và đầy đủ các giới, oai nghi không phạm lỗi. Ba là, phát tâm bồ-đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh Đại thừa, khuyên người tiến tu. Ba việc như thế gọi là tịnh nghiệp.

Phật dạy tiếp:

- Nay bà biết chăng? Ba tịnh nghiệp này là chính nhân Tịnh nghiệp của chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai.

Phật bảo A-nan và bà Vi-đề-hi:

- Người Hạ phẩm hạ sinh gồm chúng sinh tạo các nghiệp bất thiện: ngũ nghịch, thập ác, và đủ các việc bất thiện khác. Người ngu như thế, vì tạo ác nghiệp nên đáng phải đọa vào đường ác trải qua nhiều kiếp chịu khổ không ngừng. Nhưng nếu người ấy lúc lâm chung gặp thiện tri thức dùng mọi cách an ủi, giảng cho nghe diệu pháp, dạy niệm Phật. Nhưng người ấy bị đau khổ bức bách, không rảnh tâm để niệm Phật. Vị thiện tri thức ấy bảo: “Nếu ông không niệm Phật được thì nên xưng danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ, chí tâm xưng danh như thế, giữ cho tiếng không dứt, được đủ mười niệm xưng Nam-mô A-di-đà Phật”. Nhờ xưng danh hiệu Phật nên người ấy trong mỗi niệm tiêu trừ được tội sinh tử trong 80 ức kiếp, đến khi qua đời, được thấy hoa sen vàng to như mặt trời hiện ở trước mặt, trong khoảng một niệm liền được vãng sinh thế giới Cực Lạc. Người ấy ở trong hoa sen, qua đủ mười hai đại kiếp, hoa mới nở. Bấy giờ người ấy được Bồ-tát Quán Thế Âm và Bồ-tát Đại Thế Chí giảng cho nghe đầy đủ thật tướng các pháp, và pháp diệt tội, nghe xong thì vui mừng, liền phát tâm bồ-đề ngay lúc ấy. Đó là người Hạ phẩm hạ sinh. Phép quán tưởng như thế gọi là Hạ bối sinh tướng, là phép quán thứ mười sáu”.

Giải thích: Căn cứ nhân chín phẩm vãng sinh, ba phúc tịnh nghiệp trên được xác định là nhân của chín phẩm. Một người cũng không cần tu đủ cả ba phúc tịnh nghiệp ấy.

V.1.3 Kinh A-di-đà (Tiểu bản) ghi:

- Nay Xá-lợi-phất! Chúng sinh nào nghe được phải nên phát nguyện sinh về cõi nước kia. Vì sao? Vì sẽ được tụ họp một nơi với những bậc Thượng thiện[8]. Xá-lợi-phất! Không thể nhờ một nhân duyên nhỏ, một chút phúc đức, hoặc căn lành nhỏ mà được sinh về cõi nước kia. Xá-lợi-phất! Nếu có người thiện nam, thiện nữ nào nghe nói về Phật A-di-đà, liền nhớ nghĩ danh hiệu Phật ấy, hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, nhất tâm không loạn, người ấy lúc lâm chung, Phật A-di-đà và Thánh chúng hiện ở trước mặt. Người ấy khi qua đời, tâm không điên đảo, liền được vãng sinh cõi nước Cực Lạc của Phật A-di-đà. Xá-lợi-phất! Ta thấy điều lợi ích như thế, nên nói những lời này. Nếu chúng sinh nào nghe nói những lời này, phải nên phát nguyện sinh về cõi nước ấy.

Giải thích: Theo kinh này, căn lành chút ít nghĩa là phát nguyện suông, căn lành rộng lớn nghĩa là niệm Phật bảy ngày. Nếu có thể niệm Phật bảy ngày đủ một triệu biến, liền được vãng sinh.

V.1.4 Kinh Cổ Âm Thanh Vương ghi:

Đúng thật như thế, chính tôi được nghe:

- Một thời Đức Phật cùng nhóm họp với 500 đại tỳ-kheo ở cạnh ao Già-linh trong nước Chiêm-ba. Bấy giờ, Phật bảo các tỳ-kheo: “Nay ta sẽ nói đầy đủ cho các ông nghe về thế giới An Lạc ở Tây phương, nơi hiện đang có Đức Phật hiệu A-di-đà. Nếu Tứ chúng có thể chính niệm thụ trì danh hiệu Phật ấy, nhờ công đức ấy, lúc họ lâm chung, Phật A-di-đà sẽ cùng Thánh chúng hiện đến chỗ họ khiến cho họ được thấy. Nhìn thấy Phật ấy rồi, họ liền vui mừng, công đức tăng gấp bội. Nhờ nhân duyên ấy, người ấy mãi mãi xa lìa thân hình thai sinh như bản, mà chỉ tự nhiên hóa sinh trong hoa sen báu tươi đẹp, đầy đủ thần thông, ánh sáng rực rỡ. Lúc ấy, vô số chư Phật trong mười phương đều cùng khen ngợi thế giới An Lạc kia có Phật pháp không thể nghĩ bàn, thân thông hóa hiện và các thứ phương tiện không thể nghĩ bàn. Nếu có người tin việc như thế, nên biết, người ấy là người không thể nghĩ bàn, nghiệp báo của người ấy cũng không thể nghĩ bàn. Xưa kia, A-di-đà Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri và các Thanh Văn cùng ở trong cõi nước tên là Thanh Thái. Kinh thành của vua nước ấy có chiều dài và chiều rộng mỗi bề 10.000 do-tuần, trong thành có rất nhiều người thuộc dòng Sát-đế-lợi. A-di-đà Như Lai, Ứng, Chính Biến Tri có cha là Chuyển Luân Thánh Vương Nguyệt Thượng, mẹ tên Thủ Thắng Diệu Nhan, con tên Nguyệt Minh, đệ tử hầu cận tên Vô Cầu Xung, đệ tử trí tuệ tên Lãm Quang, đệ tử thần túc tên Đại Hóa. Bấy giờ, có Ma vương tên là Vô Thắng, Đề-bà-đạt-đa tên Tịch Tĩnh. Phật A-di-đà thường cùng tụ hội với hai vạn tỳ-kheo.

Nếu có người thụ trì danh hiệu Phật ấy, giữ tâm bền vững, nhớ nghĩ không quên trong mười ngày mười đêm, tâm hết tán loạn, siêng năng tu tập Niệm Phật Tam-muội, biết Đức Phật kia thường trụ ở thế giới An Lạc, nhớ nghĩ liên tục như thế, không để bị gián đoạn; hoặc thụ trì đọc tụng Cổ Âm Thanh Vương Đại Đà-la-ni, trong mười ngày mười đêm, sáu thời chuyên niệm, năm vóc sát đất kính lễ Phật kia, giữ vững chính niệm, trừ hết tán loạn; nếu giữ được niệm niệm không gián đoạn trong mười ngày, thì chắc chắn thấy được Phật A-di-đà, đồng thời thấy được các Đức Như Lai và các trụ xứ của các Ngài trong mười phương thế giới. Chỉ trừ người căn tính đần độn và nghiệp chướng nặng nề thì dù muốn thấy thoáng qua cũng không thể được. Nên hồi hướng tất cả những thiện hạnh ấy, nguyện được vãng sinh về thế giới An Lạc, thì lúc lâm chung, Phật A-di-đà và Thánh chúng sẽ hiện đến trước mặt an ủi và khen ngợi, người ấy liền được vãng sinh”.

Giải thích: Căn cứ kinh này, người niệm Phật mười ngày liền được thấy Phật A-di-đà, chẳng nói phải đến lúc lâm chung mới thấy Phật.

V.1.5 Kinh Xung Dương Chư Phật Công Đức ghi:

- Lại nữa, Xá-lợi-phất! Cách đây về phía Tây mười vạn ức cõi Phật có thế giới tên là An Lạc. Cõi nước ấy có Đức Phật hiệu A-di-đà Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chính Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Đạo Pháp Ngự, Thiên Nhân Sư, Chúng Hựu. Đức Phật ấy độ vô số người. Nếu có người được nghe danh hiệu Vô Lượng Thọ Như Lai, một lòng tin ưa, thụ trì tụng niệm danh hiệu Ngài, sinh lòng vui mừng vô cùng, an lập tâm ý, hết mức chân thành, vô cùng tín tâm, nhớ nghĩ Đức Như Lai kia, người ấy sẽ được vô lượng phúc, mãi mãi xa lìa ách khổ Tam đồ, sau khi qua đời, sẽ vãng sinh về cõi Phật kia. Lúc lâm chung, người ấy một lòng tin ưa, nhớ nghĩ Phật ấy không gián đoạn, Phật A-di-đà sẽ cùng các tỳ-kheo hiện đến trước mặt người ấy, không có trở ngại nào hủy hoại được tâm Chính Đẳng Giác của người ấy. Vì sao vậy? Vì Đức Phật ấy khởi tâm Đại bi thề cứu giúp tất cả vô lượng chúng sinh, và bảo vệ tất cả chúng sinh trong mười phương thế giới. Những chúng sinh được sinh về thế giới An Lạc ấy sẽ được đầy đủ trí tuệ của bậc Như Lai Chính Đẳng Giác. Xá-lợi-phất! Bản thệ nguyện của Đức Phật ấy là: Nếu có người cầu Đệ nhất thừa, sẽ ở trong thế giới Phật ấy chúng được đầy đủ pháp của chư Phật, đầy đủ Chính giác phần[9]. Nếu người nào cầu Thanh văn thừa, sẽ ở trong cõi nước Phật kia chúng được quả A-la-hán. Người vãng sinh về cõi Phật kia, tùy điều nguyện của mình muốn được quả Tiểu thừa hay Đại thừa, đều sẽ được đầy đủ ở cõi ấy. Nếu có người vào lúc sau cùng của cuộc đời được nghe danh hiệu Phật A-di-đà, ca ngợi, tin thật lòng, chí tâm cung kính, nhớ nghĩ Ngài như nhớ nghĩ cha mẹ, những người có tâm ý như thế đều sẽ thỏa mãn các nguyện của mình ở cõi nước Phật kia. Nếu người nào tin, nhưng không ca ngợi công đức xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà, mà lại bài bác, sẽ đọa địa ngục, chịu đủ các đau khổ trong năm kiếp.

Giải thích: Theo kinh này, nhớ nghĩ Phật như nhớ nghĩ cha mẹ, mới được vãng sinh.

V.1.6 Kinh Phát Giác Tịnh Tâm ghi:

“Bấy giờ Bồ-tát Di-lặc bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn, Như Lai ca ngợi A-di-đà Như Lai. Có mười điều phát tâm, nếu ai muốn sinh về cõi kia, cứ theo đó tùy ý phát nguyện, thì liền được sinh về cõi đó. Vậy mười điều phát tâm để sinh về cõi kia là gì?

Phật bảo Bồ-tát Di-lặc:

- Những điều phát tâm đó không phải của người trí tuệ kém cỏi, mà là của người muốn làm việc lớn. Người muốn sinh về cõi nước của Phật A-di-đà thì phải:

- 1- Phát tâm từ vì tất cả chúng sinh, không sinh lòng oán giận, thì sẽ sinh về cõi Phật A-di-đà.
- 2- Khởi tâm từ bi vì tất cả chúng sinh, thì sẽ sinh về cõi Phật kia.
- 3- Phát tâm lìa bỏ sát sinh, thụ trì chính pháp, thì sẽ sinh về cõi Phật kia.
- 4- Quên thân mạng, phát tâm không đả chấp tất cả pháp, thì sẽ sinh về cõi kia.
- 5- Khởi hạnh nhẫn nhục sâu sắc, có lòng tin thanh tịnh, thì sẽ sinh về cõi kia.
- 6- Phát tâm không mê đắm tiếng tăm, lợi dưỡng và tất cả của báu, thì sẽ sinh về cõi kia.
- 7- Phát tâm luôn luôn nhớ quý trọng tất cả chúng sinh, thì sẽ sinh về cõi kia.
- 8- Phát tâm không sợ hãi và không theo các học thuyết thế gian, thì sẽ sinh về cõi kia.
- 9- Phát tâm tu Bồ-đề phần[10] và các căn lành, thì sẽ sinh về cõi kia.
- 10- Phát tâm luôn luôn không lìa việc nhớ nghĩ Phật, thì sẽ sinh về cõi kia, vì lìa được các tướng.

Này, Di-lặc! Mười điều phát tâm này, nếu Bồ-tát phát khởi tâm niệm một khi đầy đủ, sẽ sinh về cõi Phật A-di-đà. Nếu không được sinh về đó thì thật vô lý”.

Giải thích: Đây không phải là mười niệm trong Quán Kinh. Mười niệm này được thực hành trong hiện tại, mười niệm của Quán Kinh phải thực hiện lúc lâm chung.

V.1.7 Kinh Đại Tập ghi:

“Phật bảo Hiền Hộ:

- Trong đây, những tam-muội nào có thể sinh công đức như thế? **Tu duy chư Phật hiện tiền tam-muội** là pháp có thể sinh công đức như thế. Hiền

Hộ! Tại sao gọi là **Tư duy chư Phật hiện tiền tam-muội** của Bồ-tát? Hiền Hộ! Nếu có tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di giữ gìn giới luật thanh tịnh, tu tập đầy đủ các hạnh, ở một mình chỗ vắng vẻ, nghĩ rằng ở mọi nơi, nếu có ai nghe nói về A-di-đà Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác, theo điều được nghe, người ấy nên nghĩ: Như điều ta được nghe, A-di-đà Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác kia hiện đang ở Tây phương, cách đây hơn trăm ngàn cõi Phật. Nơi đó có thế giới tên An Lạc. Đức Như Lai ấy hiện đang ở đó, có các Bồ-tát vây quanh. Ngài đang thuyết pháp, giáo hóa mọi người. Người ấy theo những điều nghe được về Phật, chú tâm tư duy, quán sát không ngừng, rõ ràng rành mạch, cuối cùng được thấy A-di-đà Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác kia.

Lại nữa, Hiền Hộ! Ví như trong thế gian có người thiện nam, thiện nữ thấy các việc trong mộng như: Vàng, bạc, các thứ báu, các kho báu, hoặc thấy bạn bè và các bậc thầy sáng suốt..., đến khi tỉnh dậy thì lòng không còn vui như trong mộng. Những cảnh trong mộng của người ấy có nghịch, có thuận, có vui, có buồn. Có lúc nói năng vui vẻ thì vô cùng vui, có lúc buồn rầu thì hết sức thương đau. Tỉnh ngủ rồi, người ấy suy nghĩ, nhớ lại những cảnh thấy trong mộng, kể đầy đủ cho mọi người nghe. Mỗi khi hồi tưởng việc trong mộng liền vui hoặc buồn. Cũng như thế, Hiền Hộ! Người thiện nam, thiện nữ kia ngồi ngay ngắn chú tâm chuyên tưởng A-di-đà Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác kia có tướng hảo như vậy, oai nghi như vậy, đại chúng như vậy, thuyết pháp như vậy, y theo những điều được nghe, tập trung tâm ý, giữ nhất tâm liên tục, dần dần tâm hết tán loạn. Hoặc trải qua một ngày, hoặc lại thêm một đêm, hoặc cứ như thế đến bảy ngày bảy đêm, nhớ nghĩ đầy đủ đúng những điều mình được nghe, người ấy chắc chắn sẽ thấy A-di-đà Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác. Nếu ban ngày không thấy, thì vào ban đêm hoặc trong giấc mộng hẳn Phật A-di-đà sẽ hiện đến”.

Giải thích: Theo kinh này, chỉ cần tưởng nghĩ đến Phật bảy ngày thì hiện tại liền được thấy Phật, chẳng phải đợi đến lúc qua đời.

V.1.8 Kinh Vãng Sinhghi:

“Đại Bồ-tát Phổ Quang bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn, các cõi nước tịnh diệu của chư Phật ở khắp mười phương có khác nhau không?

Phật nói:

- Này Phổ Quang! Các cõi nước ấy không khác nhau.

- Bồ-tát Phổ Quang lại hỏi:

- Thưa Thế Tôn, tại sao trong kinh khen ngợi cõi Phật A-di-đà có cây cối, cung điện, lầu gác đều bằng bảy thứ báu? Thế thì, người phát nguyện sinh về đó đều là theo sự mong muốn trong lòng mình, hề nghĩ tới thì liền đến được đó chăng?

Phật bảo Đại Bồ-tát Phổ Quang:

- Ông không hiểu ý ta. Người ở thế giới Ta-bà có nhiều tham muốn ô trược, nên ít ai tin theo đường chính, nhiều kẻ học theo thói tà, không tin chính pháp, tâm ý không thể chuyên chú mà thường tán loạn, không có ý chí. Mười phương thế giới thực không khác nhau, nhưng vì muốn chúng sinh chuyên tâm vào cảnh Tây phương, cho nên trong kinh khen ngợi cõi nước ấy mà thôi. Những người vãng sinh, tùy theo nguyện của mình, đều được chứng quả”.

Giải thích: Theo kinh này, một mực chuyên tâm quán tưởng cảnh Tây phương thì liền được vãng sinh.

V.1.9 Kinh Dược Sư ghi:

Nếu bốn hàng đệ tử Phật: Tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, thanh tín sĩ, thanh tín nữ thường ăn chay sáu ngày mỗi tháng và ba tháng trường chay mỗi năm, hoặc ngày đêm siêng năng, một lòng tu khổ hạnh, nguyện muốn sinh về cõi Phật A-di-đà ở Tây phương, đêm ngày nhớ nghĩ Phật ấy, được một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, hoặc bảy ngày, rồi lại hồi hận giữa chừng, sau đó nghe ta nói công đức và bản nguyện của Phật Lưu Ly Quang. Người đó cuối đời lúc lâm chung, sẽ được tám vị Bồ-tát: Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí, Bồ-tát Bảo Đàn Hoa, Bồ-tát Vô Tận Ý, Bồ-tát Dược Vương, Bồ-tát Dược Thượng, Bồ-tát Di-lặc sẽ bay đến tiếp rước thần thức, không để người ấy phải rơi vào Tám nạn[11], được sinh trong hoa sen, nghe âm nhạc liền được vui sướng.

Giải thích: Theo kinh này, người niệm Phật bảy ngày, dù có sinh tâm hồi hận, nhưng lại được nghe danh hiệu Phật Dược Sư, thì vẫn được vãng sinh.

V.1.10 Kinh Bát-chu ghi:

Đức Phật bảo Bạt-đà-hòa:

- Một vị Bồ-tát ở cõi này thường xuyên niệm Phật A-di-đà. Nhờ niệm như thế, vị ấy được thấy Phật A-di-đà. Thấy Phật rồi, vị ấy theo hỏi Phật: “Nên thụ trì pháp gì để được sinh về cõi nước của Phật A-di-đà”. Bấy giờ, Phật A-di-đà bảo Bồ-tát ấy: “Người muốn sinh về cõi nước của ta, phải thường chuyên niệm danh hiệu ta. Thường chuyên niệm danh hiệu Phật sẽ được công đức thù thắng nhất trong tất cả các hạnh”.

Giải thích: Theo kinh này, cũng phải niệm Phật mới được vãng sinh.

V.1.11 Kinh A-di-đà (Đại bản) ghi:

Người muốn sinh về cõi nước Phật A-di-đà, phải nên giữ gìn trai giới, một lòng thanh tịnh, ngày đêm thường niệm danh hiệu Phật trong mười ngày mười đêm không gián đoạn, ta sẽ thương xót làm cho họ được vãng sinh về cõi nước của ta. Trái lại, nếu không thể làm như vậy, phải tự suy nghĩ, tính toán kỹ, muốn độ thoát thân mình thì phải luôn luôn nghĩ nhớ đến việc khử bỏ ái dục, đừng nhớ nghĩ việc nhà, không ngủ chung với phụ nữ, giữ thân tâm đoan chính, dứt trừ ái dục, một lòng trai giới thanh tịnh, chí tâm niệm Phật cầu sinh về cõi Phật A-di-đà. Người thực hành như thế được một ngày một đêm không gián đoạn, rồi qua đời, thì đều vãng sinh về cõi nước kia, hóa sinh trong hoa sen ở ao bảy báu.

Giải thích: Theo kinh này, nếu có thể niệm Phật, giữ giới, không ngủ cùng giường với phụ nữ chỉ một ngày một đêm, thì cũng được vãng sinh.

V.1.12 Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Giác ghi:

Nếu người thiện nam, thiện nữ nào nghe ta nói pháp môn Tịnh độ, trong lòng vừa thương cảm vừa mừng rỡ đến độ chân lông dựng đứng, nên biết, người ấy đã tu hành Phật đạo trong đời quá khứ. Nếu lại có người nghe giảng pháp môn Tịnh độ, mà không tin, nên biết, người ấy vừa mới thoát khỏi ba đường ác, tội lỗi chưa hết, vì thế, họ không tin theo Tịnh độ. Ta nói người này chưa thể được giải thoát.

Giải thích: Theo kinh này, người nghe nói Tịnh độ mà sinh lòng tin ưa, thì đều là người trong quá khứ đã từng cúng dường chư Phật. Nhờ nhân quá khứ ấy, hiện tại người ấy niệm Phật A-di-đà cho đến mười niệm thì chắc chắn được vãng sinh.

V.2 DẪN CHỨNG LUẬN

Có bảy bộ.

V.2.1 Luận Vãng Sinh ghi:

-Nếu người thiện nam, thiện nữ tu tập năm môn niệm được thành tựu thì cuối cùng sẽ được sinh về cõi nước An Lạc, được diện kiến Phật A-di-đà. Năm môn niệm là gì? Đó là lễ lạy, ca ngợi, phát nguyện, quán sát, hồi hướng. Năm môn này là Nhân môn.

Nên biết, còn có năm môn giúp thành tựu tuần tự năm thứ công đức. Năm môn đó là gì? Đó là: 1. Cận môn, 2. Đại hội chúng môn, 3. Trạch môn, 4. Ốc môn, 5. Viên lâm du hí trì môn. Trong năm môn này, bốn môn đầu giúp thành tựu công đức Nhập, môn thứ năm giúp thành tựu công đức Xuất.

- Môn Nhập thứ nhất: Do lễ lạy Phật A-di-đà để cầu sinh cõi kia, nên được sinh về thế giới Cực Lạc.

- Môn Nhập thứ hai: Do ca ngợi Phật A-di-đà, thuận theo ý nghĩa danh hiệu mà xưng niệm Như Lai, và căn cứ theo trí tướng rực sáng của Như Lai mà tu hành, nên được vào hội chúng đông đảo.

- Môn Nhập thứ ba: Do nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Phật và phát nguyện sinh về cõi nước kia, tu tập Samatha (tịch tĩnh, tam-muội), nên được vào thế giới Liên Hoa Tạng.

- Môn Nhập thứ tư: Do chuyên tâm quán sát sự trang nghiêm vi diệu của cõi kia, tu Tỳ-bà-xá-na[12], nên được đến cõi kia, thụ dụng hỷ lạc của pháp vị.

- Môn Xuất thứ năm: Dùng tâm từ bi quán sát tất cả chúng sinh đau khổ, thị hiện Ứng hóa thân, trở vào trong vườn sinh tử, rừng phiền não, dùng Du hí thần thông đến chỗ cần giáo hóa, theo sức bản nguyện mà hồi hướng.

Nên biết bốn môn Nhập của Bồ-tát giúp tự thành tựu hạnh tự lợi, môn Xuất thứ năm của Bồ-tát giúp thành tựu hạnh lợi tha và hồi hướng. Bồ-tát tu năm môn như thế sẽ chóng thành tựu A-nậu-đa-la-tam-miệu-bồ-đề.

Giải thích: Đây là Quả môn.

V.2.2 Luận Khởi Tín ghi:

- Lại nữa, chúng sinh lúc mới học pháp môn này để mong cầu chính tín, tâm họ thường yếu đuối, vì ở thế giới Ta-bà này họ tự sợ không thể thường xuyên gặp chư Phật để gần gũi cúng dường, sợ khó thành tựu được tín tâm, nên có ý muốn lui sụt. Nên biết Như Lai có phương tiện ưu

viết giúp họ vững lòng tin: Nhờ nhân duyên chuyên tâm niệm Phật, nên tùy nguyện được sinh về cõi Phật ở phương kia, thường diện kiến Phật, mãi lìa xa đường ác. Như Kinh ghi: Nếu người nào chuyên niệm Phật A-di-đà ở thế giới Tây phương Cực Lạc thì liền được vãng sinh, thường được gặp Phật, không bao giờ bị lui sụt. Nếu quán pháp thân chân như của Phật kia, luôn luôn siêng năng tu tập, cuối cùng sẽ được vãng sinh, trụ ở chính định tự.

Giải thích: Theo luận này, ở cõi Ta-bà tu tín tâm không thể thành tựu, nên Phật dạy cầu đến Tây phương tu tập. Chúng sinh như thế lẽ nào là Bồ-tát từ hàng Thập giải (Thập trụ) trở lên?

V.2.3 Luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa:

Trong luận này, Bồ-tát Long Thọ nói: Hành giả nên dùng kệ này để ca ngợi và tỏ lòng tôn kính Phật A-di-đà. Luận ghi:

- Bản nguyện của Đức Phật A-di-đà như thế này: Nếu người nào nhớ tưởng, xưng niệm danh hiệu Ta, và tự quay về nương tựa Ta thì chắc chắn chứng được quả A-nậu-đa-la-tam-miệu-bồ-đề. Vì thế nên, phải luôn luôn nhớ nghĩ Ngài, dùng kệ ca ngợi:

Trí tuệ vô lượng quang

Thân như núi vàng ròng

Nay đem thân, khẩu, ý

Chí thành xin đảnh lễ.

Thân vàng sáng vi diệu

Đến khắp các thế giới

Hiện thân tùy chúng sinh

Thế nên con kính lễ.

Nếu người lúc qua đời

Được sinh về nước kia

Liền đủ vô lượng đức

Thế nên con kính lễ.

Người hay niệm Phật này
Công đức lớn vô lượng
Liên vào chính định tụ.
Thế nên con thường niệm.
Người nước kia qua đời
Dù phải chịu các khổ
Cũng chẳng vào địa ngục
Nên con cung kính lễ.
Nếu người sinh nước kia
Thì chẳng sa đường ác
Và cả A-tu-la
Nay con cung kính lễ.
Trời, người giống thân tướng
Cũng như đỉnh núi vàng
Người phúc đức về đó
Nên con dập đầu lễ.
Người sinh về nước kia
Đủ thiên nhân, nhĩ thông
Mười phương không ngăn ngại
Kính lễ Thánh Trung Tôn
Chúng sinh trong nước ấy
Thần biến và Thân thông[13]
Cũng đủ Túc mạng trí[14]

Nên con cung kính lễ.
Người sinh cõi nước kia
Không còn ngã, ngã sở
Không có tâm phân biệt
Nên con dập đầu lễ.
Vượt thoát ngục Tam giới
Tựa như cánh hoa sen
Chúng Thanh văn vô lượng
Nên con cúi đầu lễ.
Chúng sinh trong nước kia
Tâm tính đều nhu hòa
Tự nhiên tu Thập thiện
Kính lễ các Thánh vương
Do thiện sinh tịnh minh
Vô lượng vô biên giới
Bậc phước trí đệ nhất
Thế nên con kính lễ.
Nếu người nguyện làm Phật
Tâm niệm A-di-đà
Ngài liền vì họ hiện
Thế nên con kính lễ.
Sức bản nguyện Phật kia
Các Bồ-tát mười phương

Đến cúng dường pháp Phật

Nên con dập đầu lễ.

Các Bồ-tát cõi kia

Đầy đủ các tướng hảo

Đều tự trang nghiêm thân

Nay con dập đầu lễ.

Đại Bồ-tát cõi ấy

Hàng ngày đều ba thời

Cúng dường Phật mười phương

Nên con cung kính lễ.

Nếu người trồng cội lành

Nghi ngờ, hoa không nở

Người tín tâm thanh tịnh

Hoa nở thấy Phật ngay.

Phật hiện tại mười phương

Dùng đủ các nhân duyên

Khen công đức Phật kia

Nay con cung kính lễ.

Cõi ấy được trang hoàng

Hơn các cung trời kia,

Công đức rất sâu dày

Nên con lễ chân Phật.

Tướng bánh xe chân Phật

Mềm mại, màu sen hồng
Người thấy đều vui vẻ
Cúi đầu lễ chân Ngài.
Bạch hào giữa lông mày
Nhu vàng trắng trong sáng
Làm rạng thêm nét mặt
Con kính lễ chân Phật.
Lúc xưa cầu Phật đạo
Thường làm việc diệu kỳ
Nhu các kinh ghi chép
Con dập đầu kính lễ.
Những lời Phật kia dạy
Phá trừ các gốc tội
Lời tốt lành lợi ích
Nay con cung kính lễ.
Đem lời tốt lành này
Cứu người bệnh ham vui
Đã độ, nay vẫn độ
Nên con cung kính lễ.
Vô thượng trong trời, người
Các trời cung kính lễ
Ma-ni, đầu bảy báu
Nên con về nương lễ.

Tất cả Hiền Thánh chúng

Chư thiên và loài người

Con cung kính tất cả

Nên con cũng đảnh lễ.

Nương thuyền Bát chính đạo

Vượt được biển khó vượt,

Tự độ và độ người

Con lễ bực Tự tại.

Chư Phật vô số kiếp

Ca ngợi công đức ấy

Cõi nước cũng không hết

Kính lễ bực Thanh tịnh.

Nay con cũng như vậy

Ca ngợi vô lượng đức

Đem cả phúc duyên này

Nguyện Phật thường nhớ con.

Nay con trong đời trước

Phúc đức dù lớn, nhỏ

Con nguyện ở chỗ Phật

Tâm thường được thanh tịnh.

Nay nhờ phúc duyên này

Được công đức thượng diệu

Nguyện cho khắp mọi loài

Cũng đều sẽ được cả.

Kệ ca ngợi hai bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí:

Danh hiệu lớn: Quán Âm, Thế Chí

Công đức, trí tuệ đều vô lượng

Đầy đủ từ bi cứu thế gian

Dạo khắp mọi nơi độ chúng sinh

Bậc Thánh như thế thật khó gặp

Một lòng cung kính dập đầu lễ

Chúng sinh mãi ngủ trong vô minh

Chỉ bậc Đại bi này lay thức

Tùy duyên thị hiện các thân tướng

Như cha hiền luôn nghĩ nhớ con

Cúi xin Đấng từ bi cứu giúp

Đốc lòng kính bậc Chiêu thế đấng

Nam-mô Quán Âm, Đại Thế Chí

Thường vào thế gian, không tạm nghỉ

Sinh vào sáu đường cứu quần sinh

Thân tướng siêu tuyệt màu vàng tía

Oai nghi trang nghiêm chẳng ai bằng,

Bình báu, Hóa Phật nơi thiên quan

Tận cung kính bậc Xảo phương tiện

Lay động vô lượng cõi Đại thiên

Đi đứng diệu hoa thường nâng bước

Luôn đưa tay báu dắt chúng sinh
Tận cung kính bậc Thí vô úy
Vô lượng, vô biên, vô số kiếp
Tu đủ nguyện lực giúp Di-đà
Thường trong đại chúng giảng dạy pháp
Chúng sinh nghe đều được Tịnh nhãn
Cúi xin đòi đòi được gần gũi
Nên con một lòng cung kính lễ
Thần thông trùm khắp cõi mười phương
Hiện trước mặt tất cả chúng sinh
Nếu chúng sinh hay dốc lòng niệm
Hải Ngài dẫn đến nước An Lạc
Cha từ bi thương xót thế gian
Nên con một lòng cung kính lễ
Ngài ngự tòa hoa sen xuất thế
Như Tu-di soi bóng biển lớn
Điều phục chúng sinh hết sợ hãi
Một lòng cung kính Thiên Nhân Sư
Con đã thuận theo Tu-đà-la[15]
Ca ngợi công đức của Quan Âm
Công đức như thế không thể cùng
Ví như giọt nước trong biển cả
Giả sử các Như Lai mười phương

Ca ngợi hết kiếp cũng chẳng hết
Vô tận tạc vô biên như thế
Nên con một lòng cung kính lễ
Đã khen Quan Âm, Đại Thế Chí
Tức khen các Bồ-tát mười phương
Nguyện công đức này trùm thế gian
Con cùng chúng sinh sinh cõi ấy.

Giải thích: Theo luận này, chỉ ca ngợi và lễ lạy thì cũng được vãng sinh.

V.2.4 Nhất Thiết Kinh Trung Di-đà Phật Kệ ghi:

- Nhớ lại tỳ-kheo Pháp Tạng đời xưa lúc còn là vua Thế Nhiêu, ở trước chư Phật phát 24 điều thệ nguyện, đời đời được thấy chư Phật, không lìa bỏ vô số hạnh đời quá khứ, mới thành tựu đầy đủ công đức. Ngài được thành Phật hiệu Vô Lượng ở thế giới tên Thanh Tịnh.

Cõi nước thật bằng phẳng

Giàu có, nhiều Thượng nhân

Rất nhiều loại cây báu

La liệt mọc khắp nơi

Gốc, thân, cành, lá, hoa

Mỗi thứ một hương lạ

Gió mát ngày ba lần

Ngập tràn muôn hoa nở

Trái đất như thảm lông

Chỗ dơ đều bằng phẳng

Khắp cõi không có núi

Nước biển và các suối

Chỉ có các sông chảy
Tiếng vang như giảng kinh
Trời, người chơi dưới sông
Tùy theo ý ưa thích
Muốn nước đến ngang mày
Ý muốn nghĩ liền được
Tuổi thọ Phật vô lượng
Ánh sáng tỏa vô biên
Bồ-tát và đệ tử
Số không thể tính đếm
Nếu muốn thấy Phật kia
Đừng nghi, cũng đừng cầu
Nghi thì ở trong thai
Đến tận năm trăm năm
Không nghi, sinh trong hoa
Chấp tay trước Di-đà
Muốn dạo khắp mười phương
Rồi về chỉ chốc lát
Nhớ nghĩ Bồ-tát kia
Nhiều kiếp tạo công đức
Bản hạnh đến như thế
Được hiệu Tăng Thế Tôn
Phật ra đời khó gặp

Khó được nghe phút chốc
Khó gặp nơi giảng pháp
Khó gặp bậc giác ngộ
Nếu sau gặp mặt thế
Lúc pháp sắp suy vi
Nên cùng nhau giữ gìn
Tu Phật pháp vô dục
Phật nói pháp yếu ấy
Nên siêng nghĩ và tu
Thụ vô lượng giới ấy
Đời đời phải kính lễ”.

V.2.5 Luận Bảo Tính ghi:

Nương các công đức ấy
Nguyện vào lúc qua đời
Được thấy Phật Di-đà
Thân vô biên công đức
Con và những người tin
Đã thấy Phật ấy rồi
Nguyện được mắt Vô cầu
Chúng Vô thượng bồ-đề.

V.2.6 Tán Lễ A-di-đà Phật Văn

Ngài Thiên-na Quật-đa dịch Tán Lễ A-di-đà Phật Văn của Long Tho, trong đó có 12 bài tán lễ đều là chí tâm qui mạng lễ Phật A-di-đà ở Tây phương:

Đỉnh lễ bậc trời người cung kính,

A-di-đà Phật Lương Túc Tôn

Tại nước An Lạc vi diệu kia

Có vô lượng Phật tử vây quanh.

Nguyện cùng các chúng sinh

Vãng sinh nước An Lạc.

Thân vàng thanh tịnh tựa Tu-di,

Tu định vững như bước chân voi.

Hai mắt thanh tịnh như sen xanh

Nên con kính lễ Phật A-di-đà.

Nguyện cùng các chúng sinh

Vãng sinh nước An Lạc.

Mặt đẹp thanh tịnh như trăng tròn

Sáng uy nghi tựa nghìn nhật nguyệt

Tiếng như trống trời Câu-xí-la[16]

Nên con kính lễ Phật Di-đà.

Nguyện cùng các chúng sinh

Vãng sinh nước An Lạc.

Trụ trên mũ của Quán Thế Âm

Đủ các tướng đẹp báu trang nghiêm

Hàng phục ngoại đạo, ma, kiêu mạn,

Nên con kính lễ Phật Di-đà.

Nguyện cùng các chúng sinh

Vãng sinh nước An Lạc.

Thanh tịnh vô cầu không thể sánh

Các đức trong sạch như hư không

Nhờ tạo lợi ích, được tự tại

Nên con kính lễ Phật Di-đà.

Nguyện cùng các chúng sinh

Vãng sinh nước An Lạc.

Bồ-tát nổi tiếng khắp mười phương

Vô số các ma thường ca ngợi,

Do sức nguyện trụ vì chúng sinh

Nên con kính lễ Phật Di-đà.

Nguyện cùng các chúng sinh

Vãng sinh nước An Lạc.

Hoa mọc ao báu đáy cát vàng

Nhờ căn lành, thành tòa Diệu Cao

Ngự trên tòa ấy như Tu-di

Nên con kính lễ Phật Di-đà.

Nguyện cùng các chúng sinh

Vãng sinh nước An Lạc.

Những Phật tử từ khắp mười phương

Hiện bày thần thông đến An Lạc

Cung kính chiêm ngưỡng tôn nhan Ngài

Nên con kính lễ Phật Di-đà.

Nguyện cùng các chúng sinh

Vãng sinh nước An Lạc.

Các cõi đều vô thường, vô ngã,...

Như trăng đáy nước, điện, bóng, sương

Vì chúng, nói pháp Không tên gọi

Nên con kính lễ Phật Di-đà.

Nguyện cùng các chúng sinh

Vãng sinh nước An Lạc.

Cõi vô lượng phương tiện của Ngài,

Không có các đường ác, bất thiện,

Vãng sinh được bất thoái Bồ-đề,

Nên con kính lễ Phật Di-đà.

Nguyện cùng các chúng sinh

Vãng sinh nước An Lạc.

Cõi kia không có danh tự ác

Không nổi sợ người nữ, nẻo ác

Mọi người chí tâm cung kính Ngài

Nên con kính lễ Phật Di-đà.

Nguyện cùng các chúng sinh

Vãng sinh nước An Lạc.

Con nói việc công đức Phật kia

Vô số điều thiện như nước biển

Được những căn lành thanh tịnh gì

Hồi hướng chúng sinh sinh cõi ấy.

Nguyện cùng các chúng sinh

Vãng sinh nước An Lạc.

V.2.7 Luận Nhiếp Đại Thừa ghi:

Cõi báu do đức nghiệp của Phật

Con nói đến, được chút thiện nào

Nhờ thế, nguyện được thấy Di-đà

Được mắt thanh tịnh, thành Chính Giác.

Chú thích

[1] Xem giải thích ở lời đáp câu hỏi 3, trang 84.

[2] Năm thứ cặn đục trong Kiếp giảm. Theo kinh Bi Hoa 5, Pháp Uyển Châu Lâm 98, ngũ trước gồm: 1) **Kiếp trước**: khi tuổi thọ con người giảm còn 30 tuổi thì có nạn đói kém, khi giảm còn 20 tuổi thì có nạn bệnh tật, khi giảm còn 10 tuổi thì có nạn chiến tranh, tất cả chúng sinh đều bị hại; 2) **Kiến trước**: chính pháp đã diệt, tà pháp khởi lên, tà kiến tăng mạnh, con người không tu tập pháp lành; 3) **Phiền não trước**: chúng sinh có nhiều ái dục, tham lam, bôn xôn, thích đấu tranh, đua nịnh, dối trá, học theo tà pháp, nên tâm thần não loạn; 4) **Chúng sinh trước**: chúng sinh thường độc ác, không hiếu kính cha mẹ, người lớn tuổi, không sợ quả báo ác, không tạo công đức, không tu huệ thí, không giữ gìn trai giới; 5) **Mạng trước**: do ác nghiệp tăng, đời nay tuổi thọ con người giảm dần, hiếm người được trăm tuổi.

[3] Những lời Phật giảng đều được quyết đoán bởi Tứ bí mật và Tứ ý thú. Tứ ý thú (S: catvāro ‘bhiprāyaḥ) cũng gọi Tứ ý, là ý nghĩa vượt ngoài ngôn từ trong những lời Phật giảng, gồm có 1) Bình đẳng ý thú, 2) Biệt thời ý thú, 3) Biệt nghĩa ý thú, 4) Chúng sinh ý nhạo ý thú.

[4] Hành tứ y, Pháp tứ y, Nhân tứ y, và Thuyết tứ y; hoặc Y pháp bất y nhân, Y kinh liễu nghĩa không y kinh bất liễu nghĩa, Y nghĩa bất y ngữ, và Y trí bất y thức.

[5] Nghiệp nhất định chịu quả báo không thể thay đổi được. (Nhưng theo Pháp Hoa Văn Cú Kí quyển X, nếu chúng sinh có cơ cảm sâu dày với Phật và Bồ-tát, khởi niềm tin, thanh tịnh tu hành thì cũng có thể chuyển được định nghiệp).

[6] Kết sử (hay kiết sử) là tên gọi khác của phiền não. Vì các phiền não trói buộc chúng sinh trong sinh tử, nên gọi là kết; các phiền não cũng sai khiến và gây khổ não cho chúng sinh, nên gọi là sử.

[7] Về lập trường tu hành thành chính quả, chúng sinh được phân thành ba nhóm (tam tụ, hay tam định tụ, tam tế): Chính định tụ, Tà định tụ và Bất định tụ. Theo luận Thích Ma-ha-diễn I, giai vị dưới Thập tín là Tà tụ, Thập tín là Bất định tụ, trên Thập tín là Chính định tụ.

[8] Tức các bậc Bất thoái chuyển và Bồ-tát ở Tịnh độ.

[9] Tức Chính giác, là giác trí chân chính chứng ngộ tất cả các pháp, tức là thật trí của Như Lai.

[10] Còn gọi Giác chi, Giác phần, chỉ chung 37 phẩm trợ đạo, là những phương pháp tu hành tìm cầu trí tuệ, gồm: Tứ niệm trụ, Tứ chính cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chính đạo.

[11] Tám nơi khổ nạn ngăn trở chúng sinh đến với đạo pháp, gồm: 1)Nạn địa ngục, 2)Nạn ngạ quỷ, 3)Nạn súc sinh, 4)Nạn sinh lên cõi trời Trường hộ, 5)Nạn sinh ở cõi Uất-đan-việt, 6)Nạn đui, điếc, câm,ngọng, 7)Nạn thế trí biện thông, 8)Nạn sinh trước Phật và sau Phật.

[12] Dịch âm của chữ Phạn vipa'sanā, nghĩa là Quán, là pháp tu dùng tuệ tịch tĩnh quán sát 6 căn, 6 trần khiến thành tựu tam-muội và tiến đến bồ-đề.

[13] Tức Thần túc thông, là khả năng đến đi một cách tự tại.

[14] Tức Túc mạng thông, cũng gọi Túc trụ, là thần thông biết rõ được những việc thụ báo sai biệt, thiện ác, khổ vui trong một đời hoặc nhiều đời.

[15] Dịch âm của tiếng Phạn Sutra, nghĩa là kinh hay khế kinh, chính kinh, quán kinh, là một trong ba tạng Thánh điển gồm Kinh, Luật, Luận của Phật giáo.

[16] Tức trời Đa Văn, một trong Tứ thiên vương.

LUẬN TỊNH ĐỘ

Nguyên tác: Thích Ca Tài

Dịch và chú thích: Giới Niệm – Diệu Thảo – Chúc Đức

Hiệu đính: Cs. Định Huệ

Quyển hạ

CHƯƠNG VI

DẪN CHỨNG NGƯỜI ĐƯỢC VÃNG SINH

Nêu sơ lược 20 người gồm cả xuất gia lẫn tại gia được vãng sinh (6 tỳ-kheo, 4 tỳ-kheo-ni, 5 cư sĩ nam, 5 cư sĩ nữ).

- **Hỏi:** Những kinh và luận được dẫn chứng ở trên để chứng minh việc vãng sinh thật là những chứng cứ tốt. Nhưng chúng sinh trí tuệ cạn cợt không thấu hiểu được ý Phật, chẳng bằng ngài hãy dẫn chứng những tình tiết của người thời nay được vãng sinh để khích lệ tinh thần, khiến mọi người lập tức tin ưa điều được nghe và tiến tu.

- **Đáp:** Theo các kinh luận, số lượng người vãng sinh được tướng lạ và đài sáng thì rất nhiều. Nhưng nay tôi dẫn sơ lược 20 người để phát khởi lòng tin cho người học.

VI.1 TỶ-KHEO TẶNG ĐƯỢC VÃNG SINH:

Có 6 người:

1) **Pháp sư Phương Khải:** Người Hoa Âm. Năm Trinh Quán thứ 9 (635), Sư và pháp sư Huyền Quả ở chùa Ngô Chân, huyện Lam Điền cùng nhau niệm Phật A-di-đà suốt một mùa hạ. Sau đó, Sư lấy một cành dương đặt vào tay tượng bồ-tát Quán Thế Âm, thề: “Nếu con niệm Phật được vãng sinh, nguyện cành dương này bảy ngày không héo”. Và Sư được toại nguyện, cành dương qua bảy ngày không héo. Sư lại vì tất cả chúng sinh mà thỉnh cầu: “Luận Nhiếp Đại Thừa nói vãng sinh vào thời điểm

khác, Quán Kinh lại nói vãng sinh ngay. Nguyên cho con trong mộng thấy Phật A-di-đà để xin giải quyết mối nghi này”. Ngay trong đêm ấy, Sư nằm mộng ba lần mà thấy chỉ ở một địa điểm. Đầu tiên, Sư mộng thấy một cái ao lớn, phía tây nam ao có một tòa lầu cao. Sư từ trên lầu bước xuống, đi đến bờ phía đông bắc ao, thấy một tấm trướng báu cao hơn hai trượng, mở cửa về phía đông. Sư bỗng nhiên bay vào tấm trướng, nửa người được vào trong, lại bay trở ra và hạ xuống phía tây tấm trướng, ở đó có một tòa điện lớn, một vị Đại đức ở trong đó bảo: “Người chỉ cần tu hạnh Tịnh độ đều được sinh trong trướng này”. Đến đây Sư liền tỉnh dậy, rồi lại mộng thấy Bồ-tát Quán Thế Âm ngồi duỗi chân bên bờ phía bắc ao, mặt nhìn về phía bắc. Sư đưa tay nâng chân Bồ-tát đặt lên đầu mình. Sư thấy hình bánh xe ngàn cãm ở lòng bàn chân Bồ-tát, thân Ngài màu vàng Diêm-phù-đàn. Bỗng nhiên Sư tỉnh dậy, rồi lại mộng thấy mình đứng trên bờ phía nam ao nước, mặt nhìn về phía tây. Từ ao nước trở về phía tây là mặt nước mênh mông, chen chúc đầy hoa sen. Bỗng thấy Phật A-di-đà từ phía tây tiến lại đến trước mặt, Sư cúi đầu sát đất lễ Phật, lễ xong liền quỳ thẳng chấp tay trước Phật thưa: “Chúng sinh ở thế giới Ta-bà căn cứ vào kinh mà tu hành có được sinh về cõi nước của Thế Tôn không?”. Phật đáp: “Này thiện nam tử! Tất cả chúng sinh chỉ cần tu hạnh Tịnh độ đều được sinh về cõi nước của ta. Đừng nghi ngờ gì cả!”.

Một đêm khác, Sư lại mộng thấy mình ở thế giới Ta-bà, nhìn về phía tây thấy cõi Phật A-di-đà bằng phẳng như mặt gương, thấy thế giới Ta-bà chỉ toàn là núi và sông, Đông Tây thật khác biệt; nhìn về phía nam, thấy bằng phẳng, có 15 tấm trướng báu đang đi về phía tây trên sông, tất cả đều là bảy báu, chỉ một tấm ở giữa là bằng bạc trắng, phía dưới trướng vang lên tiếng âm nhạc, ca vịnh, khen ngợi. Sư hỏi: “Đây là những tấm trướng gì?”. Người dưới trướng đáp: “Đây đều là những người được vãng sinh”. Sư vui vẻ, tung người lên không trung, bay về phía tây trong chốc lát rồi đứng lại.

Lại vào một đêm khác, Sư mộng thấy mình ở trong một điện Phật, đang ở trước mặt Phật. Có một vị tăng tên Pháp Tạng ngự trên một cỗ xe vào tận trong điện Phật đón mình lên xe, chở đi về phía tây. Pháp Tạng chính là Phật A-di-đà, cỗ xe chính là 48 đại nguyện của Ngài.

Trong một đêm khác, Sư lại mộng thấy chính mình ngồi duỗi chân trên tòa hoa sen lớn làm bằng trăm thứ báu, mặt nhìn về hướng nam, thành Chính giác. Có đêm Sư mộng thấy Phật Thích-ca và Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đứng trước mặt mình ca ngợi kinh Pháp Hoa. Rồi đêm khác Sư lại mộng thấy có ba con đường hướng thẳng về phía Tây: Trên con đường thứ nhất chỉ có tăng ni, con đường thứ hai toàn là người tại gia, con đường thứ ba chỉ có một vị tăng, tất cả đều đi về hướng Tây, đều là người vãng sinh.

2) Pháp sư Đàm Loan (476 – 542): Người Văn Thủy, châu Tinh, sống vào cuối đời Ngụy, đầu đời Cao Tề. Sư có tâm trí cao xa, vang danh ở ba nước[1], thông hiểu các kinh, kiến thức hơn người. Tiêu Vương, vua nước Lương, thường quay mặt về phía bắc lễ và tôn xưng Sư là Bồ-tát Đàm Loan. Sư soạn bản chú giải luận Vãng Sinh của bồ-tát Thiên Thân gồm 2 quyển, và soạn tập Vô Lượng Thọ Kinh 1 quyển có kèm theo 195 hàng kệ thất ngôn và những câu vấn đáp, cho lưu hành ở đời để khuyên người xuất gia lần tại gia quyết định cầu vãng sinh được thấy Phật A-di-đà. Sư thường thỉnh bồ-tát Long Thọ đến khai thị khi lâm chung. Đúng như ý nguyện của mình, khi chính báo của Sư ở cõi này hết, giữa đêm ấy có vị Thánh tăng xuất hiện bước vào phòng của Sư nói:

- Ta là Long Thọ, muốn nói với ông: “Lá đã rụng rồi, không thể bám lại cành; lúa chưa thu hoạch, đâu thể tìm trong kho; bóng câu qua khe cửa, không thể tạm dừng. Quá khứ không quay lại, vị lai chưa thể đến, hiện tại nay ở đâu? Bóng câu không thể quay lại”. Pháp sư ngầm hiểu ý của lời nói này, tự biết mình sắp mạng chung.

Ngay giữa đêm ấy, Pháp sư sai người báo cho hơn 200 đệ tử tại gia ở các thôn và đệ tử xuất gia trong chùa đồng thời tụ họp. Pháp sư tắm gội, mặc y mới sạch, tay bưng lư hương, ngồi ngay ngắn nhìn về hướng tây dạy môn đồ phải theo nghiệp Tịnh độ. Khi mặt trời vừa mọc, mọi người đồng thanh niệm Phật A-di-đà, Sư liền qua đời. Cách chùa năm dặm về phía tây, có ngôi chùa ni, ni chúng ở đó cũng là học trò của Sư. Sau khi trời sáng hẳn, đang tụ tập ở trai đường ăn cháo, tất cả ni chúng đều nghe thấy trên không có tiếng nhạc vi diệu từ phía tây vọng lại và đi về phía đông. Trong chúng có người thông hiểu bảo mọi người:

- Pháp sư hòa thượng trọn đời dạy người tu nghiệp Tịnh độ. Nay tiếng nhạc này đi về hướng đông, nhất định đúng là đến đón Pháp sư.

Ăn xong, mọi người bảo nhau đến cung tiễn Pháp sư đi. Đang ở trước sân chờ nhau, chưa ra khỏi chùa, lại nghe tiếng âm nhạc đi về phía tây ở trên không, ni chúng cùng vội đến chỗ của Sư thì thấy ngài đã thị tịch.

Theo kinh luận, vị pháp sư này nhất định được sinh về Tây phương.

3) Pháp sư Thế Đăng (? – 592): Sư sống vào đời Tùy ở chùa Hưng Quốc, Tinh châu, xuất gia từ bé, tinh tấn tu hành, đạo tâm rất kiên cố. Sư từng giảng trọn bộ kinh Niết-bàn. Người đến học, dù tăng hay tục, nhỏ tuổi hay lớn tuổi, từ sa-di trở lên, Sư đều không cho đứng thưa hỏi, mà bảo ngồi xuống, rồi giảng cho nghe diệu pháp, truyền miệng cách niệm danh hiệu Phật A-di-đà, khuyên cùng nhau cầu vãng sinh Tịnh độ. Cả đời Sư giữ hạnh nghiệp thanh tịnh, thường xuyên đốt hương niệm tụng, tạo

phúc rất nhiều, lòng dạ rất từ bi, các loài chim tu hú, bồ câu, v.v... thường bay đến ăn trên tay Sư rồi bay đi. Trong năm Khai Hoàng thứ 12 (592) đời Tùy, Sư thị tịch trong chùa. Lúc ấy, mọi người đều ngửi thấy mùi thơm lạ. Hôm đưa nhục thân Sư đi an táng, có mây hương từ phía Tây đến đón. Nghe tin Sư thị tịch, tất cả mọi người trong thành, già, trẻ, nam, nữ đều tiền đến nơi an táng.

Đã có điềm lành ấy, thì nhất định Sư được vãng sinh Tịnh độ.

4) Pháp sư Chủ Hồng (604 - ?): Sống vào đời Tùy ở Hán Vương Nội Đạo Tràng, Tinh châu. Sư sinh năm Nhân Thọ thứ 4 (604), xuất gia từ bé, cả đời tinh tấn tu hành, tay không cầm tiền, cúng dường Tam bảo, giáo hóa người hữu duyên. Sư cũng chuyên tâm tu Tịnh độ, cầu được thấy Phật A-di-đà. Lúc Sư lâm chung, tâm nhãn sáng suốt, an tịnh, thấy thiên nam và thiên nữ từ trời Đâu-suất đến đón, tiến lại gần, nắm ca-sa Sư, nói pháp sư sắp được sinh lên cõi trời. Pháp sư quở trách: “Ta không mong chỗ ấy”, và không chịu đi. Các đệ tử ở bên cạnh liền niệm Phật A-di-đà. Chốc lát sau, thấy Hóa Phật và các Bồ-tát ở Tây phương Tịnh độ đến đón, Pháp sư mới bảo mọi người: “Các Bồ-tát ở cõi Tịnh độ mà ta cầu mong nay đã đến”. Ngay lúc ấy, Pháp sư qua đời.

5) Pháp Sư Tăng Diễn (547 –642): Pháp sư người Văn Thủy, Tinh châu, xuất gia từ bé, chuyên tâm tu học, từng giảng nhuần nhuyễn bốn bộ kinh và luận là kinh Niết-bàn, luận Nhiếp Đại Thừa, luận Thập Địa, kinh Địa Trì. Sư thọ 96 tuổi, thị tịch năm Trinh Quán thứ 16 (642). Pháp sư chuyên niệm Phật A-di-đà được năm, sáu năm; lúc mới hồi tâm, giữ mức một ngày một đêm lễ Phật A-di-đà 500 lạy; về sau, cứ tăng dần lên, đến lúc sắp lâm chung, mỗi ngày đêm lễ 1000 lạy, niệm bảy, tám vạn biến danh hiệu Phật A-di-đà; chưa bao giờ biếng trễ. Ngày lâm chung, Sư bảo đệ tử: “Phật A-di-đà đã đến trao y và hương cho ta, Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí, và Thánh chúng đến đầy khắp trên không trung, từ đây trở về phương Tây đều là Tịnh độ”. Ngay lúc ấy, Sư qua đời. Thời gian đầu tu hành, pháp sư hoàn toàn không để tâm đến nghiệp Tịnh độ; từ năm 90 tuổi trở đi, gặp pháp sư Đạo Xước giảng kinh Vô Lượng Thọ, sau khi nghe xong, Sư mới hồi tâm được chừng bốn, năm năm, lúc lâm chung đã có cảnh giới vừa nói sơ lược ở trên.

6) Pháp sư Đạo Xước (? – 645): Pháp sư cũng là người Tân Dương, Tinh châu, là đệ tử đời thứ ba của pháp sư Đàm Loan. Sư từng giảng trọn bộ kinh Niết-bàn, thường ca ngợi trí đức cao xa của pháp sư Đàm Loan. Sư tự nói: “Trí đức của Ngài cao hơn tôi một trời một vực, mà Ngài còn bỏ việc giảng dạy để tu Tịnh độ và đã được vãng sinh. Huống gì kẻ tầm thường tôi, hiểu biết đâu được bao nhiêu, mà cho đó là đức? Từ năm Đại

Nghiệp thứ 5 (608) trở đi, Sư bỏ việc giảng dạy, chỉ tu hạnh Tịnh độ, một mực chuyên tâm niệm Phật A-di-đà, lễ bái cúng dường liên tục không gián đoạn. Năm Trinh Quán (627) trở về sau, để khai ngộ người hữu duyên, Sư thường xuyên giảng Vô Lượng Thọ Quán Kinh một quyển, dạy người xuất gia và tại gia trong ba huyện Tấn Dương, Thái Nguyên và Vân Thủy thuộc Tỉnh châu. Từ bảy tuổi trở lên, ai nấy đều hiểu biết pháp môn Niệm Phật; người tinh tấn mức thượng dùng đũa để đếm số lần niệm Phật A-di-đà thì được 80 thạch, hoặc 90 thạch; người tinh tấn mức trung thì niệm được 50 thạch; người tinh tấn mức hạ thì niệm được 20 thạch. Người hữu duyên được Sư dạy, không ai nhỏ nước bọt, xì nước mũi, hoặc tiểu tiện, không ngồi hoặc nằm xoay lưng về phía Tây. Bộ An Lạc Tập hai quyển do Sư soạn được lưu hành ở đời. Ngày 24 tháng 4 năm Trinh Quán thứ 19 Ất Tỵ (645) Sư từ biệt cả hai giới xuất gia và tại gia. Đệ tử trong ba huyện liên tục đến từ biệt Sư, đông không thể kể xiết. Đến ngày 27 Sư thị tịch ở chùa Huyền Trung. Lúc ấy, có vầng mây trắng từ phía Tây bay đến, biến thành ba luồng ánh sáng trắng chiếu xuyên đến giữa phòng của Sư, đến khi Sư tịch rồi mới biến mất. Sau đó, khi làm lễ thiêu và lập lăng mộ thờ Sư, lại có ba luồng ánh sáng năm màu hiện trên không trung, che quanh mặt trời, đến lúc thiêu xong thì ánh sáng ấy mới mất. Tiếp đó, còn có mây tia hiện ba lần trên lăng mộ của Sư, tất cả đệ tử đều thấy các điềm lành ấy.

Theo kinh, có thể đoán đó chính là năng lực căn lành từ bi của chư Phật hay khiến cho chúng sinh thấy những việc như thế. Lại trong kinh Hoa Nghiêm có bài kệ:

Lại phóng ánh sáng là thấy Phật

Người giác ngộ qua đời mới có

Niệm Phật Tam-muội ắt thấy Phật

Qua đời rồi, sinh trước mặt Phật.

VI.2 TỶ-KHEO-NI ĐƯỢC VẮNG SINH

Có bốn người:

1) **Ni Pháp Thịnh (368 – 439):** Ni sư vốn họ Nhiếp, người Thanh Hà. Năm Nguyên Gia thứ 10 (433) xuất gia ở chùa Kiến Phúc. Ni sư là người đạo cao đức trọng, thường nguyện sinh cõi An Dưỡng. Ni sư bảo hai người bạn học Đàm Kính và Đàm Ái: “Tôi lập thân hành đạo luôn giữ chí

cầu sinh Tây phương”. Ngày 27 tháng 9 năm Nguyên Gia thứ 16 (439), sau khi đến tháp lễ Phật, ni sư bị bệnh và mỗi ngày một nặng thêm. Vào đầu đêm cuối tháng ấy, vừa mơ màng tựa như ngủ, ni sư thấy Đức Như Lai từ trên không trung hiện xuống, bàn luận giáo nghĩa với hai vị Đại sĩ; khoảnh khắc sau, ni sư thấy mình cùng Thánh chúng lên đến chỗ cây cối xum xuê, hương thơm ngào ngạt. Khi thức dậy, ni sư trở bệnh nặng, trong phòng bỗng có ánh sáng tỏa chiếu rõ như ánh đuốc, cả chùa đều trông thấy, cùng đến hỏi đó là ánh sáng gì. Kể mọi việc vừa xong, ni sư liền qua đời, thọ 72 tuổi. Thái thú Dự Chương là Trương Biện, người quận Ngô, vì tôn kính ni sư từ trước, nên thuật lại chuyện này.

2) Ni Pháp Thắng ở chùa Nam, huyện Ngô: Sau khi xuất gia, ni sư liền đến kinh đô tu học thêm Thiên và Luật. Ni sư thông hiểu hai môn Định và Tuệ, suy tìm đến chỗ sâu kín của giáo nghĩa. Ni sư khuyên dạy quyền thuộc của mình tuy không nghiêm khắc, nhưng họ đều thành tựu. Ni sư thường tọa thiền niệm Phật. Lúc lâm chung, được Phật phóng ánh sáng đến đón.

3) Ni Quang Tĩnh ở chùa Quảng Lăng Trung: Ni sư họ Hồ, người Ngô Hưng, xuất gia từ bé, giới hạnh cao khiết ngay khi còn ít tuổi, thường tu tập Thiền tuệ, không ăn thức ngon. Có đến hơn trăm người theo Ni sư học thiền. Ni sư thường xuyên niệm Phật và giữ giới thanh tịnh. Lúc lâm chung, hương thơm tỏa khắp không trung và nhiều cảnh lạ hiện ra nghênh đón.

4) Ni Đại Minh Nguyệt: Ni sư người Bình Dao, Giới châu, xuất gia từ nhỏ, ở chùa Độ Thoát. Năm Trinh Quán thứ 1 (627), gần 60 tuổi, Ni sư gặp Pháp sư Đạo Xước ở chùa Huyền Trung giảng kinh Vô Lượng Thọ, dạy tu hạnh Niệm Phật. Trước khi niệm Phật, Ni sư luôn luôn mặc y sạch, ngậm hương trầm thủy, và đốt các thứ hương trong tịnh thất. Ni sư thực hành liên tục như thế suốt ba, bốn năm. Lúc lâm chung, sức khỏe Ni sư vẫn không suy giảm, mọi người đều thấy có ánh sáng lạ, trong vàng ánh sáng ấy lại thấy khói thơm mùi trầm thủy tỏa đến nghênh đón, ngay lúc ấy Ni sư qua đời. Bấy giờ, Ni sư có người em gái tên Thiếu Minh Nguyệt, cũng giống như chị mình, lấy việc niệm Phật làm hạnh nghiệp, đến phút vô thường cũng cảm được các tướng tốt... khó thể tả được. Người xuất gia hoặc tại gia, khi nghe kể các việc ấy, đều phát tâm niệm Phật.

VI.3 CƯ SĨ NAM ĐƯỢC VẮNG SINH

Có năm người:

1) **Đàm Viễn:** Người Lô Giang, tinh tấn thờ Phật, giữ giới Bồ-tát. Đến niên hiệu Nguyên Gia đời Tống (424 – 453), mới 18, 19 tuổi, ông đã hướng tâm về Tịnh độ. Vì mong cầu được sự cảm ứng, Viễn thường thỉnh vài vị tăng đến nhà tụng kinh, và nhân đó hỏi thầy Tăng Hàm về pháp sám hối, bởi ông sợ mình có tội khiến tâm nguyện không cảm thấu đến chư Phật và Bồ-tát. Sư Tăng Hàm thường xuyên khích lệ, khuyên ông đừng lười biếng. Đêm hôm 16 tháng 2 năm Nguyên Gia thứ 10 (433), sau khi tụng kinh xong, chư Tăng đều đã ngủ, đến giữa canh tư, bỗng Viễn nói to: “Xướng tụng, xướng tụng đi!”. Tăng Hàm giật mình, hỏi thì Viễn nói ông thấy Đức Phật thân màu vàng ròng, hình dáng và kích thước giống như tượng thờ, ánh sáng vàng tỏa quanh thân, tràng phan và hoa tung bay đầy trong không trung; Ngài từ phía Tây đến, gọi ông hãy đi mau. Viễn thường đau yếu, hơi thở gấp gấp, hỏn hển, nhưng đêm ấy lại khoẻ, nét mặt tươi vui hẳn lên, đứng dậy thỉnh tăng. Thầy Tăng Hàm bèn cầm hương và hoa tung rải lên Phật. Bà mẹ bảo Viễn: “Con nữ quên mẹ mà đi sao?”. Viễn không đáp, một lát sau bỗng nằm xuống. Cả nhà đã nghe thấy những điều linh dị, nên đều vui mừng, bình tĩnh, không buồn, không sợ. Đến canh năm, Viễn bỗng nhiên qua đời. Trong nhà có hương thơm suốt mấy ngày mới hết.

2) **Thế tử nước Ngụy:** Người quận Lương. Sách Tuyên Tường Ký ghi ba cha con ông đều được vãng sinh. Ông tinh tấn tu học Phật pháp, các con cũng tu tập theo, chỉ có người vợ mê muội, không tin kinh Phật. Đầu niên hiệu Nguyên Gia (424), đứa con gái mười bốn tuổi của ông bị bệnh chết, bảy ngày sau bỗng sống lại, nói với Thế tử: “Cha hãy làm một tòa cao, và tìm một bộ kinh Vô Lượng Thọ cho con”. Thế tử liền cho làm tòa và chuẩn bị kinh. Người con gái, trước đó tuy có ăn chay, giữ giới, lễ Phật, nhưng chưa từng đọc kinh, bấy giờ lại lên tòa đọc kinh Vô Lượng Thọ, tiếng rõ ràng, trôi chảy, câu cú rành mạch. Sau đó, cô gái xuống tòa, bảo cha: “Con vừa qua đã chết, được vãng sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ, thấy ba người là cha, anh và con đều đã có hoa sen lớn dành sẵn trong ao thất bảo để về sau sẽ hóa sinh vào đó. Vì chỉ một mình mẹ con không có hoa, nên con không đành lòng, mới quay về báo với cha”. Nói xong, đứa con gái qua đời. Từ đó, người vợ của Thế tử mới kính tin Phật pháp.

3) **Trương Nguyên Tường:** Người huyện Vạn Niên, Ung châu, bẩm tính ngay thẳng, siêng năng giữ giới, thường tụng kinh Quán Vô Lượng Thọ, niệm Phật A-di-đà. Tường bị bệnh từ tháng 5 năm Khai Hoàng thứ 20 (608) đời Tùy, đến giờ Thìn ngày 3 tháng 6 thì muốn ăn và nói: “Mang thức ăn chay cho ta”. Người nhà mang thức ăn đến, Tường ăn xong, lại thấp hương và đèn, giữ tâm chính niệm mà qua đời. Mặc dù được quản

lại hơn hai ngày sau mới đưa đi an táng, nhưng nét mặt ông vẫn giữ y như lúc còn sống. Mọi người đều khen ngợi.

Chính sức của công đức lành khiến được như thế.

4) **Ông cụ ở huyện Phần Dương, Tỉnh châu:** Người kể không rõ tên họ ông ta. Trong năm Trinh Quán thứ 5 (631), nghe nói về công đức vãng sinh Tịnh độ, ông cụ liền mang lương thực đến Pháp Nhãn Sơn Tự, xin chư Tăng cho ở nhờ một gian phòng. Cụ ở đó ngày đêm chuyên tâm niệm Phật A-di-đà, không hề chớp mắt suốt ba, bốn năm. Lúc lâm chung, chư Tăng sai người gọi con gái của ông cụ tên Đắc Nhi đến thăm. Khi ấy, ông cụ bảo mọi người: “Đạo này, hằng ngày đều có vô số sư tăng từ phương Tây đến, và đi về phương Đông như dự trai tăng”. Ông cụ còn bảo con: “Ngày mai sẽ có ánh sáng chiếu thân ta, khi ấy con đừng lấy làm lạ nhé!”. Hôm sau, đến giờ, quả thật có ánh sáng chiếu khắp trong phòng. Ông cụ qua đời ngay lúc đang hướng về phía tây, dáng người như muốn bước lên cao.

5) **Một người không rõ họ tên:** Nghe đồn, người ấy tính tình hiểm ác, lại không tin nhân quả, thường hay săn giết thú rừng. Bấy giờ, người ấy bị bệnh, đến lúc lâm chung thấy đủ các cảnh khổ ở địa ngục, những chúng sinh bị ông giết trước kia đến đòi mạng. Người ấy hối hận, tự nhủ: “Ta suốt đời không tin lời sư tăng; những điều hôm nay được thấy thật đúng như kinh nói”. Ông liền bảo người nhà:

- Các người hãy cứu ta.

Vợ con ông ta nói:

- Cứu ông bằng cách nào?

- Nếu các người không cứu được ta thì mau sai người đến chùa mời một vị sư đến cứu ta.

Theo lời ông ta, người nhà mời được một vị tăng đến nhà. Trông thấy vị tăng, người ấy buồn bã, vừa khóc vừa nói:

- Xin thầy từ bi cứu gấp đệ tử.

- Thí chủ suốt đời không tin Tam bảo, hôm nay sắp qua đời, e rằng khó cứu được!

- Thật thế sao?! Thầy đọc kinh Phật, có thấy nói người mắc tội như đệ tử lúc lâm chung có cách gì cứu không?

- Quán Kinh có đoạn văn nói về việc này.

Người ấy bỗng vui mừng hơn hở, nói:

- Phật nói có địa ngục, thì đúng như lời Ngài, tức có địa ngục. Phật nói được vãng sinh, thì đệ tử chắc chắn được vãng sinh.

Người ấy liền bảo người nhà:

- Hãy mang hương và đèn đến đây.

Người nhà đưa đèn và lư hương đưa cho ông ta. Ông ta nói:

- Nay ta sắp vào địa ngục, ở trong lò lửa, vạc sôi rôi. Đâu cần lư hương! Hãy mang hương, đèn đặt vào tay ta.

Thế rồi, ông ta tay trái cầm đèn, tay phải cầm hương, xoay mặt về phía Tây, chí tâm niệm Phật, chưa đầy mười niệm, liền bảo mọi người:

- Đức Phật từ Tây phương đến, cùng rất nhiều Thánh chúng, tất cả đều phóng hào quang. Đức Phật trao cho ta một tòa hoa sen.

Nói xong, người ấy liền qua đời.

(Đây là trường hợp niệm Phật mười niệm được vãng sinh).

VI.4 CƯ SĨ NỮ ĐƯỢC VÃNG SINH

Có 5 người:

1) **Vợ Huyện úy Ôn Tĩnh Văn:** Người Tân Dương, Tinh châu, không biết họ gì, bị bệnh liệt nửa người từ lâu, phải thường xuyên nằm trên giường. Người chồng bảo:

- Suốt ngày nằm trên giường, sao bà không niệm Phật?.

Người vợ nói:

- Niệm Đức Phật nào hả ông?

- Niệm Phật A-di-đà đây!

Từ đó, suốt hai năm, người vợ thường xuyên niệm Phật, nhờ thế, tội chướng tiêu trừ, hiện tại được thấy cõi Phật A-di-đà. Người vợ vui mừng cảm tạ chồng:

- Tôi bị bệnh dai dẳng lâu ngày, đã quấy rầy ông quá nhiều. Nay nhờ ông chỉ niệm Phật A-di-đà, nên tôi được thấy cõi Phật. Ngày mai tôi sẽ ra đi, vì thế, xin ông hãy báo cho cha mẹ và các anh em biết, đồng thời, hãy sửa soạn một bữa tiệc chay để tôi chia tay với mọi người.

Người chồng nói:

- Đâu có chuyện người phạm phu được thấy Phật! Chẳng phải bà bị phong tà nên thấy càn rỡ chẳng?!

- Chắc chắn tôi không bị phong tà gì cả!

Người chồng liền báo với cha mẹ và bà con. Đến hôm đãi tiệc chay, bà cho trải năm tám thảm gần các vị tăng để Thánh chúng ngồi. Đến giờ, thấy Thánh chúng từ xa trên không trung, mà không hạ xuống, người vợ liền nói:

- Tôi nghi các vị tăng này không thanh tịnh, nên chư Thánh không chịu ngồi chung.

Bà liền sai người trải thảm ở chỗ bằng phẳng trên nóc nhà, lại mang thức ăn cúng dường. Khi chư tăng ăn xong, bà hỏi thúc cả nhà tụ họp nghe thuyết pháp. Sau đó, người vợ dặn dò:

- Hôm nay tôi sẽ theo chư Thánh vãng sinh Tây phương, ý nguyện của tôi là cha mẹ và mọi người thân thuộc đều niệm Phật để đời sau cùng đến Tịnh độ phương Tây không thể nghĩ bàn.

Nói xong, người vợ ngồi ngay ngắn, mặt hướng về phía Tây. Mọi người cùng niệm Phật, vợ quan Huyện úy liền qua đời.

Người như thế thật không ai có thể sánh kịp!

2) **Hai ông bà cụ ở Câu Sơn:** Sống vào niên hiệu Đại Nghiệp (605 – 618) đời nhà Tùy. Nhà ông bà ở Câu Sơn, huyện Văn Thủy, Tỉnh châu, không có con cái, chỉ có vài ba gia nhân. Ông bà thường xuyên dự trữ sẵn lương thực đủ ăn trong hai năm. Hiểu rõ lý “khổ không” của các pháp, cứ đến ngày 29 hàng tháng, ông bà lại thỉnh hai vị tăng từ trên núi xuống thuyết pháp một đêm. Cả thôn có khoảng 60 gia đình, đều tùy hỉ đến nghe pháp và thọ giới. Sáng hôm sau là ngày cuối tháng, thì ông bà thường

xuyên thiết lễ cúng dường trai phạn. Sự việc cứ tiếp diễn bình thường như thế. Hễ đến ngày cúng dường trai phạn, bà cụ tắm rửa sạch sẽ, tự tay làm mọi việc.

Ông cụ bảo: - Thân già sức yếu rồi, bà chỉ cần dùng lời sai bảo người làm, đâu cần tự tay làm.

Bà cụ đáp: - Tôi sợ chỉ trong sớm tối sẽ chết, không còn làm được nữa. Nếu sai bảo người làm thì chỉ là phúc của họ thôi.

Thế rồi, hễ tổ chức trai phạn thì bà cụ nhất định phải tự tay làm. Trong khoảng hai, ba năm liên tục, mọi công đức tạo được và công hạnh tụng niệm, bà cụ đều hồi hướng về Tịnh độ. Ngày bà cụ lâm chung, mọi người trong thôn đều đến thăm. Trời vừa tối, một điềm lành xuất hiện: Bấy giờ, mọi người đột nhiên thấy có ánh sáng chiếu vào nhà, đèn không tắt mà cả nhà sáng rực như ban ngày. Mọi người đồng thanh niệm Phật được chốc lát thì thấy Thánh chúng rất đông, một vị Bồ-tát cầm lọng báu trang nghiêm và vi diệu che rợp giữa sân. Ngay lúc ấy, bà cụ qua đời.

3) **Bà cụ mù:** Bà họ Lương, sống ở thôn Bàn Long, cách huyện Vĩnh An, Lạc châu tám dặm về phía đông. Trong niên hiệu Trinh Quán (627 – 649) đời Đường, không nhớ năm tháng nào, do có sẵn căn lành đời trước, nên ngay sau khi được một vị sư dạy niệm Phật A-di-đà qua một lần, bà cụ ấy đã niệm Phật liên tục; đến được ba năm thì hai mắt bà cụ bỗng sáng trở lại. Sau khi sáng mắt trở lại, bà cụ càng ra sức tụng niệm nhiều hơn, đến khi được tròn bốn năm thì hết nghiệp báo ở thế gian. Hôm bà cụ qua đời, cả thôn đều thấy chư Phật và Bồ-tát cùng với nhiều tràng phan, lọng báu hiện xuống đón bà đi. Ngay lúc ấy bà cụ qua đời. Cả thôn đều kính ngưỡng, cho việc ấy là khác thường, bèn không cho an táng, mà cùng nhau dựng tháp cho bà ở phía tây thôn. Hiện nay, tháp ấy vẫn còn ở ven đường, người trong thôn mỗi khi qua lại trước tháp đều tỏ vẻ rất kính trọng. Cả thôn ấy, từ người lớn đến trẻ nhỏ đều phát tâm niệm Phật.

4) **Bà Bùi:** Người Tân Dương, Tinh châu. Vào niên hiệu Trinh Quán (627 – 649), sau khi gặp được một vị sư dạy dùng đũa để đếm số lần niệm Phật, bà chuyên tâm niệm Phật A-di-đà được 13 thạch đũa. Khi nghiệp báo hết, bà biết trước nơi sẽ sinh về, liền từ biệt chư tăng và mọi người thế tục. Hôm sau, đến giờ trai, bà bảo người nhà: “Thắp đèn, đốt hương lên! Phật A-di-đà đem hai đài sen đến, và Ngài trao cho ta một đài sen”. Nói vừa xong, bà liền qua đời.

5) **Bà Diêu:** Người huyện Lễ Tuyên, Ung châu, được một vị sư dạy cách niệm Phật A-di-đà. Ngày 20 tháng 7 năm Trinh Quán 22 (648), phút vô thường chợt đến, Phật A-di-đà cùng bồ-tát Quán Thế Âm, bồ-tát Đại Thế

Chí và vô số bồ-tát đến đón bà. Vì chưa được từ biệt bà Phạm – vị thiện tri thức bấy lâu của mình, bà thỉnh cầu Đức Phật tạm chờ phút chốc để bà từ biệt. Đức Phật nhận lời. Chốc lát sau, bà Phạm đến nơi, bà Diêu nói lời từ biệt, rồi qua đời.

CHƯƠNG VII.

SO SÁNH CỠ TÂY PHƯƠNG VÀ CUNG TRỜI ĐÂU-SUẤT

-Hỏi: Cung trời Đâu-suất và Tịnh độ A-di-đà là hai nơi cùng được Phật ca ngợi trong kinh. Tôi không biết nơi nào hơn, nơi nào kém, xin ngài chỉ dạy.

-Đáp: Hai nơi này, mỗi nơi có ba nghĩa, không biết ông hỏi nghĩa nào. Ba nghĩa ấy là: một, Hóa chủ, tức Phật; hai, nơi chốn, tức thế giới; ba, chúng sinh được giáo hóa, tức người được vãng sinh. Về hóa chủ, cả hai vị đều là Pháp vương, đều được tôn xưng là bậc Thiện Thế, thân có đủ muôn đức. Về cõi nước, cả hai nơi đều có rất nhiều sự tốt đẹp. Về chúng sinh, cả hai nơi đều là chúng sinh hóa sinh. Nếu so sánh, công đức của hai vị Phật không có hơn kém. Luận về cõi nước thì có hơn kém nhau: Cung trời Đâu-suất được thiết lập trên hư không, thế giới Cực Lạc được kiến tạo trên mặt đất. Thế thì, hai nơi ở hư không và mặt đất khác nhau, hai đường người và trời riêng biệt. Xét hai cõi này, bàn qua thì cõi trời hơn, cõi người kém. Nếu luận về uế và tịnh thì Đâu-suất tuy là cung trời, nhưng do ở đó có người nữ, cho nên gọi là cõi Uế, còn Cực Lạc tuy là ở mặt đất, nhưng do không có người nữ, cho nên gọi là cõi Tịnh.

VII.1 SỰ KHÁC NHAU GIỮA HAI CỠ TỊNH VÀ UẾ

Hai cõi Tịnh và Uế này có mười điểm khác nhau:

- 1) Có người nữ và không có người nữ: Ở cõi trời Đâu-suất, người nam và người nữ ở lẫn lộn; còn cõi Cực Lạc chỉ có người nam, không có người nữ.
- 2) Có tham dục và không có tham dục: Chúng sinh ở trời Đâu-suất có thượng tâm dục, nên mê đắm cảnh giới; còn chúng sinh ở cõi Cực Lạc không có thượng tâm dục, nên thường phát khởi tâm bồ-đề.

- 3) Thoái chuyển và không thoái chuyển: Trời Đâu-suất là nơi có thoái chuyển; cõi Cực Lạc là nơi không thoái chuyển.
 - 4) Thọ mạng: Tuổi thọ của chúng sinh ở trời Đâu-suất là 4.000 tuổi, lại bị chết yếu; còn tuổi thọ của chúng sinh ở cõi Cực Lạc là vô số a-tăng-kỳ kiếp, và không bị chết yếu.
 - 5) Ba tính tâm[2]: Chúng sinh ở trời Đâu-suất sinh khởi xen kẽ ba tính tâm, do đó khi khởi tâm ác thì bị đọa địa ngục; chúng sinh ở cõi Cực Lạc chỉ có tâm thiện, cho nên, vĩnh viễn lìa đường ác.
 - 6) Ba thọ tâm[3]: chúng sinh ở trời Đâu-suất có ba thọ sinh khởi lẫn nhau; chúng sinh ở cõi Cực Lạc chỉ có lạc thọ.
 - 7) Cảnh giới sáu trần: Sáu trần ở trời Đâu-suất khiến cho mọi người trở nên phóng túng; còn sáu trần ở cõi Cực Lạc khiến mọi người phát tâm Bồ-đề.
 - 8) Thụ sinh: Người nam ở trời Đâu-suất thụ sinh trên đầu gối người cha, người nữ thụ sinh trên đầu gối người mẹ. Chúng sinh ở Cực Lạc thụ sinh trong hoa sen ở ao thất bảo.
 - 9) Thuyết pháp: Ở trời Đâu-suất, chỉ có Phật và Bồ-tát thuyết pháp; còn ở cõi Cực Lạc, nước, chim, cây cối đều thuyết pháp được.
 - 10) Chứng quả: Người sinh về Đâu-suất, có người chứng được quả Thánh, có người không chứng được. Người sinh về Cực Lạc chắc chắn chứng được quả Vô thượng Bồ-đề.
- Vậy, nếu xét những nghĩa này thì cõi Tây phương rất ưu việt, còn trời Đâu-suất rất thấp kém.

VII.2 SỰ CẦU SINH DỄ HAY KHÓ

Nếu luận người vãng sinh thì việc đến cõi Tây phương là dễ, còn việc lên trời Đâu-suất là khó. Sự khó dễ ấy cũng có bảy trường hợp khác nhau:

- 1) Xứ khác nhau: Chúng sinh ở Cực Lạc là người, chúng sinh ở trời Đâu-suất là trời. Thế thì, làm chúng sinh ở trời Đâu-suất khó, làm chúng sinh ở Cực Lạc dễ.
- 2) Nhân khác nhau: Chỉ cần giữ năm giới cũng được sinh về Cực Lạc, nhưng phải tu đầy đủ Thập thiện mới được sinh lên trời Đâu-suất.

3) Hạnh khác nhau: Ngay cả chỉ thành tựu mười niệm niệm Phật thì liền được vãng sinh cõi Cực Lạc (theo Quán Kinh). Nhưng phải thực hành đầy đủ ba hạnh là bố thí, giữ giới và tu Thập thiện mới được sinh lên trời Đâu-suất (theo kinh Di-lặc).

4) Tự lực và tha lực khác nhau: Nhờ vào tha lực 48 đại nguyện của Phật A-di-đà mà chúng sinh được sinh về Cực Lạc. Không có lời nguyện nào để nương nhờ, mà chỉ nhờ tự lực để sinh lên trời Đâu-suất.

5) Có thiện tri thức và không có thiện tri thức: Cõi Cực Lạc có hai bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí thường đến thế gian khuyến khích người cầu vãng sinh, lúc họ lâm chung, các ngài mang đài kim cương đến tiếp đón họ, dùng nhiều cách khen ngợi, khích lệ tinh thần họ, và họ liền được vãng sinh. Vì trời Đâu-suất không có hai vị bồ-tát ấy, nên hành giả phải tự tu để được sinh lên cõi trời ấy.

6) Số lượng kinh luận khuyên cầu sinh về Cực Lạc và cầu sinh trời Đâu-suất khác nhau: Nói về Cực Lạc, các kinh đều khen, các luận đều khuyên hướng về nơi ấy. Nói về Đâu-suất, không những có ít kinh khen ngợi, mà cũng có ít luận khuyên hướng về nơi ấy.

7) Số lượng các bậc Đại đức xưa nay qui hướng về hai cõi ấy khác nhau: Khá nhiều vị danh tăng có trí tuệ cao rộng từ xưa đến nay cầu sinh về Cực Lạc. Số lượng những vị Đại đức xưa nay cầu sinh về Đâu-suất rất ít.

Do những nghĩa ấy, việc cầu sinh về Tây phương khá dễ, việc cầu sinh lên trời Đâu-suất rất khó.

CHƯƠNG VIII.

THỜI ĐIỂM TUYÊN GIẢNG GIÁO PHÁP

-Hỏi: Phật đạo cao xa, cốt phải do trí tuệ mà thông hiểu, Niết-bàn sâu kín, hẳn cần nhờ định lực mới đạt đến được. Thế thì, định và tuệ là nền tảng của muôn hạnh, muôn hạnh là cội rễ của Đại đạo, nhưng hiện nay, mọi người chỉ sùng mộ pháp Niệm Phật, chú tâm nghĩ nhớ Tây phương. Trước việc như thế, tôi thật do dự, xin ngài giải thích hộ.

-Đáp: Lời Phật mệnh mông, pháp môn không chỉ có một. Chúng sinh không đồng, căn tính rất khác. Do đó, đâu chỉ pháp phân chia theo người,

nên giáo có nông sâu, mà người cũng phân biệt theo thời, nên căn tính có nhanh chậm. Vì thế, giáo mở bày 84.000 môn, chia ra năm thời, cho nên, hành giả tu đạo cần phải xét thời. Nếu thời và giáo phù hợp nhau thì dễ chứng Phật đạo, nếu thời và giáo trái lệch nhau thì Bồ-tát không chứng quả được. Do đó, kinh Chính Pháp Niệm ghi: “Khi hành giả nhất tâm cầu đạo, thường nên quán sát thời và phương tiện. Nếu không được thời và không có phương tiện thì đó là “thất lợi”, không gọi là “lợi”.

Năm thời: Phần Nguyệt Tạng trong kinh Đại Tập ghi:

- Sau khi Đức Phật diệt độ trong năm trăm năm đầu tiên, đệ tử Phật học tuệ được bền chắc, và kiêm tu các hạnh khác; trong năm trăm năm thứ hai, học định được bền chắc, và kiêm tu các hạnh khác; trong năm trăm năm thứ ba, học và đọc tụng nhiều kinh luận được bền chắc, đồng thời kiêm tu các hạnh khác; trong năm trăm năm thứ tư, xây dựng chùa tháp, tu phúc và sám hối được bền chắc, lại kiêm tu các hạnh khác; trong năm trăm năm thứ năm, chính pháp bị ngăn che, có nhiều tranh tụng, ít có thiện pháp bền chắc.

Nếu theo kinh này, hiện nay là thời hơn năm trăm năm thứ tư, đã không có phần tu định tuệ, chỉ nên tu phúc và sám hối, tu phúc và sám hối là việc thiết yếu nhất. Xét các kinh luận, lễ Phật, niệm Phật, và quán tướng hảo của Phật là hạnh tu thù thắng nhất. Do đó, Quán Kinh ghi: “Nếu hay chí tâm niệm Phật A-di-đà thì trong mỗi niệm diệt được trọng tội sinh tử trong 80 ức kiếp”.

Hiện nay, xét căn và thời, hành giả đã không có phần tu định tuệ, chỉ cần chuyên niệm Phật A-di-đà để cầu sinh Tịnh độ; đó là con đường cốt yếu. Nếu tự biết mình có phần định tuệ thì tu đạo ở cõi Ta-bà này để cầu đạo Vô thượng bồ-đề. Nếu tự biết mình không có phần định tuệ thì nên tu hạnh Tịnh độ, đến được Tịnh độ rồi mới cầu Vô thượng bồ-đề. Do đó, luận Trí Độ ghi: “Hành giả cầu A-bệ-bạt-trí có hai con đường: một là đường khó đi, hai là đường dễ đi, giống như hai đường thủy và bộ. Ở cõi này thì tu đạo khó, giống như đi đường bộ; còn sinh về Tịnh độ thì tu đạo dễ, giống như đi đường thủy”. Hơn nữa, Phật có bốn cách độ chúng sinh, như kinh Chính Pháp Niệm nói: “Một là thuyết pháp độ chúng sinh, hai là dùng hào quang và tướng hảo độ chúng sinh, ba là dùng thần thông đạo lực độ chúng sinh, bốn là dùng danh hiệu độ chúng sinh”. Trong bốn cách ấy, cách dùng tướng hảo và danh hiệu độ chúng sinh đúng là cách của thời nay. Đó tức là quán sát tướng hảo của Phật A-di-đà và xưng niệm danh hiệu Ngài.

Kinh Vô Lượng Thọ ghi: “Vì chúng sinh đời vị lai phải chịu Ngũ khổ[4], Ngũ thống, Ngũ thiếu[5], nên Phật muốn chúng sinh tu hạnh Tịnh độ”.

Lại như Quán Kinh ghi: “Ta vì tất cả phàm phu đời vị lai phải bị giặc phiền não khuấy nhiễu, nên giảng thuyết hạnh Tịnh độ”.

Kinh A-di-đà (Tiểu bản) ghi: “Ta vì chúng sinh đời Ngũ trước mà nói hạnh Tịnh độ”.

Các kinh Thanh Tịnh Giác, Cổ Âm Thanh Vương, Đại Tập đều nói như thế. Căn cứ những kinh như thế, Phật đều vì chúng sinh đời vị lai mà nói ra. Cho nên biết, thời nay là thời niệm Phật và tu hạnh Tịnh độ. Nếu sinh về Tịnh độ, đâu chỉ vĩnh viễn xa lìa đường ác, mà cũng còn mau chóng chứng được Vô thượng bồ-đề.

CHƯƠNG IX.

DẠY NGƯỜI CHÁN CÔI UẾ, ƯA CÔI TỊNH

- **Hỏi:** Hiện nay đã là 500 năm thứ tư, chúng sinh không có phần tu định tuệ, chỉ sám hối và niệm Phật được bền vững. Làm thế nào để dạy người ta chán côi Uế, ưa côi Tịnh? Khích lệ tinh thần chúng sinh như thế nào để khiến tất cả đều chán côi Ta-bà dơ uế và được sinh về Tịnh độ?

- **Đáp:** Nay tôi dẫn kinh luận và lý lẽ để dạy mọi người chán côi Uế, ưa côi Tịnh. Nếu chúng sinh vâng theo lời Phật khuyên mà nhầm chán thế giới Ta-bà, ưa thích thế giới Cực Lạc thì hay phát tâm bồ-đề, chuyên niệm Phật A-di-đà, đều được vãng sinh Tịnh độ. Nếu chúng sinh không tin ưa pháp môn này, khó dạy, khó ngộ, khó độ, khó thoát thì không thể cứu được. Do đó, kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Giác ghi: “Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe giảng pháp môn Tịnh độ, tâm liền xúc động, lông trên người dựng đứng, thì nên biết người ấy trong đời quá khứ đã tu Phật đạo. Nếu người nghe giảng dạy pháp môn Tịnh độ mà không chút tin ưa thì nên biết người ấy mới rời khỏi ba đường ác, tội lỗi chưa hết, ta nói người ấy chưa thể giải thoát được”.

IX.1 CHÁN CÔI UẾ

Nay căn cứ các kinh Niết-bàn, v.v..., tôi khuyên người hậu học nên tiến tu, người hiểu biết vào lúc đêm tối vắng lặng nên ngồi kiết-già tư duy: “Thân này của ta mỏng manh như bọt nước, không ngừng thay đổi trong từng niệm, lại ở trong nhà lửa – nơi không yên ổn, đâu được thản nhiên không tự tỉnh giác, không chút sợ hãi?”. Người ấy lại nên suy nghĩ: “Thân ta nay đang ở địa vị nào? Nghiệp thân, miệng, ý thường làm những việc gì? Khi con vô thường chợt đến thì sẽ sinh vào đường nào? Nghiệp

ác từ vô thi tranh nhau đến chỗ thụ sinh, trong khoảng sớm chiều liền trở thành người trong địa ngục, có được bao nhiêu thời gian an ổn ngủ trên giường?! Vô lượng vô biên chư Phật và Bồ-tát quá khứ đã xuất hiện ở đời cứu độ chúng sinh. Ta tới lui nơi nào mà không được Phật hóa độ? Tất cả đều do từ vô thi đến nay ta không tôn kính Tam bảo, không gần gũi người hiền, không làm theo lời của thiện tri thức, nên thường ở trong ba đường ác, không được gặp Phật. Tịnh độ trong mười phương không khổ, không phiền, tại sao ta không sinh về đó, mà lại thường ở cõi uế này, nơi có nhiều phiền khổ?!

Thân người của ta hiện nay khó có được mà dễ mất đi, như kinh Niết-bàn nói: “Thân người khó được, giống như đất bám trên móng tay, còn thân trong ba đường ác giống như đất trên đại địa”. Từ vô thi đến nay, ta thụ thân không thể đếm được đã bao kiếp; trong mỗi kiếp không thể đếm được hết số thân; mỗi một thân đã tạo nghiệp nhiều như cát bụi, không thể đếm hết được; mỗi một ác nghiệp đều có cảm quả báo, số quả báo ấy không thể đếm hết được; mỗi một quả báo đều khiến ta chịu khổ muôn mối, không thể đếm hết được. Những mối khổ như thế đều do không hiểu biết, không làm theo lời khuyên của thiện tri thức, đến nỗi thường phải ở trong địa ngục. Quá khứ đã chịu khổ, hiện tại đang chịu khổ và vị lai sẽ chịu khổ, không có lúc nào dừng. Hơn nữa, thân này từ lúc sinh ra đến nay, vì cầu áo cơm, nếu là người thế tục thì nuôi dưỡng vợ con, nếu là người xuất gia thì mưu cầu danh lợi, thường tạo bao nhiêu nghiệp ác. Những nghiệp như thế, nhẹ thì cũng cảm quả báo trong 500 đời, nặng thì nhiều kiếp. Những nghiệp ác ấy, nếu không phát tâm Bồ-đề, hổ thẹn và sám hối, thì đều phải rơi vào đường ác không có ngày ra, trong khoảng sớm tối liền vào lò lửa, vạc dầu, rừng dao, núi kiếm, suốt trăm kiếp, ngàn kiếp chịu tất cả những đau khổ nặng nề và lâu dài. Quá khứ đã chịu những đau khổ về thân và tâm, vị lai cũng phải chịu những sự đau khổ vô cùng, khó bỏ khó lìa, mà lại không tỉnh táo nhận biết. Kẻ phàm phu như thế thật đáng xót thương!

Người hiểu biết suy nghĩ rằng: “Nên có tâm lo sợ, đâu được thản nhiên buông thả thân tâm không tự tỉnh giác quán sát”. Lại suy nghĩ: “Nay ta phúc mỏng, căn độn, mới sinh sau Đức Phật Thích-ca và trước Đức Di-lặc. Như thế, lẽ nào chẳng do trong quá khứ ta từng kiêu mạn, biếng nhác, không tôn kính Tam bảo, khinh rẻ người lành, không nghe theo lời chỉ dạy của thiện tri thức? Thường ở trong ba đường ác và tám nạn, ngu đần, không hiểu biết, lại còn khinh thường Tam bảo, xem rẻ người lành, không nghe lời thiện tri thức, thì đời vị lai làm sao gặp được Tam bảo, được sinh về chỗ tốt lành? Đã thế, thân này dù muốn tu đạo, cũng không được yên ổn, bởi vì ở thế giới Ta-bà này, tuổi thọ con người ngắn ngủi, có nhiều thầy bạn ác, cứ mãi đau đầu lo âu hoặc thiếu thốn áo cơm, hoặc bị vua

quan bức bách, hoặc bị người khác xem thường, hoặc bị người chê trách, thường bị quấy rối, không được yên ổn, thiện tâm vừa nhen nhúm liền bị sứt mất. Ngoài ra, thân này chỉ là do 36 vật bất tịnh tạo thành, những chất dơ bẩn thường xuyên chảy ra từ 9 lỗ, giống như nhà xí, không thể ưa thích được, lại còn bị các thứ khổ: sinh, già, bệnh, chết, xa lìa người thân yêu, gặp kẻ oán ghét, mong cầu chẳng được, năm âm sung mãn,... đeo đuổi. Người hiểu biết nên quán tưởng thân này là kẻ thù, là đồng phân, quán tưởng nhà cửa và giường ghế là mồ mả, là vật bên ngoài, quán tưởng thức ăn uống là dòi bọ, là nước bẩn, quán tưởng vợ con và quyến thuộc là la-sát, là ác quỷ. Nếu tâm có thể quán sát tư duy như thế thì sẽ hết sức chán ghét thân này, nguyện đời đời kiếp kiếp vĩnh viễn không thụ thân này, không ở chung với thân này, thân này chính là kẻ thù của ta, thường dẫn ta đến ba đường ác. Đâu có người hiểu biết nào ưa thích thân này! Như kinh Di Giáo ghi: “Đây là vật tội lỗi đáng phải bỏ đi, tạm gọi là thân. Nó chìm trong biển cả sinh tử, đâu có người hiểu biết nào trừ diệt được nó mà không vui mừng?!”

IX.2 ƯA CÔI TỊNH

Người hiểu biết lại nghĩ như vậy: “Nay thân này của ta sinh trong thời 500 năm thứ tư, tất cả Thánh nhân đều không xuất hiện, tuy ta muốn tu đạo, cũng không có phần tu định tuệ, vì hiện nay chính là thời sám hối niệm Phật. Kinh ghi: Phật A-di-đà cầm mái chèo Từ bi, cưỡi con thuyền Đại nguyện, không ngừng cứu vớt tất cả chúng sinh đau khổ. Nếu người nào chí tâm niệm Phật A-di-đà thì trong mỗi niệm sẽ diệt được tội sinh tử trong 80 ức kiếp, lúc qua đời chắc chắn được sinh về Tịnh độ, hưởng các sự vui sướng, chứng được năm thân thông[6], được ngôi Bất thoái chuyển, tùy ý dạo chơi các cõi báu, rừng hoa, tùy ý nghe thực tướng viên âm[7], thụ thân màu vàng ròng trên đài hoa sen. Đức Phật với 32 tướng Đại trượng phu ngự trên tòa kim cang, người ấy đến bên thềm thất bảo, quì thẳng, thưa hỏi pháp môn Bất Nhị[8], vào ao nước tám công đức[9] rửa sạch cấu bẩn vô minh, mặc thì bằng lụa là vừa vặn thân mình, ăn thì trăm món đầy bát, đi thì bước trên hoa sen xanh, ngồi thì hoa báu đỡ thân. Có rừng cây lá bằng lưu ly, hoa bằng mã não lay động tỏa ra toàn những hương thơm ngát, các thứ quả sắc sỡ sắc màu khắp trên cây, có lan can chạm trổ bằng tứ bảo, đất bằng thất bảo sáng rực, có sáo phát ra ngàn âm thanh, lầu gác muôn màu, chim bạch hạc và khổng tước thường diễn nói Ngũ căn, chim anh vũ và xá lợi thường tuyên giảng Bát chính đạo, Đức Phật A-di-đà thì rõ ràng các tướng đại trượng phu, bỏ-tát Quán Thế Âm thì đầy đủ các vẻ đẹp. Những việc như thế không thể nghĩ bàn, ai nghe nói cũng đều vui mừng cả.

1- Hỏi: Ngài đã chỉ dạy sự chán ghét cõi Uế và ưa thích cõi Tịnh, người hiểu biết đã ngộ rồi, nhưng kẻ độn căn còn chấp sai lầm chưa thức tỉnh. Xin ngài khích lệ tinh thần kẻ độn căn để họ cũng được vãng sinh Tịnh độ.

- **Đáp:** Kinh A-di-đà (Tiểu bản) ghi: Chư Phật khắp mười phương đều hiện tướng lưới rộng dài che khắp 3000 Đại thiên thế giới, khuyến tất cả chúng sinh vãng sinh Tịnh độ. Nhưng có chúng sinh không vãng lời khuyến của Phật, khó dạy, khó ngộ, khó độ, khó thoát, thì biết làm thế nào? Những chúng sinh ấy, theo kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Giác, mới từ địa ngục đến, tội lỗi chưa hết.

Do đó, kinh ghi:

- Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe nói pháp môn Tịnh độ mà lòng tràn đầy xúc động, lông trên người dựng đứng, nên biết, người ấy trong quá khứ đã tu Phật đạo. Nếu có người nghe pháp môn Tịnh độ mà không tin ưa, nên biết, người ấy mới từ ba đường ác đến, tội lỗi chưa hết, vì thế, họ không tin theo; ta nói người ấy không thể giải thoát được.

Kinh Vô Lượng Thọ ghi: “Người kiêu mạn và biếng nhác khó tin pháp này”.

Cả hai kinh Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Thanh Tịnh Giác đều ghi: “Cõi thắng đạo vô cực dễ đến mà không có người”. Cõi Tây phương là cõi thắng đạo vô cực, nếu người chuyên tâm niệm Phật trong bảy ngày, các việc thiện làm được đều hồi hướng về Tây phương thì đều được vãng sinh về đó, vĩnh viễn xa lìa Tam đồ, bước vào giai vị Bất thoái chuyển. Đây là lý do “dễ đến”. Nhưng có những chúng sinh không chịu tin theo pháp môn Tịnh Độ, cứ mê muội trong ngũ dục[10], ưa thích vào đường ác, giống như dòi bọ trong nhà xí. Đây là lý do “không có người”. Hơn nữa, Phật A-di-đà cùng hai vị Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí cưỡi con thuyền Đại nguyện đi trong biển sinh tử đến thế giới Ta-bà này kêu gọi và giúp chúng sinh lên thuyền Đại nguyện, đưa họ về Tây phương. Nếu chúng sinh nào lên thuyền Đại nguyện, đều được đến Tây phương. Đây là lý do “dễ đến”. Thích-ca Như Lai và chư Phật khắp mười phương, các vị Bồ-tát Phổ Hiền, Văn-thù, Thiên Thân, Long Thọ, hoặc hiện tướng lưới rộng dài, hoặc phóng ánh sáng từ tướng bạch hào, hoặc nói huyền môn Ngũ niệm[11], hoặc dạy Thập nhị tán lễ, đều ân cần khuyến khích chúng sinh sinh về Tịnh độ, nhưng họ không tin ưa nên không chịu đến Tây phương. Đây là lý do “không có người”.

Ngoài ra, chúng sinh từ vô thủy đến nay tạo các nghiệp ác nhiều hơn số cát sông Hằng; mỗi nghiệp ác đều cảm quả báo khổ cũng nhiều vô số. Nếu

người nào có thể chuyên tâm niệm Phật trong bảy ngày hoặc mười ngày, mỗi niệm sẽ diệt được tội nặng sinh tử trong 80 ức kiếp, cắt ngang dòng khổ, sinh thẳng về Tịnh độ. Đây là lý do “dễ đến”. Nhưng chúng sinh mãi đuổi theo tiền của, sắc dục, tham đắm danh lợi, không sớm phát tâm tu hành, khi vô thường chợt đến thì rơi vào Tam đồ trăm vạn kiếp không có ngày ra. Đây là lý do “không có người”. Lại, chúng sinh tin lời Phật, lời Bồ-tát, lời thiện tri thức, không theo lời ác tri thức, cho đến chúng sinh tin Thập ác, Ngũ nghịch, lúc lâm chung, thành tựu được mười niệm niệm Phật, thì liền được vãng sinh. Đây là lý do “dễ đến”. Nếu có chúng sinh không tin lời Phật, lời Bồ-tát, lời thiện tri thức, nhưng nương theo các sư không có học vấn hoặc kẻ tục gia không hiểu biết mà nói dối là hiểu pháp Đại thừa, dẫn chứng bừa kinh luận, e rằng sẽ làm loạn Phật pháp, dối gạt chúng sinh, suy nghĩ sai lầm về công hạnh Phật, đánh mất căn lành, đọa vào Tam đồ, không được vãng sinh. Đây là lý do “không có người”. Nếu có người nghe nói chuyên niệm Phật A-di-đà sẽ được vãng sinh, liền sám hối nghiệp ác, tu tập các thiện căn, giữ giới thanh tịnh, chuyên niệm hồng danh Phật, nhất tâm không loạn đến trăm vạn biến, người ấy lúc lâm chung được chính niệm hiện tiền, Phật liền đến rước. Đây là lý do “dễ đến”. Nếu có chúng sinh nghe nói về Phật A-di-đà mà vẫn cố tạo tội, dù có niệm danh hiệu Phật, song tâm duyên ngũ dục thì cũng chỉ là xen niệm phiền não, đến lúc lâm chung, tâm sẽ điên đảo, Phật không đến rước. Đây là lý do “không có người”.

2- Hỏi: Kinh tuy nói niệm Phật bảy ngày liền được vãng sinh, nhưng tôi chưa biết niệm bao nhiêu danh hiệu Phật mới được vãng sinh?

- **Đáp:** Theo sự nghiệm xét văn kinh của thiên sư Đạo Xước, chỉ cần niệm Phật nhất tâm không loạn được trăm vạn biến trở đi, chắc chắn sẽ được vãng sinh. Dựa theo kinh A-di-đà (Tiểu bản), Thiên sư lại kiểm thấy niệm Phật bảy ngày được trăm vạn biến. Vì thế nên kinh Đại Tập, kinh Dược Sư, và kinh A-di-đà (Tiểu bản) đều khuyên niệm Phật bảy ngày.

3- Hỏi: Nghiệp tội của chúng sinh chất chứa từ rất lâu nhiều như núi, làm sao mười niệm có thể diệt bấy nhiêu nghiệp tội ấy được? Vì dù niệm đến trăm vạn biến, cũng là quá ít, mà nếu không diệt hết tội thì làm sao được vãng sinh?

- **Đáp:** Vấn đề này có ba nghĩa:

1. Không cần diệt bấy nhiêu nghiệp tội ấy, vậy chỉ cần lúc lâm chung vẫn được vãng sinh Tịnh độ: Nếu lúc lâm chung, giữ được chính niệm hiện tiền, tâm ấy có thể dẫn các nghiệp thiện người ấy tạo được từ vô thủy và trong một đời đến nay cùng giúp sức, khiến họ liền được vãng sinh.

2. Danh hiệu của chư Phật do gom muôn đức mà thành, nhưng có thể niệm Phật một niệm: Tức là trong một niệm đó đã niệm chung cả muôn đức. Do đó, kinh Duy-ma ghi: “Nghĩa ba câu[12] ấy, giả sử chúng sinh trong 3000 thế giới đều là bậc Đa văn đệ nhất như ngài A-nan, lại sống lâu đến một kiếp, cũng không thể thọ trì nổi”.

3. Nghiệp ác vô thủy sinh từ vọng tâm, công đức niệm Phật sinh từ chân tâm: Chân tâm giống như mặt trời, vọng tâm giống như bóng tối. Chân tâm vừa khởi thì vọng tâm liền mất, giống như mặt trời mới ló dạng thì bóng tối tan mất.

Do ba nghĩa này, nên ngay đến người lúc lâm chung thành tựu được mười niệm niệm Phật, chắc chắn được vãng sinh.

4- Hỏi: Tịnh độ thắng diệu chính là chỗ ở của Đấng Pháp vương, Liên hoa đài tạng chẳng phải nơi đến của hàng phàm phu. Về lý, phàm phu phải ở cõi Phàm, thánh nhân phải trụ cõi Thánh, sao hạng phàm phu thấp kém lại được sinh về chỗ thắng diệu ấy?

- **Đáp:** Căn cứ 48 đại nguyện của Phật A-di-đà, Tịnh độ tuy nhiệm mầu nhưng vốn nhằm thành tựu hàng phàm phu, Liên hoa đài tạng là chỗ họ thác sinh. Nếu là phàm phu thì không đến được Tịnh độ, là Pháp vương thì đâu được ở chốn Ngũ trược. Tuy nhiên, Phật là Đấng Pháp vương, vì muốn hóa độ chúng sinh, nên Ngài đến chốn Ngũ trược. Cũng như thế, tuy là hàng phàm phu, nhưng để cúng dường Phật, nên chúng sinh sinh về Tịnh độ. Lý này thật rõ ràng.

Ngoài ra, Tịnh độ kia chỉ là cảnh giới không có người nữ và Ngũ dục, do chư Phật dùng phương tiện từ bi sắp đặt riêng ở một phương, giúp chúng sinh trong đó tu đạo. Đó cũng là nơi của chúng sinh hóa sinh, chẳng phải chỗ cực diệu. Giống như trong thành thị có một nơi được sắp đặt riêng biệt để làm chùa, tại đó việc thế tục được dẹp bỏ, để chư tăng tu đạo, hề chúng sinh nào bước vào chùa thì đều khởi thiện tâm, chốn Tịnh độ kia cũng như thế. Dù đến như diệu cảnh ở bốn cõi Thiên và các cung điện nơi sáu tầng trời[13] này, y báo đều là trần bảo hiêm lạ, chính báo đều là diệu tướng sáng rỡ, y phục mỏng nhẹ, thức ăn trăm vị ngon, chỗ ngồi và nằm đều là cung hoa báu, nơi dạo chơi là các vườn cây xinh đẹp, nhưng những nơi như thế cũng đâu phải là chỗ ở của Đấng Pháp vương, mà đều là cảnh giới do nhân lành của phàm phu cảm được. Sự so sánh này thật rõ ràng.

5- Hỏi: Kinh luận Đại thừa đều nói về vô tướng và vô sinh, tại sao kinh này khuyên bảo chúng sinh quán tướng và cầu sinh về Tịnh độ?

- **Đáp:** Câu hỏi này là câu hỏi không thuận lý, lẽ ra không đáp. Nếu đáp, trước nên hỏi ngược lại: “Chư Phật có 84.000 pháp môn, ông hỏi pháp môn nào? Tịnh độ phương Tây thuộc pháp môn nào? Vô tướng vô sinh thuộc pháp môn nào?”. Nếu người nọ đáp rằng cả hai chỉ là một pháp môn, thì đó là người ngu si, ông không nên nói chuyện với họ. Nếu người ấy đáp rằng: “Vô tướng vô sinh là lý, hữu tướng hữu sinh là sự”, thì qua lời người ấy đối đáp với tôi, ông tự hiểu rồi, đâu cần hỏi tôi nữa. Do đó, muốn tôi đáp thì tôi đáp như vậy: “Chư Phật có 84.000 pháp môn khác nhau, không lẫn lộn, nếu tóm chung lại thì chính là chân đế và tục đế. Dù có Phật hay không có Phật, tính tướng hai đế này vẫn thường trụ, không do người tạo ra. Cho nên Trung Luận ghi: “Chư Phật thuyết pháp thường căn cứ vào hai đế[14]”, và: “Nếu có người không phân biệt được hai đế, người ấy không lĩnh hội được nghĩa chân thật của Phật pháp sâu xa”.

Tịnh độ phương Tây có ba thứ:

1. Pháp thân Tịnh độ là cõi vô tướng vô sinh.
2. Báo thân Tịnh độ thật ra theo lý cũng là cõi vô tướng vô sinh, còn theo sự là hữu tướng hữu sinh.
3. Hóa thân Tịnh độ cũng là cõi hữu tướng hữu sinh.

Do đó, luận Nhiếp Đại Thừa ghi: “Hóa thân luôn luôn ra đời, mà thường xuyên nhập diệt”, tức là Đức Phật sinh trong cung vua, nhập diệt ở rừng Song Thụ, mà nay khuyên chúng sinh cầu sinh là sinh trong Hóa thân độ. Nếu chúng sinh muốn vãng sinh, chỉ cần quán tướng sinh. Phép quán này gồm có quán giả và quán thật: trước hết, cần thực hành quán giả cho thật rõ ràng, rành mạch, sau đó, mới được thực hành quán thật. Như trong Thập lục quán, hai phép quán mặt trời và nước là quán giả, từ phép quán đất trở đi đều phải nhờ vào tam-muội để thành tựu, nên gọi là quán thật. Sở dĩ như thế là vì đó là nơi chúng sinh thụ sinh, vì đó là sự pháp, là tục đế, là hành pháp, là thụ xứ, vì chúng sinh nơi đó có thân phần đoạn, chết đây sinh kia, vì đó là pháp hữu lậu, vì đó là pháp hữu vi, vì nơi đó thuộc Tam giới, có đến có đi, chúng sinh trong đó đều là chúng sinh hóa sinh. Nếu quán vô tướng vô sinh thì không được vãng sinh, vì lý pháp thân vô sinh. Nếu muốn chỉ dạy mọi người thì có thể nói hữu sinh, hoặc cũng có thể nói vô sinh. Nếu tu cả sự và lý thì được Thượng phẩm thượng sinh.

6- Hỏi: Kinh Kim Cang Bát-nhã ghi: “Nếu ai dùng sắc để thấy ta, dùng âm thanh cầu ta thì người đó thực hành tà đạo, không thể thấy Như Lai”, và kinh Phật Tạng ghi: “Nói thấy Phật, tức là có tà kiến nặng”. Nhưng tại sao ở đây dạy người quán Phật A-di-đà có 84.000 tướng quý?

- **Đáp:** Việc này đã trả lời ở trên rồi. Những kinh như thế đều dựa trên lý pháp thân, cho nên kinh Kim Cang Bát-nhã ghi: “Điều thể Như Lai kia chính là pháp thân, không thể thấy được pháp thân chư Phật, ý thức cũng không thể biết”. Nay quán 84.000 tướng hảo, chính là quán Ứng hóa thân. Nếu quán tướng này thì cần quán từng tướng rõ ràng, từng vẻ đẹp riêng biệt, không được nhập thành một tướng. Nếu có người nói muôn pháp đều là không thì sự lý thế nào? Đó là người tà kiến nặng, người ngu dốt, người không có học vấn, người dối gạt thế gian. Chớ nói chuyện với họ!

Do đó, Trung Luận nói: “Nếu ai thấy có Như Lai, đó là người có tà kiến nhẹ; nếu ai nói không có Như Lai, đó là người có tà kiến thô nặng; tất cả đều có hai tội là phá hoại niềm vui thế gian và phá hoại đạo Niết-bàn”. Luận này chỉ trình bày theo lý. Nếu nói theo sự, ai thấy có Như Lai là thấy chân chính, chắc chắn được vãng sinh. Hơn nữa, luận Địa Trì nói: “Thà khởi Hữu kiến[15] lớn như núi Tu-di, chứ không khởi Không kiến[16] nhỏ bằng hạt cải”.

- **Hỏi:** Nghĩa người niệm Phật cắt đứt được dòng khổ, được sinh về Tịnh độ trích từ văn kinh nào?

- **Đáp:** Từ văn kinh Vô Lượng Thọ: “... cắt đứt năm đường ác, đường ác tự nhiên dứt, đường thẳng tiến thênh thang vô cùng, dễ đi mà không có người.

7- **Hỏi:** Nghĩa người niệm Phật không rơi vào ba đường ác nói ở trên trích từ văn của kinh nào?

- **Đáp:** Kinh Độ Chư Phật Cảnh Giới nói: “Nếu chúng sinh nghĩ tưởng đến Như Lai mà khởi các hạnh lành thì trừ được nghiệp địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ trong vô số kiếp. Nếu có chúng sinh khởi một niệm nghĩ đến Như Lai thì được vô số công đức không thể tính đếm được, các đại Bồ-tát cũng không thể suy lường biết giới hạn của những công đức ấy”.

8- **Hỏi:** Nghĩa niệm Phật diệt được tội nói ở trên được trích từ văn kinh nào?

- **Đáp:** Kinh Quán Phật Tam-muội nói:

- Nếu đệ tử ta lìa bỏ chỗ ồn ào, ngày đêm sáu thời, mỗi thời chia thành nhiều phần nhỏ, trong mỗi phần nhỏ có thể quán tưởng tướng bạch hào của Phật trong chốc lát, giữ tâm tưởng rõ ràng, không nhầm lẫn, tập trung ý nghĩ, dù thấy được tướng hảo của Phật hay không, thì người này cũng trừ được tội sinh tử trong vô số kiếp.

Hơn nữa, kinh Đại Tập ghi:

Phật nói: “Này A-nan! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân trong một kiếp hoặc ít hơn một kiếp dùng tất cả mọi tiện nghi vừa ý cung kính cúng dường các vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán đầy khắp trong ba nghìn đại thiên thế giới, ý ông thế nào, người ấy được phúc có nhiều không?”. A-nan đáp: “Thưa Thế Tôn, rất nhiều”. Phật bảo ngài A-nan: “Nếu lại có người ở trước chư Phật chấp tay một lần, xưng danh hiệu các Ngài một lần, so với phúc đức của người này, phúc đức của người trước không bằng một phần trăm, một phần ngàn, một phần trăm ngàn ức, một phần ca-la[17]. Vì sao? Vì phúc điền của chư Phật Như Lai lớn nhất trong các phúc điền.

Thêm nữa, kinh Địa Tạng Bồ-tát có ghi:

- Nếu người nào muốn sinh về Tịnh độ hiện tại ở phương khác, phải chuyên tâm tụng niệm danh hiệu Phật của thế giới ấy, đến nhất tâm không loạn thì chắc chắn được vãng sinh Tịnh độ của Đức Phật ấy, căn lành tăng trưởng, thành tựu mau chóng quả vị Bất thoái chuyển.

- **Người hỏi:** Tịnh độ chính là nẻo về thiết yếu được ngài Pháp Tạng dùng tài khéo khuyên tu, là phương thuật vi diệu do Phật Thích-ca đem tâm từ chỉ dạy, chúng sinh sáu đường nhờ đó mà chấm dứt luân hồi, bốn loài nương đó mà thác sinh, mãi mãi an vui ở Tịnh độ, vĩnh viễn lìa xa khỏi Ta-bà. Đâu chỉ tu ba phúc nghiệp sẽ bước lên Thượng phẩm, mà còn khởi mười niệm Phật cũng được vào Hạ sinh. Đó là nơi mọi chúng sinh cùng qui tụ không sót một người.

Nay Ngài đã dùng yếu thuật khai ngộ cho tôi, dùng ngọn đuốc soi đường giúp tôi. Từ nay về sau, tôi xin vâng làm theo. Bây giờ, xin đọc bài tụng:

Ba cõi sao mờ mịt!

Bốn loài quá mênh mang!

Đều gọi là nhà lửa,

Cũng có tên lũ mù,

Mê muội trong đêm dài,

Ngủ vùi mãi chẳng tỉnh.

Nhờ xét đoán, chỉ lỗi,

Soi sáng chỗ tối tăm.
Pháp Tạng phát nguyện lớn,
Luôn giữ chí hoằng dương,
Chỉ nêu cao Tịnh độ,
Hiệu là Vô Lượng Thọ,
Dạy mười sáu phép quán,
Vãng sinh về chín phẩm,
Vang bóng mãi khắp nơi,
Ngàn năm không hoại diệt.

Chú thích

[1] Ba nước: Lương, Đông Ngụy và Tây Ngụy.

[2] Túc tâm thiện, tâm ác và tâm vô kí.

[3] Túc tâm khổ thọ, tâm lạc thọ và tâm xả thọ.

[4] Năm thứ khổ não. Theo kinh Ngũ Khổ Chương Cú, đó là khổ não của chư thiên, khổ não của con người, khổ não của súc sinh, khổ não của ngựa quỉ, và khổ não của địa ngục. Theo luận Du-già Sư Địa 44, đó là khổ do bị bức bách, khổ do thiếu thốn đủ thứ, khổ do thế giới không bình đẳng, khổ do cái mình yêu thích bị suy hoại và khổ do phiền não thô trọng trong 3 cõi. Theo Đại Minh Tam Tạng Pháp Số 24, đó là khổ do sinh, già, bệnh, chết, khổ do lìa xa người thân yêu, khổ do gặp gỡ người mình thù ghét, khổ do không đạt được điều mong cầu và khổ do thân ngũ ấm không điều hòa.

[5] Theo Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, hạ của Huệ Viễn, ngũ thông là ách nạn sự trừng trị của pháp luật mà con người phải chịu vì tạo 5 việc ác: sát sinh, trộm cướp, tà dâm, nói dối và uống rượu; còn ngũ thiêu là quả báo khổ như bị thiêu đốt trong ba đường địa ngục, ngựa quỉ và súc sinh vào đời sau.

[6] Năm năng lực nhò tu thiền định mà được, gồm: Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Thần túc thông, Túc mạng thông, và Tha tâm thông..

[7] Âm thanh diễn bày thực tướng của các pháp.

[8] Giáo pháp hiển bày chân lí bình đẳng tuyệt đối, vượt ngoài mọi đối đãi phân biệt. Phẩm Bất Nhị Pháp Môn trong kinh Duy-ma nói có 33 pháp môn Bất Nhị.

[9] Nước trong ao bảy báu ở Tịnh độ có 8 tính chất ưu việt: Trong trẻo, mát mẻ, ngon ngọt, mềm nhẹ, thấm nhuần, an hòa, trừ đói khát và nuôi lớn các căn.

[10] Năm thứ ham muốn của con người là tiền của, sắc đẹp, tiếng tăm, ăn uống và ngủ nghỉ.

[11] Pháp tu hành quán niệm cầu vãng sinh về cõi Cực Lạc do ngài Thiên Thân lập, gồm 5 môn: 1) Lễ bái, 2) Tán thán, 3) Tác nguyện, 4) Quán sát, 5) Hồi hướng.

[12] Túc ba tôn hiệu của Đức Phật: Chính Biến Tri, Như Lai, Phật. (Xem Kinh Duy-ma-cật Sở Thuyết, phẩm 11 Bồ-tát Hạnh).

[13] Sáu tầng trời thuộc Dục giới theo thứ tự từ thấp đến cao là Tứ thiên vương, Đao-lợi, Diêm-ma, Đâu-suất, Hóa tự tại và Tha hóa tự tại.

[14] Túc tục đế và chân đế.

[15] (S: Astisva-ni'srita), cũng gọi là Thường kiến, nghĩa là kiến chấp vạn vật ở thế gian đều có thật thể thường hằng bất biến.

[16] (S: Sūnyatā-drṣṭi) là kiến chấp sai lầm không thừa nhận lí nhân quả ba đời, hoặc hoàn toàn phủ nhận sự tồn tại của các pháp.

[17] Ca-la (S: kalā) là đơn vị độ dài bằng 1% bề ngang sợi lông người.

HẾT